

Số: 22 /2022/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố.

HỎA TỐC →

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Văn bản: Tờ trình số 28/TTr-STNMT ngày 28/02/2022; số 1371/STNMT-CCQLĐĐ ngày 21/4/2022; Báo cáo thẩm định số 14/BC-STP ngày 28/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh cục bộ giá đất tại một số vị trí tuyến đường trong bảng giá các loại đất 05 năm (2020-2024) trên địa bàn thành phố như sau:

1. Điều chỉnh Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại nông thôn, cụ thể:

1.1. Giá đất huyện An Dương: Bảng 6.1;

1.2. Giá đất huyện An Lão: Bảng 6.2;

- 1.3. Giá đất huyện Kiến Thụy: Bảng 6.3;
- 1.4. Giá đất huyện Tiên Lãng: Bảng 6.4;
- 1.5. Giá đất huyện Vĩnh Bảo: Bảng 6.5;
- 1.6. Giá đất huyện Cát Hải: Bảng 6.6;
- 1.7. Giá đất huyện Thủy Nguyên: Bảng 6.7;

2. Điều chỉnh Bảng giá đất ở, đất thương mại dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị, cụ thể:

- 2.1. Giá đất quận Hồng Bàng: Bảng 7.1;
- 2.2. Giá đất quận Lê Chân: Bảng 7.2;
- 2.3. Giá đất quận Ngô Quyền: Bảng 7.3;
- 2.4. Giá đất quận Hải An: Bảng 7.4;
- 2.5. Giá đất quận Kiến An: Bảng 7.5;
- 2.6. Giá đất quận Dương Kinh: Bảng 7.6;
- 2.7. Giá đất quận Đồ Sơn: Bảng 7.7;
- 2.8. Giá đất huyện An Dương: Bảng 7.8;
- 2.9. Giá đất huyện An Lão: Bảng 7.9;
- 2.10. Giá đất huyện Kiến Thụy: Bảng 7.10;
- 2.11. Giá đất huyện Tiên Lãng: Bảng 7.11;
- 2.12. Giá đất huyện Vĩnh Bảo: Bảng 7.12;
- 2.13. Giá đất huyện Cát Hải: Bảng 7.13;
- 2.14. Giá đất huyện Thủy Nguyên: Bảng 7.14;

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 08/5/2022.

2. Thay thế các Bảng giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại nông thôn và đô thị tương ứng tại Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024).

3. Các nội dung khác tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 quy định về bảng giá đất thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024) vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý thi hành.

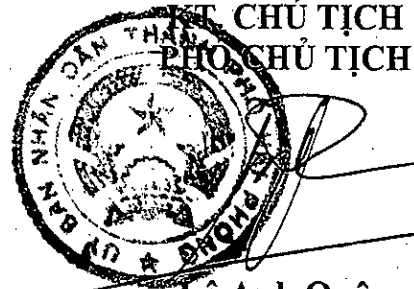
4. Các tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ nhà, đất để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nộp các khoản thuế, lệ phí khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xử lý theo quy định về giá đất tại bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 54/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Giao thông và Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn, các đơn vị, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Vụ pháp chế các bộ: TNMT, TC, XD, TP;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐNDTP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu QHTPHP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận;
- Website Chính phủ;
- Công thông tin điện tử TP;
- Công báo thành phố;
- Báo HP, Đài PTTHHP, Báo ANHP;
- CPVP UBNDTP;
- Các CVUBNDTP;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Anh Quân

BẢNG GIÁ ĐẤT ĐIỀU CHỈNH
BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN AN DƯƠNG (6.1)

(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28** /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã An Hòa									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 17B: Từ tiếp giáp Hải Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	9.800	5.880	4.410	5.880	3.530	2.650	4.900	2.940	2.210
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	830	730	630	500	440	380	420	370	320
1.3	Đường liên thôn	660	580	500	400	350	300	330	290	250
	Khu vực 3									
1.4	Đất các khu vực còn lại	460			280			230		
2	Xã Bắc Sơn									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 5 mới: Từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	10.800	5.670	4.260	6.480	3.400	2.560	5.400	2.840	2.130
2.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
2.3	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
2.4	Quốc lộ 17B: Từ cầu Chui Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1.650	990	740	990	590	440	830	500	370
2.6	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000	9.750	8.250	9.000	5.850	4.950	7.500	4.880	4.130
	Khu vực 2									
2.7	Đường trục xã	3.520	2.110	1.580	2.110	1.270	950	1.760	1.060	790
2.8	Đường liên thôn	1.580	1.270	1.140	950	760	680	790	640	570
	Khu vực 3									
2.9	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
3	Xã An Hồng									
	Khu vực 1									
3.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Kiên đến cầu Gõ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiên đến hết địa phận xã	9.500	6.350	4.500	5.700	3.810	2.700	4.750	3.180	2.250
3.2	Đoạn đường: Từ phà Kiên đến Quốc lộ 10	3.040	1.820	1.520	1.820	1.090	910	1.520	910	760
3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	2.590	1.300	980	1.550	780	590	1.300	650	490
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1.580	1.390	1.180	950	830	710	790	700	590
3.5	Đường liên thôn	990	870	740	590	520	440	500	440	370
3.6	Các tuyến đường nội bộ của dự án giao đất cho công dân làm ở	2.000			1.200			1.000		
3.7	Đường nội bộ dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (đổi diện UBND xã)	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 3									
3.8	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
4	Xã Hồng Thái									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
	Khu vực 1									
4.1	Đường 351: Từ cầu Kiên An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
4.2	Đường 351: Từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	2.160	1.300	980	1.300	780	590	1.080	650	490
4.4	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000	9.750	8.250	9.000	5.850	4.950	7.500	4.880	4.130
	Khu vực 2									
4.5	Đường liên thôn	1.550	1.380	1.030	930	830	620	780	690	520
4.6	Đường trục thôn	1.375								
4.7	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (dự án 837)	2.500			1.500			1.250		
4.8	Đường trong các dự án cho công dân làm nhà ở khác	2.000			1.200			1.000		
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
5	Xã Đặng Cương									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 351: Từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
5.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
5.3	Đường mương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
5.4	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000	9.750	8.250	9.000	5.850	4.950	7.500	4.880	4.130
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã (đường 351 đến cầu Trạm Xá)	4.310	2.590	1.890	2.590	1.550	1.130	2.160	1.300	950

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
5.6	Đường trục xã (Đoạn từ Ụ Dầu đến cầu Trạm Xá)	2.420	1.870	1.650	1.450	1.120	990	1.210	940	830
5.7	Đường trục xã (Đoạn chợ Trí Yếu đến công làng)	2.420								
5.8	Đường trục xã (Đoạn từ Trạm điện đến Cầu Trắng)	2.420	1.870	1.650	1.450	1.120	990	1.210	940	830
5.9	Đường liên thôn	1.890	1.510	1.140	1.130	910	680	950	760	570
5.10	Đường khu tái định cư Thành Công	3.900			2.340			1.950		
	Khu vực 3									
5.11	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
6	Xã Lê Lợi									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	12.480	7.488	5.616	7.490	4.490	3.370	6.240	3.740	2.810
6.2	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến Quốc lộ 17B	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
6.4	Đoạn đường: Từ ngã 3 Trảng Duệ đi Trạm Bạc	2.700	2.010	1.620	1.620	1.210	970	1.350	1.010	810
6.5	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000	9.750	8.250	9.000	5.850	4.950	7.500	4.880	4.130
6.6	Các tuyến đường có mặt cắt 17m Dự án Khu đô thị dịch vụ – thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ.	5.760			3.460			2.880		
6.7	Các tuyến đường có mặt cắt 50m Dự án Khu đô thị dịch vụ – thương mại và nhà ở công nhân Trảng Duệ.	7.000			4.200			3.500		
	Khu vực 2									
6.8	Đường trục xã	2.320	2.040	1.730	1.390	1.220	1.040	1.160	1.020	870
6.9	Đường liên thôn	1.910	1.530	1.240	1.150	920	740	960	770	620
6.10	Đường nội bộ trong các khu TĐC	3.000			1.800			1.500		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
	Khu vực 3									
6.11	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
7	Xã Đại Bản									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	7.200	4.320	3.240	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	1.370	1.200	1.020	820	720	610	690	600	510
7.3	Đường liên thôn	790	700	590	470	420	350	400	350	300
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
8	Xã An Hưng									
	Khu vực 1									
8.1	Quốc lộ 5: Từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồ mới 100 m	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
8.2	Quốc lộ 5: Từ qua chợ Hồ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
8.3	Quốc lộ 5 cũ qua xã An Hưng	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
8.4	Đoạn đường: Từ cầu Kiên đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	10.730	6.440	5.420	6.440	3.860	3.250	5.370	3.220	2.710
8.5	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	2.420	1.550	1.240	1.450	930	740	1.210	780	620
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	1.320	1.150	990	790	690	590	660	580	500
8.7	Đường liên thôn	790	700	590	470	420	350	400	350	300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
8.8	Đường nội bộ trong khu dân cư Nam Hòa	3.000			1.800			1.500		
8.9	Đường nội bộ trong khu dân cư Đồng Hải	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 3									
8.10	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
9	Xã Hồng Phong									
	Khu vực 1									
9.1	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	9.800	5.880	4.410	5.880	3.530	2.650	4.900	2.940	2.210
9.2	Đường liên xã: Từ chợ Hồ đến xã Hồng Phong (Quốc lộ 5 đến Quốc lộ 17B): đoạn từ Quốc lộ 17B đến hết địa phận xã Hồng Phong	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
	Khu vực 2									
9.3	Đường liên thôn	950	840	710	570	500	430	480	420	360
	Khu vực 3									
9.4	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
10	Xã Đồng Thái									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 351: Từ giáp địa phận TT An Dương đến địa phận xã Đặng Cương	10.800	6.480	4.860	6.480	3.890	2.920	5.400	3.240	2.430
10.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	9.600	5.760	4.320	5.760	3.460	2.590	4.800	2.880	2.160
10.3	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	4.752	2.856	2.136	2.850	1.710	1.280	2.380	1.430	1.070
10.4	Đường trục chính khu TĐC Dự án Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường thành phố	5.000	4.170	3.570	3.000	2.500	2.140	2.500	2.090	1.790
10.5	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại thôn Hoàng Mai	4.000			2.400			2.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
10.6	Đường nội bộ các KDC	3.000			1.800			1.500		
10.7	Đường Nguyễn Trường Tộ	15.000	9.750	8.250	9.000	5.850	4.950	7.500	4.880	4.130
	Khu vực 2									
10.8	Đường trục xã	3.300	2.400	2.064	1.980	1.440	1.240	1.650	1.200	1.030
10.9	Đường liên thôn	2.112	1.608	1.368	1.270	960	820	1.060	800	680
	Khu vực 3									
10.10	Đất các khu vực còn lại	1.200			720			600		
11	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
11.1	Đường mương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	5.000	3.000	2.220	3.000	1.800	1.330	2.500	1.500	1.110
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									
11.3	Đường trục xã	860	760	650	520	460	390	430	380	330
11.4	Đường liên thôn	720	630	550	430	380	330	360	320	280
	Khu vực 3									
11.5	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
12	Xã Tân Tiến									
	Khu vực 1									
12.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến vườn hoa Nomura	11.000	6.600	4.940	6.600	3.960	2.960	5.500	3.300	2.470
12.2	Quốc lộ 5: Từ cổng Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết khu công nghiệp Nomura	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
12.3	Quốc lộ 5: Từ hết khu công nghiệp Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	8.500	5.100	3.830	5.100	3.060	2.300	4.250	2.550	1.920
12.4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	2.500	1.880	1.130	1.500	1.130	680	1.250	940	570
12.5	Đoạn đường từ chợ Hồ đến giáp xã Hồng Phong	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
	Khu vực 2									
12.6	Đường trục xã	2.200	1.140	980	1.320	680	590	1.100	570	490
12.7	Đường liên thôn	1.500	890	760	900	530	460	750	450	380
12.8	Đường nội bộ trong các dự án giao đất làm nhà ở	2.000			1.200			1.000		
	Khu vực 3									
12.9	Đất các khu vực còn lại	800			480			400		
13	Xã Nam Sơn									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 351: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt Quốc lộ 5	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
13.2	Đoạn đường: Từ ngã tư cắt Quốc lộ 5 đến giáp thị trấn An Dương	7.610	4.560	3.410	4.570	2.740	2.050	3.810	2.280	1.710
13.3	Quốc Lộ 5: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	9.300	6.210	4.650	5.580	3.730	2.790	4.650	3.110	2.330
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	3.600	3.170	2.720	2.160	1.900	1.630	1.800	1.590	1.360
13.5	Đường liên thôn	1.500	1.320	1.130	900	790	680	750	660	570
13.6	Đường trong khu dân cư theo các quyết định giao đất	2.000								
13.7	Đường trong Khu Dự án kinh doanh nhà	4.000			2.400			2.000		
	Khu vực 3									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
13.7	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
14	Xã Lê Thiện									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	4.600	2.760	2.060	2.760	1.660	1.240	2.300	1.380	1.030
14.2	Quốc lộ 5: Từ lối rẽ vào XI nghiệp gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	5.000	3.000	2.240	3.000	1.800	1.340	2.500	1.500	1.120
14.3	Quốc lộ 5: Từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	7.200	4.320	3.230	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620
	Khu vực 2									
14.4	Đường trục xã: đoạn đường tàu đến cổng trào Nghĩa Đông thôn Dụ Nghĩa	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
14.5	Đường trục xã: đoạn từ cổng trào đến cầu cao Nghĩa Tây, thôn Dụ Nghĩa	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
14.6	Đường trục xã: đoạn từ trường tiểu học thôn Cũ đến giáp đường tàu thôn Phi Xá	2.000	1.200	880	1.200	720	530	1.000	600	440
14.7	Đường nội bộ KDC dự án đầu giá QSDĐ	2.000			1.200			1.000		
14.8	Đường nội bộ khu cấp đất ở thôn Dụ Nghĩa và thôn Kim Sơn	2.000								
14.9	Đường liên thôn	790	690	590	470	410	350	400	350	300
	Khu vực 3									
14.10	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
15	Xã An Đông									
	Khu vực 1									
15.1	Đại lộ Tôn Đức Thắng: Từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện	25.000	14.730	11.050	15.000	8.840	6.630	12.500	7.370	5.530

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Dương	30.000	18.000	13.500	18.000	10.800	8.100	15.000	9.000	6.750
15.3	Đường Nguyễn Văn Linh: Từ hết Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Đồng	28.260	16.960	12.710	16.960	10.180	7.630	14.130	8.480	6.360
15.4	Đường mương An Kim Hải: Từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết địa phận xã An Đồng	9.000	4.950	3.710	5.400	2.970	2.230	4.500	2.480	1.860
15.5	Các tuyến đường trong Khu đô thị PG	6.000			3.600			3.000		
15.6	Đoạn đường nối Quốc lộ 17B và đường máng nước	5.460	3.740	2.810	3.280	2.240	1.690	2.730	1.870	1.410
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra Quốc lộ 17B; đường máng nước và Quốc lộ 5	3.000	1.800	1.360	1.800	1.080	820	1.500	900	680
15.8	Đường liên xã: An Đồng - Đồng Thái	8.000	4.800	3.500	4.800	2.880	2.100	4.000	2.400	1.750
15.9	Quốc lộ 17B: Từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng mới	10.500	6.300	4.730	6.300	3.780	2.840	5.250	3.150	2.370
15.10	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng mới đến ngã rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	14.000	8.400	6.300	8.400	5.040	3.780	7.000	4.200	3.150
15.11	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ đến ngã tư Ấc Quy	15.400	9.240	6.930	9.240	5.540	4.160	7.700	4.620	3.470
15.12	Đường 208: Từ ngã tư Ấc quy đến lối ra chợ An Đồng	15.110	9.070	6.800	9.070	5.440	4.080	7.560	4.540	3.400
15.13	Đường 208: Ngã rẽ chợ An Đồng đến bến đò	14.000	8.400	6.300	8.400	5.040	3.780	7.000	4.200	3.150
15.14	Đường máng nước: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	23.930	12.600	9.450	14.360	7.560	5.670	11.970	6.300	4.730
15.15	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đồng cũ đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng mới	20.770	10.920	8.180	12.460	6.550	4.910	10.390	5.460	4.090
15.16	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đồng mới đến giáp thị trấn An Dương	19.200	10.080	7.550	11.520	6.050	4.530	9.600	5.040	3.780
15.17	Khu dân cư An Trang	7.000			4.200			3.500		
15.18	Đường 442 khu dân cư An Trang	10.000			6.000			5.000		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
15.19	Đường nội bộ KDC thôn Vân Tra, Cái Tắt, An Dương, Trang Quan	3.500			2.100			1.750		
15.20	Đường nội bộ KDC thôn Văn Cú, Vĩnh Khê	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 2									
15.21	Đường trục xã	2.500	2.190	1.890	1.500	1.310	1.130	1.250	1.100	950
15.22	Đường liên thôn	2.000	1.760	1.500	1.200	1.060	900	1.000	880	750
	Khu vực 3									
15.23	Đất các khu vực còn lại	1.500			900			750		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN AN LÃO (6.2)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Trường Thọ									
	Khu vực 1									
1.1	Đường H31: Từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
1.2	Đường H38 điểm nối từ H31 đến Cầu Cảnh	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
	Khu vực 2									
1.3	Đường trục xã	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
1.4	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
1.5	Đất các khu vực còn lại	800			480			400		
2	Xã Trường Thành									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	8.000	6.400	4.480	4.800	3.840	2.690	4.000	3.200	2.240
2.2	Huyện lộ H33: Từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	4.000	3.200	2.240	2.400	1.920	1.340	2.000	1.600	1.120
2.3	Huyện lộ H33: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	4.000	3.200	2.240	2.400	1.920	1.340	2.000	1.600	1.120
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	4.500	3.080	2.160	2.700	1.850	1.300	2.250	1.540	1.080
2.5	Đường liên thôn	1.500	880	700	900	530	420	750	440	350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường H33 đến Bến phà cũ	4.500	3.080	2.160	2.700	1.850	1.300	2.250	1.540	1.080
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	700			420			350		
3	Xã Chiến Thắng									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 354: Từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	7.000	5.600	3.920	4.200	3.360	2.350	3.500	2.800	1.960
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
3.3	Đường từ bến Phà Khuê cũ đến giáp chân Cầu Khuê	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
3.4	Đoạn trục thôn: Đoạn từ điểm nối 354 đến trạm bơm Mông Thượng; đoạn từ điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương) đến thôn Mông Thượng; đoạn từ điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương) đến Cầu Đá thôn Phương Hạ	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
3.5	Các vị trí đường liên thôn còn lại	700	560	390	420	340	230	350	280	200
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
4	Xã Tân Viên									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu tái định cư xã Tân Viên	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
4.2	Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UBND xã Tân Viên 200m đến hết khu tái định cư Tân Viên (khu tái định cư)	3.600	2.160	1.610	2.160	1.300	970	1.800	1.080	810
	Khu vực 2									
4.3	Đường từ tỉnh lộ 362 vào đường trục thôn 200m	800	640	448	480	380	270	400	320	220

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.4	Đường trục thôn	600	480	400	360	290	240	300	240	200
4.5	Đường dân sinh: Từ đoạn ngã 4 xã đến hết cầu chui Đường ô tô cao tốc HN-HP giáp xã Quốc Tuấn	600	480	400	360	290	240	300	240	200
4.6	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt cắt đường rộng trên 3m	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
Khu vực 3										
4.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
5	Xã An Thọ									
Khu vực 1										
5.1	Đường H39B (đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ)	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
5.2	Đường H39: Từ giáp An Thái đến trường tiểu học An Thọ	1.300	1.040	730	780	620	440	650	520	370
5.3	Đường H39: Từ trường tiểu học An Thọ đến đê Cao Mật	1.100	770	539	660	460	320	550	390	270
Khu vực 2										
5.4	Đường H39 qua UBND xã đến ngõ ông Chinh thôn Văn Khê	900	720	500	540	430	300	450	360	250
5.5	Đường liên thôn	550	440	400	330	260	240	280	220	200
Khu vực 3										
5.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
6	Xã Quang Hưng									
Khu vực 1										
6.1	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết 300m	6.500	4.800	3.360	3.900	2.880	2.020	3.250	2.400	1.680
6.2	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 sau 300m đến hết UBND xã	4.500	3.360	2.350	2.700	2.020	1.410	2.250	1.680	1.180

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.3	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) Từ hết UBND xã đến phà Quang Thanh	3.000	2.350	1.500	1.800	1.410	900	1.500	1.180	750
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã (Từ cây xăng Kim Ngân đi công Bà Chừ)	1.500	1.000	700	900	600	420	750	500	350
6.5	Đường liên thôn	800	560	400	480	340	240	400	280	200
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
7	Xã An Tiến									
	Khu vực 1									
7.1	Tỉnh lộ 357: Từ trường THPT An Lão đến Trạm y tế xã An Tiến	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
7.2	Tỉnh lộ 357: Từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
7.3	Huyện lộ H33: từ đường 357 đi qua thôn Tiên Hội đến giáp thôn Chi Lai xã Trường Thành	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
7.5	Huyện lộ H31: Từ ngã 3 Khúc Giản đến quốc lộ 10	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
7.6	Huyện lộ H31: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
7.7	Tỉnh lộ 360: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	8.500	4.050	3.038	5.100	2.430	1.820	4.250	2.030	1.520
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết Bệnh viện Đa khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	8.000	6.400	4.480	4.800	3.840	2.690	4.000	3.200	2.240
7.9	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	6.500	5.200	3.640	3.900	3.120	2.180	3.250	2.600	1.820
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.10	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
7.11	Đất các khu vực còn lại	550			330			280		
8	Xã Thái Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 354: Từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	10.500	7.600	5.320	6.300	4.560	3.190	5.250	3.800	2.660
8.2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến Cầu H10	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
8.3	Đường 306: đoạn từ Cầu H10 đến Trại gà bà Hạnh	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
8.4	Đường 306: đoạn từ Trại gà bà Hạnh đến Trường Tiểu học Trần Tất Văn	1.950	1.560	1.090	1.170	940	650	980	780	550
8.5	Đường 306: đoạn từ Trường Tiểu học Trần Tất Văn đến Đình làng Nguyệt Áng	2.700	2.160	1.510	1.620	1.300	910	1.350	1.080	760
8.6	Đường 306: đoạn từ Đình làng Nguyệt Áng đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
8.7	Đường 306: đoạn từ hết nhà máy nước Cầu Nguyệt đến nối vào Tỉnh lộ 354	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
8.8	Đường 306: từ giáp địa phận Trường Sơn đến Trường Tiểu học Áng Sơn	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
	Khu vực 2									
8.9	Đường trục xã	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
8.10	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Giao thôn Đoàn Dững đến nhà ông Độ thôn Đoàn Dững	1.050	840	590	630	500	350	530	420	300
8.11	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Thông thôn Đoàn Dững đến nhà bà An thôn Đoàn Dững	950	760	530	570	460	320	480	380	270

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.12	Đường liên thôn: đoạn từ Cổng Bắc thôn Phú Niệm đến nhà ông Thuật thôn Phú Niệm	1.400	1.120	780	840	670	470	700	560	390
8.13	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Chinh thôn Phú Niệm đến nhà ông Sản thôn Nguyệt Áng	1.400	1.120	780	840	670	470	700	560	390
8.14	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Thường thôn Nguyệt Áng đến giáp đường ra Phù Lưu	1.450	1.160	810	870	700	490	730	580	410
8.15	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Nam thôn Nguyệt Áng đến ngã 3 Xuân Dịu thôn Nguyệt Áng	1.100	880	620	660	530	370	550	440	310
8.16	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Tín thôn Nguyệt Áng đến nhà ông Hân thôn Nguyệt Áng (đường nhà máy nước cũ)	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
8.17	Các vị trí đường liên thôn còn lại	900	720	500	540	430	300	450	360	250
	Khu vực 3									
8.18	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
9	Xã An Thái									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 405: Từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái (khu TĐC)	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
9.2	Tỉnh lộ 362: Từ đầu địa phận xã An Thái đến Công Cầm	3.840	3.070	2.150	2.300	1.840	1.290	1.920	1.540	1.080
9.3	Tỉnh lộ 362: Từ Công Cầm đến giáp Kiến Thụy	2.760	2.210	1.550	1.660	1.330	930	1.380	1.110	780
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	1.300	1.040	730	780	620	440	650	520	370
	Khu vực 2									
9.5	Đường liên thôn	700	560	400	420	340	240	350	280	200
9.6	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 3									
9.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
10	Xã Mỹ Đức									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: Từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m	9.000	5.310	3.720	5.400	3.190	2.230	4.500	2.660	1.860
10.2	Đường 354: Từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	7.500	4.350	3.260	4.500	2.610	1.960	3.750	2.180	1.630
10.3	Đường 354: Từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chùng 300 m (giáp đường 354 đến hết 300m)	5.400	4.320	3.020	3.240	2.590	1.810	2.700	2.160	1.510
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chùng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	3.600	2.880	2.020	2.160	1.730	1.210	1.800	1.440	1.010
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rẽ đến giáp địa phận xã An Thái	4.200	3.180	2.520	2.520	1.910	1.510	2.100	1.590	1.260
10.7	Đường 405 từ đường 354 đến hết 300 m	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 sau 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	2.000	1.060	800	1.200	640	480	1.000	530	400
10.9	Đường liên xã	2.000	1.220	970	1.200	730	580	1.000	610	490
10.10	Đường nội bộ trong khu tái định cư thôn Tân Nam mặt đường rộng trên 3m	5.000	2.800	1.960	3.000	1.680	1.180	2.500	1.400	980
10.11	Đường nội bộ trong khu tái định cư thôn Minh Khai mặt đường rộng trên 3m	2.000	860	600	1.200	520	360	1.000	430	300
	Khu vực 2									
10.12	Đường trục xã	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
10.13	Đường liên thôn	900	720	500	540	430	300	450	360	250
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.14	Đất các khu vực còn lại	440			260			220		
11	Xã An Thắng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 360: Từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiến) đến giáp thị trấn Trường Sơn	4.500	3.600	2.520	2.700	2.160	1.510	2.250	1.800	1.260
11.2	Đường 306: Từ giáp thị trấn An Lão đến cổng Đông Cao	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
11.3	Đường 306: Từ cổng Đông Cao đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
11.4	Đường 306: Từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
11.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 360 thôn Xuân Sơn II đến giáp xã Tân Dân	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã: từ Công trào đến ngã 4 thôn Bách Phương	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
11.7	Đường trục xã: từ ngã 4 thôn Bách Phương đến Chùa Bách Phương	1.200	960	670	720	580	400	600	480	340
11.8	Đường trục xã: Từ Công trào đến Núi 1 (đi ra nghĩa địa, nghĩa trang)	900	792	670	540	480	400	450	400	340
11.9	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
11.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Bát Trang									
	Khu vực 1									
12.1	Đường H31: Từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m.	4.500	3.600	2.520	2.700	2.160	1.510	2.250	1.800	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
12.2	Đường H31: Từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	3.000	2.400	1.200	1.800	1.440	720	1.500	1.200	600
12.3	Đường 301: Từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	1.760	1.410	990	1.060	850	590	880	710	500
	Khu vực 2									
12.4	Đường liên thôn	1.100	880	620	660	530	370	550	440	310
	Khu vực 3									
12.5	Đất các khu vực còn lại	440			260			220		
13	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
13.1	Quốc lộ 10: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	11.000	8.800	6.160	6.600	5.280	3.700	5.500	4.400	3.080
13.2	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	11.000	6.590	4.940	6.600	3.950	2.960	5.500	3.300	2.470
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	8.800	7.040	4.928	5.280	4.220	2.960	4.400	3.520	2.460
13.4	Quốc lộ 10: Từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	11.000	6.600	4.900	6.600	3.960	2.940	5.500	3.300	2.450
13.5	Đường 362: Từ ngã 4 Kênh đến kênh công Cẩm Văn	4.900	3.920	2.740	2.940	2.350	1.640	2.450	1.960	1.370
13.6	Đường 362: Từ kênh công Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn (khu TĐC)	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
13.7	Đường H35: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
13.8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh đến hết 200 m	10.000	8.000	5.600	6.000	4.800	3.360	5.000	4.000	2.800
13.9	Tỉnh lộ 360 từ ngã tư Quang Thanh sau 200m đến giáp thị trấn An Lão	8.800	7.040	4.930	5.280	4.220	2.960	4.400	3.520	2.470
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13.10	Đường trục xã (Từ tỉnh lộ 362 đến đường H35)	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
13.11	Đường liên thôn	700	560	400	420	340	240	350	280	200
13.12	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m	1.700	1.360	950	1.020	820	570	850	680	480
	Khu vực 3									
13.13	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
14	Xã Quang Trung									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	13.200	7.910	5.930	7.920	4.750	3.560	6.600	3.960	2.970
14.2	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	10.560	7.740	4.930	6.340	4.640	2.960	5.280	3.870	2.470
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	13.200	7.910	5.930	7.920	4.750	3.560	6.600	3.960	2.970
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	9.360	5.590	4.200	5.620	3.350	2.520	4.680	2.800	2.100
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	7.920	4.740	3.560	4.750	2.840	2.140	3.960	2.370	1.780
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.220	2.250	1.350	1.020
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sỏi	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	6.120	3.670	2.760	3.670	2.200	1.660	3.060	1.840	1.380
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	5.400	4.320	3.020	3.240	2.590	1.810	2.700	2.160	1.510
14.10	Huyện lộ 34: từ Quốc lộ 10 đến công Cơ qua Cầu Chui đến Công Trừ giáp xã Quang Hưng	1.500	960	670	900	580	400	750	480	340

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 2									
14.11	Đường trục xã	990	790	550	590	470	330	500	400	280
14.12	Đường liên thôn	750	600	450	450	360	270	380	300	230
14.13	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m	1.900	1.520	1.060	1.140	910	640	950	760	530
14.14	Đường dân sinh hai bên đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	600	500	450	360	300	270	300	250	230
	Khu vực 3									
14.15	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
15	Xã Tân Dân									
	Khu vực 1									
15.1	Đường cách ngã 4 Tân Dân 200 m đến cổng Lò Vôi	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân đến hết 200 m đến giáp xã Thái Sơn	1.800	1.440	1.010	1.080	860	610	900	720	510
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân sau 200 m đến giáp xã An Thắng	2.040	1.630	1.140	1.220	980	680	1.020	820	570
15.5	Đoạn từ Cổng Lò Vôi đến giáp địa phận xã An Thắng đi Tỉnh lộ 360	2.040	1.630	1.140	1.220	980	680	1.020	820	570
	Khu vực 2									
15.6	Đường trục xã	1.200	960	670	720	580	400	600	480	340
15.7	Đường liên thôn Đại Hoàng 1	1.200	960	670	720	580	400	600	480	340
15.8	Đường liên thôn các vị trí còn lại	960	770	540	580	460	320	480	390	270
	Khu vực 3									
15.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN KIẾN THỤY (6.3)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Đông Phương									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 361: Từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	3.820	2.870	2.290	2.290	1.720	1.370	1.910	1.440	1.150
1.2	Đường 401: Đoạn từ cổng Hương, phường Hưng Đạo đến giáp địa phận xã Đại Đồng	3.520	2.650	2.120	2.110	1.590	1.270	1.760	1.330	1.060
1.3	Đường từ ngã 3 Lạng Côn qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến đường 401	2.810	2.120	1.690	1.690	1.270	1.010	1.410	1.060	850
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
1.5	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
2	Xã Đại Đồng									
	Khu vực 1									
2.1	Đường 361: Từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn	3.820	3.050	2.290	2.290	1.830	1.370	1.910	1.530	1.150
2.2	Đường 401: Đoạn từ giáp xã Đông Phương đến hết khu dân cư Đức Phong	3.530	2.650	2.120	2.120	1.590	1.270	1.770	1.330	1.060
2.3	Đường từ ngã ba Đức Phong đến đường 401	2.800	2.100	1.680	1.680	1.260	1.010	1.400	1.050	840
2.4	Đường từ ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hòa Nghĩa.	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									
2.5	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
2.6	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
3	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 361 từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1.920	1.370	1.100	1.150	820	660	960	690	550
3.2	Đường 362: Từ giáp phường Hòa Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3.720	2.800	2.230	2.230	1.680	1.340	1.860	1.400	1.120

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	Đường 362: Từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Đình)	3.600	2.700	2.160	2.160	1.620	1.300	1.800	1.350	1.080
3.4	Đường 362: Từ ngã 4 Tân Linh (ông Đình) đến giáp thị trấn	4.080	3.120	2.640	2.450	1.870	1.580	2.040	1.560	1.320
3.5	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
3.6	Từ cổng UBND xã Minh Tân đến đường 361	1.400	1.000	850	840	600	510	700	500	430
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân: Đoạn từ ngã tư Thảo Đình về phía Minh Tân 300 m	5.500			3.300			2.750		
3.8	Các đường còn lại của khu dân cư mới thôn Tân Linh Minh Tân	3.000			1.800			1.500		
3.9	Đường 401: Từ giáp xã Đại Đồng đến đường 361	1.500			900			750		
	Khu vực 2									
3.10	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
3.11	Đường trục thôn	840	660	600	500	400	360	420	330	300
	Khu vực 3									
3.12	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Tân Phong									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 361: Từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	2.250	1.700	1.350	1.350	1.020	810	1.130	850	680
4.2	Đường 361: Từ cổng Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 200m	2.700	2.030	1.620	1.620	1.220	970	1.350	1.020	810
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cừ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	810	650	650	490	390	540	410	330
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kinh Trục) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
4.5	Đường 402: Từ giáp Tú Sơn đến giáp Ngũ Đoan	1.000	750	600	600	450	360	500	380	300
	Khu vực 2									
4.6	Đường trục xã	720	640	540	430	380	320	360	320	270
4.7	Đường trục thôn	600	540	460	360	320	280	300	270	230
	Khu vực 3									
4.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
5	Xã Tú Sơn									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 403: Từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	4.000	3.010	2.400	2.400	1.810	1.440	2.000	1.510	1.200
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến Bưu điện	8.000	6.000	4.800	4.800	3.600	2.880	4.000	3.000	2.400
5.3	Đường 403: Từ Bưu điện đến giáp địa giới xã Đại Hợp	9.600	6.000	4.800	5.760	3.600	2.880	4.800	3.000	2.400
5.4	Đường 361: Từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	8.050	5.260	4.200	4.830	3.160	2.520	4.030	2.630	2.100
5.5	Đường 361: Từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200m	5.600	4.210	3.360	3.360	2.530	2.020	2.800	2.110	1.680

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.6	Đường 361: Từ cách nhà văn hóa thôn 3 (UBND xã Tú Sơn cũ) 200m qua ngã 4 Hối Xuân 200m về Bàng La	8.000	6.000	4.800	4.800	3.600	2.880	4.000	3.000	2.400
5.7	Đường 361: Từ qua ngã 4 Hối Xuân 200m đến giáp phường Bàng La (quận Đồ Sơn)	4.000	3.010	2.400	2.400	1.810	1.440	2.000	1.510	1.200
5.8	Đường từ Bưu điện về công Đồng	5.600	4.210	3.360	3.360	2.530	2.020	2.800	2.110	1.680
	Khu vực 2									
5.9	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
5.10	Đường trục thôn	840	660	540	500	400	320	420	330	270
	Khu vực 3									
5.11	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
6	Xã Đại Hợp									
	Khu vực 1									
6.1	Đường 403: Từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách công chợ Đại Hợp 200 m	6.000	4.500	3.600	3.600	2.700	2.160	3.000	2.250	1.800
6.2	Đường 403: Từ công chợ Đại Hợp về mỗi phía đến hết 200 m	6.750	5.070	4.050	4.050	3.040	2.430	3.380	2.540	2.030
6.3	Đường 403: Từ cách chợ Đại Hợp sau 200 m về phía Đoàn Xá đến công Đại Hợp	5.400	4.050	3.240	3.240	2.430	1.940	2.700	2.030	1.620
6.4	Đường 403: Từ công Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	3.750	2.820	2.250	2.250	1.690	1.350	1.880	1.410	1.130
	Khu vực 2									
6.5	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
6.6	Đường trục thôn	780	680	600	470	410	360	390	340	300
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
7	Xã Đoàn Xá									
	Khu vực 1									
7.1	Đường 403: Đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	3.600	2.250	1.800	2.160	1.350	1.080	1.800	1.130	900
7.2	Đường 403: Từ ngã 3 giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía đến hết 200 m	4.500	2.820	2.250	2.700	1.690	1.350	2.250	1.410	1.130
7.3	Đường 404: Từ ngã 4 giao của Đường bộ ven biển và đường 404 về 2 phía đến hết 200m	5.280	3.960	3.170	3.170	2.380	1.900	2.640	1.980	1.590
7.4	Đường 404: Đoạn cách ngã 4 giao Đường bộ ven biển và đường 404 200 m đến giáp địa giới xã Tân Trào	3.000	2.500	1.700	1.800	1.500	1.020	1.500	1.250	850
7.5	Đường 404: Đoạn cách ngã 4 giao đường bộ ven biển và đường 404 200m đến đường 403	3.600	3.000	2.040	2.160	1.800	1.220	1.800	1.500	1.020
	Khu vực 2									
7.6	Đường trục thôn	840	760	660	500	460	400	420	380	330
7.7	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	1.200			720			600		
	Khu vực 3									
7.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8	Xã Thanh Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Đường 362: Từ giáp thị trấn đến ngã 4 bà Xoan	7.020	5.270	4.210	4.210	3.160	2.530	3.510	2.640	2.110
8.2	Đường 362: Từ ngã 4 nhà bà Xoan đến hết địa bàn xã Thanh Sơn	4.680	3.510	2.810	2.810	2.110	1.690	2.340	1.760	1.410
8.3	Đầu đường 404 ngã tư đi Đại Hà đến hết địa phận xã Thanh Sơn	3.120	2.500	1.870	1.870	1.500	1.120	1.560	1.250	940
8.4	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1.560	1.170	940	940	700	560	780	590	470
8.5	Đường 407: Từ giáp Hữu Bằng qua Xuân La, Cẩm Hoàn đến Ngũ Đoan	1.560	1.170	940	940	700	560	780	590	470
8.6	Đường 405: Từ công Bệnh viện đến hết địa phận xã Thanh Sơn	4.200	2.940	2.320	2.520	1.760	1.390	2.100	1.470	1.160
8.7	Đường quanh Núi Đồi: Đầu đường ngõ xóm (giáp địa giới thị trấn Núi Đồi) đến Văn miếu Xuân La	3.500	2.630	2.100	2.100	1.580	1.260	1.750	1.320	1.050
8.8	Đường 363: Đoạn từ giáp địa giới xã Hữu Bằng đến hết địa giới xã Thanh Sơn	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
	Khu vực 2									
8.9	Đường trục xã	1.500	1.310	1.130	900	790	680	750	660	570
8.10	Đường trục thôn	1.220	1.080	910	730	650	550	610	540	460
	Khu vực 3									
8.11	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
9	Xã Thụy Hương									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	2.740	2.060	1.640	1.640	1.240	980	1.370	1.030	820
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	9.600	7.200	5.760	5.760	4.320	3.460	4.800	3.600	2.880
9.3	Đường 363 (mới): Từ giáp Đại Hà đến hết địa giới Thụy Hương (chung toàn tuyến)	4.800	3.600	2.880	2.880	2.160	1.730	2.400	1.800	1.440
9.4	Đường 363 (mới): Đoạn từ ngã 4 ông Lưới (ngã 4 giao giữa đường 362 và 363) về 2 phía mỗi phía đến hết 100m	10.080	7.560	6.050	6.050	4.540	3.630	5.040	3.780	3.030
9.5	Đường liên xã Thụy Hương - Du Lễ - Kiến Quốc: Đoạn từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận Thụy Hương	1.870	1.420	1.130	1.120	850	680	940	710	570
	Khu vực 2									
9.6	Đường trục xã	1.340	1.180	1.010	800	710	610	670	590	510
9.7	Đường trục thôn	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
	Khu vực 3									
9.8	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
10	Xã Kiến Quốc									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.1	Đường 362: Từ giáp Thụy Hương đến cách công chợ Kiến Quốc 100 m	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
10.2	Đường 362: Từ cách công chợ Kiến Quốc về mỗi phía đến hết 100m	10.500	7.890	6.300	6.300	4.730	3.780	5.250	3.950	3.150
10.3	Đường 362: Từ cách công chợ Kiến Quốc sau 200m (cầu H10) đến giáp ranh xã Du Lễ	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
10.4	Đường liên xã Thụy Hương-Du Lễ - Kiến Quốc	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.5	Đường trục xã: Từ cầu ông Cương đến ngã ba ông Nhỡ đò	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.6	Từ Cầu ông Cương đến công Hào Bình	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.7	Từ đường 362 nhà Oanh Hùng đến giáp xã Tân Trào	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.8	Từ đường 362 nhà Oanh Sinh đến Công Đồng Thèo	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.9	Từ Kiến Quốc đến giáp địa phận xã Đại Hà	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.10	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
10.11	Đường trục xã (từ công Thống Nhất đến bên dốc Khoát)	2.160	1.630	1.300	1.300	980	780	1.080	820	650
	Khu vực 3									
10.12	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
11	Xã Du Lễ									
	Khu vực 1									
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ giáp Kiến Quốc đến công UBND xã Du Lễ	4.000	3.030	2.420	2.400	1.820	1.450	2.000	1.520	1.210
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ công UBND xã Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
11.3	Đường huyện 406: Từ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
11.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
12	Xã Ngũ Phúc									
	Khu vực 1									
12.1	Đường huyện 406: Từ giáp xã Du Lễ qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1.440	1.080	840	860	650	500	720	540	420
12.2	Đường huyện 406: Đoạn cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hết địa phận xã Ngũ Phúc	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
	Khu vực 2									
12.3	Đường trục xã	1.340	1.010	860	800	610	520	670	510	430
12.4	Đường trục thôn	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
	Khu vực 3									
12.5	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
13	Xã Thuận Thiên									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
13.1	Đường 405: Từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	860	1.200	900	720
13.2	Đường 405: Từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	3.000	2.260	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.130	900
13.3	Đường 405: Từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức (An Lão)	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	860	1.200	900	720
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
13.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1.800			1.080			900		
13.7	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	600			360			300		
	Khu vực 3									
13.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
14	Xã Hữu Bằng									
	Khu vực 1									
14.1	Đường 405: Từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.130	900
14.2	Đường 405: Từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
14.3	Đường 363: Từ cầu vượt thôn Kim Đới 3 đến hết địa phận xã Hữu Bằng	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
14.4	Đường 363: Từ cầu vượt thôn Kim Đới 3 đến cầu qua sông Đa Độ (giao với đường 361)	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
14.5	Đường 407: Từ đường 405 đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
14.6	Đường từ ngã 4 đường 405 giao cắt đường 363 về 2 phía đường 405 (100 m về 2 phía)	3.500			2.100			1.750		
	Khu vực 2									
14.7	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
14.8	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
14.9	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1.500			900			750		
14.10	Khu tái định cư thôn Kim Đới 2	1.560			940			780		
14.11	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1.700			1.020			850		
14.12	Khu tái định cư thôn Kim Đới 1	2.600			1.560			1.300		
	Khu vực 3									
14.12	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
15	Xã Đại Hà									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 363: Giá chung toàn tuyến từ giáp Thụy Hương đến giáp Tân Trào	3.800	2.850	2.280	2.280	1.710	1.370	1.900	1.430	1.140
15.2	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) 100 m	2.040	1.540	1.220	1.220	920	730	1.020	770	610

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15.3	Đường 404: Từ ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) về 2 phía mỗi phía 100 m	3.000	2.260	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.130	900
15.4	Đường 404: Đoạn từ cách ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) 100m đến cách ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	2.040	1.540	1.220	1.220	920	730	1.020	770	610
15.5	Đường 404: Từ ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.6	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	2.550	1.920	1.530	1.530	1.150	920	1.280	960	770
15.7	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Ngũ Đoan	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.8	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Đoàn Xá	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.9	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1.050	790	630	630	470	380	530	400	320
	Khu vực 2									
15.10	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
15.11	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
15.12	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
16	Xã Ngũ Đoan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 402: Từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến công UBND xã Ngũ Đoan	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
16.2	Đường 402: Từ công UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
16.3	Đường huyện 407: Từ đầu đường 402 đến đường trục xã thôn Đông Rôi	960	720	580	580	430	350	480	360	290
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
16.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
17	Xã Tân Trào									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 402: Từ giáp địa giới xã Đại Hà đến ngã tư chợ xã Tân Trào	3.000	2.270	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.140	900
17.2	Đường 363: Đoạn từ ngã 4 chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	3.750	2.830	2.250	2.250	1.700	1.350	1.880	1.420	1.130
17.3	Đường 363: Đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương Áo	1.700	1.300	1.020	1.020	780	610	850	650	510
17.4	Từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía đến hết 100 m	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	1.200	1.060	900	720	640	540	600	530	450
17.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
17.7	Đường 404: Từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	1.350	1.020	810	810	610	490	680	510	410
	Khu vực 2									
17.8	Đường trục xã	960	780	640	580	470	380	480	390	320
17.9	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
17.10	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN TIỀN LĂNG (6.4)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Đại Thắng									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 10: Từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	9.500	5.700	4.280	5.700	3.420	2.570	4.750	2.850	2.140
1.3	Huyện lộ 25: Ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng đến kênh vào thôn Lăng Niên	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
1.4	Huyện lộ 25: từ kênh vào thôn Lăng Niên đến công ông An	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
1.5	Huyện lộ 25: Công ông An - Đò Mía	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã: đoạn từ QL 10 đến đường 25 (qua thôn Trâm Khê)	3.000	1.790	1.350	1.800	1.070	810	1.500	900	680
1.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
1.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
2	Xã Tiên Cường									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	9.500	5.700	4.280	5.700	3.420	2.570	4.750	2.850	2.140
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình đến ngã 3 đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến ngã 3 đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
2.7	Đường liên xã (từ ngã tư Ủy ban nhân dân xã đi Tự Cường)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
2.8	Đường trục xã (Đường 25 đi Đại Công)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
2.9	Đường trục xã (Cổng ông Ngũ đi đường 10 cũ)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
2.10	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
2.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
3	Xã Tự Cường									
	Khu vực 2									
3.1	Đường trục xã: Đoạn từ Cổng ông Nhạc đến Cầu Kim	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
3.2	Đường trục xã: Đoạn từ Cổng Ba Gian đến chân đê hữu Văn Úc	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
3.3	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Quyết Tiến									
	Khu vực 1									
4.1	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
4.2	Huyện lộ 25: Đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
4.3	Huyện lộ 25 đoạn qua cầu Ngân Cầu 50m đến hết đất của ông Chu Văn Sơ	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.4	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Ân đến cầu sông Mới	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
4.5	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
4.6	Đường trục xã (Cầu Ngân Cầu đến Ngã ba đầu thôn Cổ Duy)	2.500	1.500	1.130	1.500	900	680	1.250	750	570
4.7	Đường trục thôn (Cầu Phú Cơ đến Ủy ban nhân dân xã)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
4.8	Đường trục xã (Ngã tư Phú Cơ về Tát Cầu)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
4.9	Đường trục xã (từ ngã 3 Cổ Duy đi thôn La Cầu)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
4.10	Đường trục xã (Cầu Ân cũ đến Chùa Nghiện)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
4.11	Đường trục xã (Ngã ba thôn Nghiện đi qua ngã tư Rỗ 130m)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
4.12	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
4.13	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
5	Xã Khởi Nghĩa									
	Khu vực 1									
5.1	Huyện lộ 25: Thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
5.2	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
5.3	Đường trục xã	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
5.4	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
5.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
6	Xã Tiên Thanh									
	Khu vực 1									
6.1	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
6.2	Đường trục xã	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
6.3	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
6.4	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
7	Xã Cấp Tiến									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
7.1	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đàng thuộc xã Cấp Tiến	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
7.2	Đoạn từ cầu ông Đến đến ngã 4 trạm xá	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
7.3	Đoạn từ ngã 4 trạm xá đến cầu ông Khuynh	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
7.4	Đoạn từ ngã 4 trạm xá đến ngã 3 đồng chua	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
7.5	Đường trục xã	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
7.6	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
7.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
8	Xã Kiến Thiết									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
8.2	Đoạn đường từ cầu Đầm - Cầu Đàng; Đoạn thuộc địa phận xã Kiến Thiết	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	2.760	1.660	1.250	1.660	1.000	750	1.380	830	630
8.4	Đường trục thôn	1.080	650	490	650	390	290	540	330	250
	Khu vực 3									
8.5	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
9	Xã Đoàn Lập									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 354: Giáp đất Bạch Đằng đến cầu Đầm	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
9.2	Tỉnh lộ 354: từ cuối làng Tuần Tiến đến Cầu Hàn	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
9.3	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đàng: Đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
9.4	Đường liên xã từ đường 354 đến cầu ông Khuynh (đi Cấp Tiến)	5.000	3.010	2.250	3.000	1.810	1.350	2.500	1.510	1.130
	Khu vực 2									
	Đường trục xã (từ nhà ông Bạo đến Cầu Chỗ)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
	Đường trục xã (từ Cầu Chỗ đến ngã ba Tứ Đới)	1.800	1.080	810	1.080	650	490	900	540	410

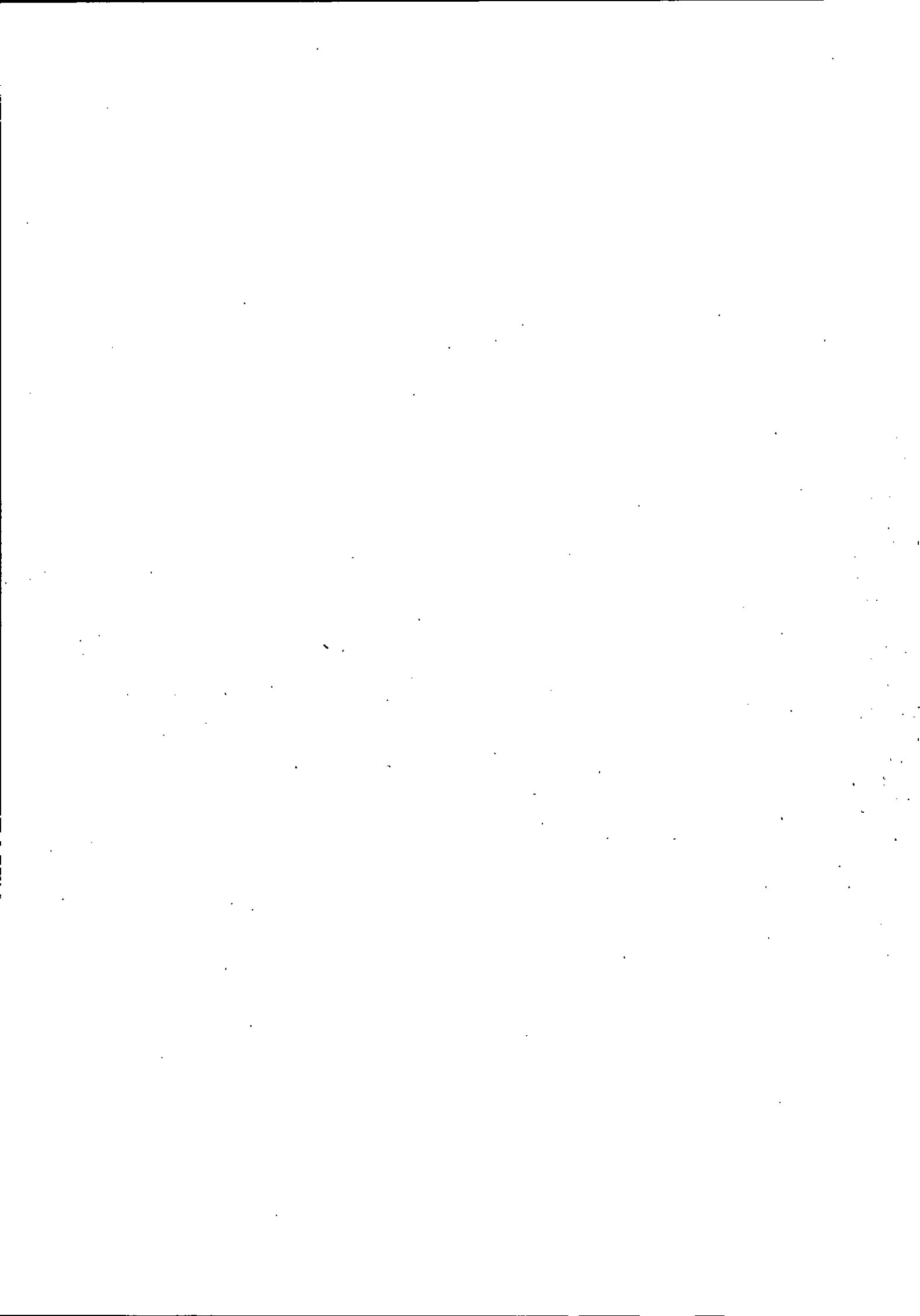
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.5	Đường trục xã (Ngã ba Trạm bơm đi thôn Đông Xuyên Ngoại)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
	Đường trục xã (Ngã ba Từ Đồi đến Chùa Trắng)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
9.6	Đường liên xã (từ Đoàn Lập đi cầu Xuân Quang - Bạch Đằng)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
9.7	Đường trục thôn	1.000	600	500	600	360	300	500	300	250
	Khu vực 3									
9.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
10	Xã Bạch Đằng									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ đường Rõng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
10.2	Ngã 3 đường Rõng đến cầu ông Đền	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
10.3	Đường liên xã (đoạn Bạch Đằng - Đoàn Lập)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 2									
10.4	Đường trục xã (từ Công UBND xã đến đường 212)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
10.5	Đường trục xã (từ Công chào đến UBND xã)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
10.6	Đường trục xã (từ UBND xã đến cầu Xuân Quang)	1.500	900	680	900	540	410	750	450	340
10.7	Đường trục xã (từ cầu Xuân Quang đến cầu Bốn Gian)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
10.8	Đường trục xã (cầu Xuân Quang đi Đoàn Lập)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
10.9	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
10.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
11	Xã Quang Phục									
	Khu vực 1									
11.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
11.2	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
11.3	Đường trục xã (Cầu Chợ đến đê hữu Văn Úc)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
11.4	Đường trục xã (từ Lật Dương đi Kỳ Vỹ Hạ)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
11.5	Đường trục xã (từ Bình Huệ đi Kỳ Vỹ Thượng)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11.6	Đường trục xã (cầu Sắt đi thôn Lâu)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
11.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
11.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Toàn Thắng									
	Khu vực 1									
12.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Quang Phục đến hết địa phận xã Toàn Thắng	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã (từ cầu Chợ đến đê hữu sông Văn Úc)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
12.3	Đường trục xã (từ cầu Đông Quy đến Quán Chó)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
12.4	Đường trục xã (từ đường 212 đến Tự Tiên)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
12.5	Đường trục xã (từ đình Đốc Hậu đến đường nghĩa trang liệt sỹ đi đền Gắm)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
12.6	Đường nghĩa trang liệt sỹ đi Đền Gắm	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
12.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
12.8	Đường ven kênh Trung thủy nông	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 3									
12.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
13	Xã Tiên Minh									
	Khu vực 2									
13.1	Đường trục thôn (từ đường 212 đến ngõ ông Tung)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
13.2	Đường trục xã (từ đường 212 đến đê tả Thái Bình)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.3	Đường trục thôn đoạn từ cầu ông Thái đi ngõ ông Tung đến đầu làng Ngọc Khánh	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
13.4	Đường trục thôn (cổng Đông Côn đến cổng Thần)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
13.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
13.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
14	Xã Tiên Thắng									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến hết địa phận xã Tiên Thắng	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
14.2	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
	Khu vực 2									
14.3	Đường trục xã (từ cầu Lộ Đông đến cửa hàng mua bán HTX cũ)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
14.4	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
14.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
15	Xã Bắc Hưng									
	Khu vực 1									
15.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến hết địa phận xã Bắc Hưng	10.000	6.010	4.500	6.000	3.610	2.700	5.000	3.010	2.250
15.2	Đường quán Cháy - Cổng C4: Đoạn Quán cháy - hết địa phận xã Bắc Hưng	10.000	6.010	4.510	6.000	3.610	2.710	5.000	3.010	2.260
	Khu vực 2									
15.3	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
15.4	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
16	Xã Nam Hưng									
	Khu vực 1									
16.1	Đường từ quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến phòng khám 4	10.000	6.010	4.500	6.000	3.610	2.700	5.000	3.010	2.250
16.2	Đường liên xã (phòng khám 4 đi cổng Dầu)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
16.3	Đường liên xã (cổng Dầu đi cổng Thần)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã (cầu ông Trội đi cầu ông Giáo)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
16.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
17	Xã Đông Hưng									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.1	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
17.2	Đường từ Quán Cháy đi Cổng C4: Đoạn đường 8 mét đến đê biển	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
17.3	Đoạn đường 8 mét: Từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
17.4	Đường liên xã (từ nhà ông Tài đi Tiên Hưng)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
17.5	Đường liên xã (ngã tư phòng khám 4 đi cổng Dầu)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
17.6	Đường trục thôn (đường trục Sân Phơi)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
17.7	Đường trục xã (đường đê Nông trường cũ)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
17.8	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
17.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
18	Xã Tây Hưng									
	Khu vực 1									
18.1	Đường liên xã (đường 8 m đoạn từ cổng DT2 (cổng Nam) đi Đông Hưng)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
18.2	Đường liên xã (đoạn từ cổng DT2 đi đê biển)	1.500	900	680	900	540	410	750	450	340
	Khu vực 2									
18.3	Đường trục xã (Cổng Dầu đến cổng C1)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
18.4	Đường trục xã (cầu Xuân Hưng đến đường 8 m)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
18.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
18.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
19	Xã Hùng Thắng									
	Khu vực 1									
19.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vận động xã	7.200	4.320	3.240	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620
19.2	Huyện lộ 212: Đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	9.600	5.760	4.320	5.760	3.460	2.590	4.800	2.880	2.160
19.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	7.200	4.320	3.240	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: Từ cầu Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
19.5	Đường từ cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
19.6	Đường từ cầu Dương Áo đi cầu Thái Hòa	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
	Khu vực 2									
19.7	Đường trục xã (cầu Dương Áo đến địa phận Bắc Hưng)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
19.8	Đường trục xã (đoạn cầu Trữ Khê đến cầu ông Thọ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
19.9	Đường trục xã (cầu Thái Hòa đến cầu Đồng Cầm)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
19.10	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
19.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
20	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
20.1	Huyện lộ 212: Từ địa phận xã Vinh Quang đến công Rộc xã Vinh Quang	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
20.2	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng cũ đến đê biển).	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
20.3	Đường liên xã (Đường 8m: Từ địa phận xã Tiên Hưng cũ giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng cũ)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
20.4	Đường trục xã (Cầu ông Nước đến đê biển)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.5	Đường trục xã (cầu ông Nước đến xóm Nam)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.6	Đường trục xã (cầu Cửa Hàng đi đê biển)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.7	Đường trục xã (cầu Đen đi đê biển 3)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.8	Đường trục xã (cầu Đen đi Tư Sinh - Thái Ninh)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.9	Đường trục xã (cầu ông Vững đến Thái Ninh)	2.300	1.380	1.040	1.380	830	620	1.150	690	520
20.10	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
20.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		



**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN VINH BẢO (6.5)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Nhân Hoà									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 37: Từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250
1.2	Quốc lộ 10: Từ đường bao thị trấn đến giáp địa phận xã Vinh Quang	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250
1.3	Đường cầu Đàng: Từ cầu Giao Thông đến giáp xã Tam Đa	8.250	4.950	3.740	4.950	2.970	2.240	4.130	2.480	1.870
1.4	Đường trục từ cầu Giao Thông - Quốc lộ 10 (đường bao Tân Hòa)	8.250	4.950	3.670	4.950	2.970	2.200	4.130	2.480	1.840
1.5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	9.100	6.000	4.250	5.460	3.600	2.550	4.550	3.000	2.130
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	2.000	1.500	1.300	1.200	900	780	1.000	750	650
1.7	Đường liên thôn	1.500	1.130	1.000	900	680	600	750	570	500
1.8	Đường trục thôn	1.500	1.130	1.000	900	680	600	750	570	500
	Khu vực 3									
1.9	Đất các vị trí còn lại	1.000			600			500		
	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục tại xã Nhân Hòa (cho thị trấn Vĩnh Bảo và xã Nhân Hòa)									
1.10	Đường dây ngoài giáp dải cây xanh	6.500			3.900			3.250		
1.11	Đường nội bộ bên trong	5.800			3.480			2.900		
2	Xã Đông Minh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường Linh Đông - Cúc Phố: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	9.000	5.390	5.000	5.400	3.230	3.000	4.500	2.700	2.500

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.2	Đường 17B từ giáp xã Hưng Nhân đến chợ Cộng Hiền	5.500	4.130	3.300	3.300	2.480	1.980	2.750	2.070	1.650
2.3	Cầu đông Mã đến đình Từ Lâm	4.950	3.670	2.970	2.970	2.200	1.780	2.480	1.840	1.490
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
2.5	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
2.6	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
2.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
3	Xã Thanh Lương									
	Khu vực 1									
3.1	Đường Linh Đông - Cúc Phố từ giáp xã Vinh Quang đến chợ Cộng Hiền (gấp đường 17B)	4.950	3.710	2.960	2.970	2.230	1.780	2.480	1.860	1.480
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
3.3	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
3.4	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
3.5	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
4	Xã Vĩnh Long									
	Khu vực 1									
4.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Thăng Thủy đến hết Phố Chuối	6.900	5.230	4.140	4.140	3.140	2.480	3.450	2.620	2.070
4.2	Quốc lộ 37: Từ mương Chiều Thông Tây đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	8.500	5.100	3.830	5.100	3.060	2.300	4.250	2.550	1.920
4.3	Quốc lộ 37: Từ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ đến giáp xã Hùng Tiến	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
	Khu vực 2									
4.4	Đường trục xã	2.000	1.700	1.400	1.200	1.020	840	1.000	850	700
4.5	Đường liên thôn	1.000	800	700	600	480	420	500	400	350
4.6	Đường trục thôn	1.000	680	570	600	410	340	500	340	290
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
5	Xã Hùng Tiến									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 17B: Khu vực trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	4.400	3.280	2.650	2.640	1.970	1.590	2.200	1.640	1.330
5.2	Đường 17B: Đoạn từ ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hòa	5.000	4.720	3.750	3.000	2.830	2.250	2.500	2.360	1.880
5.3	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	4.000	3.020	2.390	2.400	1.810	1.430	2.000	1.510	1.200
5.4	Đường liên xã (từ giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	2.750	1.900	1.500	1.650	1.140	900	1.380	950	750
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	2.000	1.750	1.500	1.200	1.050	900	1.000	880	750
5.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
5.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
5.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
6	Xã Tân Liên									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10 từ giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	10.400	5.000	3.100	6.240	3.000	1.860	5.200	2.500	1.550
6.2	Đường khu Công nghiệp Tân Liên (từ Quốc lộ 10 đến chùa Cao Hải)	8.500	5.000	3.100	5.100	3.000	1.860	4.250	2.500	1.550
6.3	Quốc lộ 10: Từ cầu Tây đến ngã ba vào UBND xã Tân Liên	9.900	5.630	3.100	5.940	3.380	1.860	4.950	2.820	1.550
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã từ chùa Cao Hải đến đê quốc gia	3.500	2.500	2.000	2.100	1.500	1.200	1.750	1.250	1.000
6.5	Đường liên thôn	2.500	1.800	1.000	1.500	1.080	600	1.250	900	500
6.6	Đường trục thôn	1.000	750	650	600	450	390	500	380	330
	Khu vực 3									
6.7	Đất các vị trí còn lại	650			390			330		
7	Xã Liên Am									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 37 Cầu Đông - Giáp xã Cao Minh	9.100	6.000	4.250	5.460	3.600	2.550	4.550	3.000	2.130
7.2	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.260	4.800	3.800	4.360	2.880	2.280	3.630	2.400	1.900
	Khu vực 2									
7.3	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
7.4	Đường liên thôn	1.000	750	630	600	450	380	500	380	320
7.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
7.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục tại xã Liên Am									
7.7	Đường dây ngoài giáp dải cây xanh	6.000			3.600			3.000		
7.8	Đường nội bộ bên trong	5.000			3.000			2.500		
8	Xã Vĩnh Phong									
	Khu vực 1									
8.1	Đường Linh Đông Cúc Phố từ giáp xã Tiên Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	2.750	2.100	1.650	1.650	1.260	990	1.380	1.050	830
8.2	Đường Linh Đông Cúc Phố từ qua ngã 3 Đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đê quốc gia	1.500	1.150	900	900	690	540	750	580	450
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	960	850	720	580	510	430	480	430	360
8.4	Đường liên thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
8.5	Đường trục thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
	Khu vực 3									
8.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
9	Xã Vĩnh An									
	Khu vực 1									
9.1	Quốc lộ 10 từ giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyễn	4.950	2.970	2.250	2.970	1.780	1.350	2.480	1.490	1.130
9.2	Quốc lộ 10 từ Chanh Nguyễn đến Công ty đường bộ 234	7.590	4.550	3.420	4.550	2.730	2.050	3.800	2.280	1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9.3	Quốc lộ 10 từ công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	4.950	2.970	2.230	2.970	1.780	1.340	2.480	1.490	1.120
9.4	Đường 17B từ chợ Cầu Vinh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	4.400	3.330	2.650	2.640	2.000	1.590	2.200	1.670	1.330
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
9.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
9.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
9.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
9.9	Khu kinh tế mới	480			290			240		
10	Xã Cổ Am									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 17A từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mã đỏ) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	9.900	5.460	3.640	5.940	3.280	2.180	4.950	2.730	1.820
10.2	Đường 17A từ cầu Chiến Lược đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mã Đỏ)	8.060	5.640	3.860	4.840	3.380	2.320	4.030	2.820	1.930
10.3	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Tam Cường	8.250	5.780	4.620	4.950	3.470	2.770	4.130	2.890	2.310
10.4	Quốc lộ 37 từ tiếp giáp xã Tam Cường đến đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại tại nhà ông Mai Luyện xã Cổ Am)	12.000	9.000	7.200	7.200	5.400	4.320	6.000	4.500	3.600
10.5	Quốc lộ 37 từ đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại tại nhà ông Mai Luyện xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	2.900	1.890	1.460	1.740	1.130	880	1.450	950	730
10.6	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Tam Cường đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	3.000	1.260	990	1.800	760	590	1.500	630	500
10.7	Từ trụ sở UBND xã Cổ Am về hai phía đường 200m	12.000	9.000	7.200	7.200	5.400	4.320	6.000	4.500	3.600
	Khu vực 2									
10.8	Đường trục xã	2.000	1.400	1.080	1.200	840	650	1.000	700	540

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.9	Đường liên thôn	1.000	800	750	600	480	450	500	400	380
10.10	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
10.11	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
11	Xã Cao Minh									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Arn - Cầu Lý Học	9.100	6.000	4.250	5.460	3.600	2.550	4.550	3.000	2.130
11.2	Quốc lộ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	9.100	6.000	4.250	5.460	3.600	2.550	4.550	3.000	2.130
11.3	Đường 17B từ giáp địa phận xã Cộng Hiền đến giáp xã Tam Cường	2.750	2.080	1.650	1.650	1.250	990	1.380	1.040	830
11.4	Từ đường 17A (QL37) đến ngã 3 nhà ông Khoáy	4.400	3.330	2.640	2.640	2.000	1.580	2.200	1.670	1.320
11.5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.260	4.800	3.800	4.360	2.880	2.280	3.630	2.400	1.900
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã	1.100	960	830	660	580	500	550	480	420
11.7	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
11.8	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
11.9	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
12	Xã Tam Đa									
	Khu vực 1									
12.1	Đường cầu Đấng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đấng	6.000	3.150	2.520	3.600	1.890	1.510	3.000	1.580	1.260
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	2.000	960	830	1.200	580	500	1.000	480	420
12.3	Đường liên thôn	1.500	750	700	900	450	420	750	380	350
12.4	Đường trục thôn	1.000	750	700	600	450	420	500	380	350
	Khu vực 3									
12.5	Đất các vị trí còn lại	700			420			350		
13	Xã Hiệp Hoà									
	Khu vực 1									
13.1	Đường liên xã	2.000	1.450	1.220	1.200	870	730	1.000	730	610
	Khu vực 2									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13.2	Đường trục xã	1.380	1.210	1.020	830	730	610	690	610	510
13.3	Đường liên thôn	760	660	580	460	400	350	380	330	290
13.4	Đường trục thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
	Khu vực 3									
13.5	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
13.6	Khu kinh tế mới	480			290			240		
14	Xã Tam Cường									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Lý học đến Đa Khoa Nam Am	15.750	9.450	7.090	9.450	5.670	4.250	7.880	4.730	3.550
14.2	Quốc lộ 37 từ Đa Khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am (giáp đường 354)	12.000	6.800	4.500	7.200	4.080	2.700	6.000	3.400	2.250
14.3	Quốc lộ 37 từ đường vào UBND xã Cổ Am (giáp đường 354) đến giáp địa phận xã Cổ Am	12.000	6.800	4.500	7.200	4.080	2.700	6.000	3.400	2.250
14.4	Đường 17B từ giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
14.5	Đường 354 từ giáp xã Cổ Am đến đường vào xã Cổ Am (Quốc lộ 37)	8.250	4.950	3.700	4.950	2.970	2.220	4.130	2.480	1.850
14.6	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Hòa Bình	6.900	5.170	4.150	4.140	3.100	2.490	3.450	2.590	2.080
14.7	Đường 354 từ giáp xã Hòa Bình đến cầu Hàn	4.800	3.600	2.890	2.880	2.160	1.730	2.400	1.800	1.450
14.8	Từ trụ sở UBND xã Tam Cường về hai phía đường 200m	4.400	3.290	2.640	2.640	1.970	1.580	2.200	1.650	1.320
14.9	Từ đường trục xã vào công chợ Nam Am phía đông	4.400	3.290	2.640	2.640	1.970	1.580	2.200	1.650	1.320
14.10	Tuyến đường sông Chanh song song Quốc lộ 37	6.800	4.950	3.950	4.080	2.970	2.370	3.400	2.480	1.980
	Khu vực 2									
14.11	Đường trục xã	1.500	1.200	1.000	900	720	600	750	600	500
14.12	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
14.13	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.14	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
15	Xã Tiên Phong									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 17B - Chợ Cộng Hiền (từ trường cấp 3 đến giáp địa phận xã Cộng Hiền)	3.300	2.460	1.990	1.980	1.480	1.190	1.650	1.230	1.000
15.2	Đường Linh Đông - Cúc Phó: Từ trường cấp 3 Cộng Hiền - giáp xã Vĩnh Phong	2.750	2.060	1.640	1.650	1.240	980	1.380	1.030	820
	Khu vực 2									
15.3	Đường trục xã: đoạn từ cầu ông Hựu đến ngã ba cửa ông Tam	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
15.4	Đường trục xã: từ ngã ba cửa ông Tam đến đê quốc gia	1.200	800	600	720	480	360	600	400	300
15.4	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
15.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
15.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
16	Xã Dũng Tiến									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 10 từ giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiến	5.000	4.000	3.000	3.000	2.400	1.800	2.500	2.000	1.500
16.2	Từ trụ sở UBND xã Dũng Tiến về hai phía đường 200m	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
	Khu vực 2									
16.3	Đường 10 đến cách trụ sở UBND xã 200 m	3.500	3.060	2.630	2.100	1.840	1.580	1.750	1.530	1.320
16.4	Đường trục xã còn lại	2.500	960	830	1.500	580	500	1.250	480	420
16.5	Đường liên thôn	800	680	570	480	410	340	400	340	290
16.6	Đường trục thôn	800	680	570	480	410	340	400	340	290
	Khu vực 3									
16.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
17	Xã Hòa Bình									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.1	Đường 354: cầu Hàn đến cách trụ sở UBND xã Hoà Bình 200 m (về phía cầu Hàn)	4.800	3.600	2.880	2.880	2.160	1.730	2.400	1.800	1.440
17.2	Đường 354 từ cách trụ sở UBND xã Hòa Bình 200 m về phía cầu Hàn và ngược lại về phía cầu Chiến Lược đến giáp xã Tam Cường	7.200	3.600	2.880	4.320	2.160	1.730	3.600	1.800	1.440
	Khu vực 2									
17.3	Đường trục xã	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
17.4	Đường liên thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
17.5	Đường trục thôn	1.000	800	650	600	480	390	500	400	330
	Khu vực 3									
17.6	Đất các vị trí còn lại	770			460			390		
17.7	Khu kinh tế mới	550			330			280		
18	Xã Thăng Thủy									
	Khu vực 1									
18.1	Quốc lộ 37 cũ: Từ Phà Chanh Chừ đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	5.000	3.200	2.500	3.000	1.920	1.500	2.500	1.600	1.250
18.2	QL 37: Chợ Hà Phương (bán kính 200m)	8.500	3.780	3.030	5.100	2.270	1.820	4.250	1.890	1.520
18.3	QL 37: Cầu chanh phố Chuối	2.200			1.320			1.100		
18.4	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	1.500	1.210	1.020	900	730	610	750	610	510
18.6	Đường liên thôn	900	880	730	540	530	440	450	440	370
18.7	Đường trục thôn	900	770	660	540	460	400	450	390	330
	Khu vực 3									
18.8	Đất các vị trí còn lại	480			290			240		
19	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
19.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Nhân Hoà đến nghĩa trang thôn Thượng Điện	9.100	6.000	4.250	5.460	3.600	2.550	4.550	3.000	2.130
19.2	Quốc lộ 37: Từ nghĩa trang thôn Thượng Điện- Cầu Đòng	7.260	4.800	3.800	4.360	2.880	2.280	3.630	2.400	1.900
19.3	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hưng Nhân	7.260	4.800	3.800	4.360	2.880	2.280	3.630	2.400	1.900

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19.4	Từ ngã ba Cúc Phó đến giáp địa phận xã Thanh Lương	3.850	2.890	2.320	2.310	1.730	1.390	1.930	1.450	1.160
19.5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.260	4.800	3.800	4.360	2.880	2.280	3.630	2.400	1.900
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	1.500	1.210	1.020	900	730	610	750	610	510
19.7	Đường liên thôn	800	770	660	480	460	400	400	390	330
19.8	Đường trục thôn	800	770	660	480	460	400	400	390	330
	Khu vực 3									
19.9	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
20	Xã Cộng Hiền									
	Khu vực 1									
20.1	Đường 17B: Từ giáp xã Đồng Minh đến Chợ Cộng Hiền	5.500	4.130	3.290	3.300	2.480	1.970	2.750	2.070	1.650
20.2	Đường 17B: Từ UBND xã Cộng Hiền đến giáp địa phận xã Cao Minh	2.500	1.800	1.500	1.500	1.080	900	1.250	900	750
20.3	Đường Linh Đông - Cúc Phó: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	7.150	4.280	3.210	4.290	2.570	1.930	3.580	2.140	1.610
20.4	Từ trường cấp III Cộng Hiền đến cầu An Quý Từ	3.500	1.980	1.490	2.100	1.190	890	1.750	990	750
	Khu vực 2									
20.5	Đường trục xã	1.500	960	830	900	580	500	750	480	420
20.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
20.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
20.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
21	Xã Lý Học									
	Khu vực 1									
21.1	Quốc lộ 37: đầu cầu Lý Học bán kính đến hết 100m	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250
21.2	Quốc lộ 37: Từ cách cầu Lý Học sau 100m đến trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250
21.3	Quốc lộ 37: Từ trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm đến trạm đội thuê Nam An	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.4	Quốc lộ 37: Trạm đội thuế Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Cường	11.000	6.500	4.500	6.600	3.900	2.700	5.500	3.250	2.250
21.5	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam Am (bên cạnh công ty CP kinh doanh hàng xuất khẩu)	6.000	3.610	2.720	3.600	2.170	1.630	3.000	1.810	1.360
21.6	Đường đi Tam Cường vào cổng chợ Nam Am (phía tây)	4.400	3.290	2.640	2.640	1.970	1.580	2.200	1.650	1.320
21.7	Đường quốc lộ 37 vào Khu di tích quốc gia đặc biệt DNVH Nguyễn Bình Khiêm (Đường Trung Tân)	6.600	5.000	4.000	3.960	3.000	2.400	3.300	2.500	2.000
21.8	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7.260	5.000	4.000	4.360	3.000	2.400	3.630	2.500	2.000
21.9	Tuyến đường sông Chanh Dương (song song Quốc lộ 37) (đoạn từ cầu Lạng Am đến giáp xã Tam Cường)	6.800	4.950	3.950	4.080	2.970	2.370	3.400	2.480	1.980
	Khu vực 2									
21.10	Đường trục xã	1.650	1.490	1.240	990	890	740	830	750	620
21.11	Đường liên thôn	1.100	970	810	660	580	490	550	490	410
21.12	Đường trục thôn	880	770	660	530	460	400	440	390	330
	Khu vực 3									
21.13	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
	Khu tái định cư Dự án cải tạo tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục tại xã Lý Học									
21.14	Đường khu tái định cư	6.600			3.960			3.300		
22	Xã Việt Tiến									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	4.950	2.970	2.250	2.970	1.780	1.350	2.480	1.490	1.130
22.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	4.950	3.550	2.690	2.970	2.130	1.610	2.480	1.780	1.350
22.3	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	2.750	2.060	1.640	1.650	1.240	980	1.380	1.030	820
22.4	Từ trụ sở UBND xã Việt Tiến về hai phía đường đến hết 200m	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
22.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
22.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
22.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
23	Xã Hưng Nhân									
	Khu vực 1									
23.1	Thị tứ cầu Nghìn bán kính 100m	9.080	5.450	4.080	5.450	3.270	2.450	4.540	2.730	2.040
23.2	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Vinh Quang đến cách Thị Tứ Cầu Nghìn 100m	6.050	3.630	2.720	3.630	2.180	1.630	3.030	1.820	1.360
23.3	Đường 17B: Từ Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Đồng Minh	6.050	3.630	2.720	3.630	2.180	1.630	3.030	1.820	1.360
	Khu vực 2									
23.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
23.5	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
23.6	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
23.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
24	Xã Vĩnh Tiến									
	Khu vực 1									
24.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Cổ Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	7.660	4.230	3.380	4.600	2.540	2.030	3.830	2.120	1.690
24.2	Đường 17A: Từ UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Trần Dương	7.430	4.100	3.280	4.460	2.460	1.970	3.720	2.050	1.640
	Khu vực 2									
24.3	Đường trục xã	1.500	1.050	880	900	630	530	750	530	440
24.4	Đường liên thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
24.5	Đường trục thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
	Khu vực 3									
24.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
24.7	Khu kinh tế mới	480			290			240		
25	Xã An Hoà									
	Khu vực 1									
25.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Nghìn đến cầu Kê Sơn	9.080	5.450	4.080	5.450	3.270	2.450	4.540	2.730	2.040
25.2	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Hùng Tiến đến cầu Kê Sơn	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
25.3	Từ trụ sở UBND xã An Hòa về hai phía đường 200m	5.500	4.130	3.300	3.300	2.480	1.980	2.750	2.070	1.650
25.4	Đường từ cầu Kênh Giốc giáp xã Tân Hưng đến ngã ba Kênh Hữu	3.500	2.630	2.100	2.100	1.580	1.260	1.750	1.320	1.050
	Khu vực 2									
25.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
25.6	Đường liên thôn	1.000	680	570	600	410	340	500	340	290
25.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
25.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
26	Xã Giang Biên									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10: Từ phà Quý Cao cũ đến Quốc lộ 10	2.750	2.050	1.660	1.650	1.230	1.000	1.380	1.030	830
26.2	Quốc lộ 10: Từ cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	11.350	6.810	5.120	6.810	4.090	3.070	5.680	3.410	2.560
26.3	Quốc lộ 10: Từ UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	11.350	6.810	5.160	6.810	4.090	3.100	5.680	3.410	2.580
26.4	Từ trụ sở UBND xã Giang Biên về hai phía đường 200m	3.300	2.460	1.980	1.980	1.480	1.190	1.650	1.230	990
	Khu vực 2									
26.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
26.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
26.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
26.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
27	Xã Trần Dương									
	Khu vực 1									

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	7.430	4.730	3.780	4.460	2.840	2.270	3.720	2.370	1.890
27.2	Đường 17A: Từ Chùa Thái đến công 1 Trần Dương	6.480	4.130	3.300	3.890	2.480	1.980	3.240	2.070	1.650
27.3	Đường 17B đoạn từ cầu Trần Hải đến giáp xã Hòa Bình	2.000	1.500	1.000	1.200	900	600	1.000	750	500
	Khu vực 2									
27.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
27.5	Đường liên thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
27.6	Đường trục thôn	660	570	550	400	340	330	330	290	280
	Khu vực 3									
27.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
27.8	Khu kinh tế mới	390			230			200		
28	Xã Tân Hưng									
	Khu vực 1									
28.1	Đường liên xã từ giáp thị trấn đến cầu Kênh Giếc	3.500	2.630	2.100	2.100	1.580	1.260	1.750	1.320	1.050
	Khu vực 2									
28.2	Đường trục xã	2.000	1.500	1.000	1.200	900	600	1.000	750	500
28.3	Đường liên thôn	890	800	770	530	480	460	450	400	390
28.4	Đường trục thôn	830	780	770	500	470	460	420	390	390
	Khu vực 3									
28.5	Đất các vị trí còn lại	770			460			390		
29	Xã Trung Lập									
	Khu vực 1									
29.1	Đường 17B: Từ tiếp giáp với xã Việt Tiến đến cầu Ấng Ngoại	4.000	2.980	2.400	2.400	1.790	1.440	2.000	1.490	1.200
29.2	Quốc lộ 37: Từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liên Thâm	5.000	3.290	2.640	3.000	1.970	1.580	2.500	1.650	1.320
	Khu vực 2									
29.3	Đường trục xã	1.500	1.200	1.000	900	720	600	750	600	500
29.4	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
29.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
29.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN CÁT HẢI (6.6)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Xuân Đám									
	Khu vực 1									
1.1	Đường tỉnh 356	6.500	5.200	3.900	3.900	3.120	2.340	3.250	2.600	1.950
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	2.590	2.050	1.550	1.550	1.230	930	1.300	1.030	780
1.3	Đường trục thôn	1.800	1.440	1.080	1.080	860	650	900	720	540
	Khu vực 3									
1.4	Đất các vị trí còn lại	1.080			650			540		
2	Xã Việt Hải									
	Khu vực 1									
2.1	Đường trục xã	1.050	840	630	630	500	380	530	420	320
3	Xã Văn Phong									
	Khu vực 1									
3.1	Đường tỉnh 356	3.900	3.120	2.340	2.340	1.870	1.400	1.950	1.560	1.170
3.2	Đường liên xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
	Khu vực 2									
3.3	Đường trục xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
3.4	Đường trục thôn	1.290	1.200	1.070	770	720	640	650	600	540
	Khu vực 3									
3.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
4	Xã Trân Châu									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 356: Từ đầu thôn Phú Cường đến hết thôn Phú Cường	6.480	5.180	3.890	3.890	3.110	2.330	3.240	2.590	1.950
4.2	Đường 356: Từ đầu thôn Bến đến hết thôn Bến	8.920	7.130	5.350	5.350	4.280	3.210	4.460	3.570	2.680
4.3	Đường 356: Từ cuối thôn Bến đến hết thôn Liên Hòa	5.400	4.320	3.240	3.240	2.590	1.940	2.700	2.160	1.620
4.4	Đường 356: Từ hết thôn Liên Hòa đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	4.860	3.890	2.920	2.920	2.330	1.750	2.430	1.950	1.460
4.5	Đường huyện: Từ chân dốc Đá Lát đến Khoản Uych	4.200	3.320	2.500	2.520	1.990	1.500	2.100	1.660	1.250
4.6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đỉnh dốc Khoản Ngựa	2.100	1.680	1.260	1.260	1.010	760	1.050	840	630
4.7	Đoạn đường từ dốc Khoản Ngựa đến hết thôn Liên Minh	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 2									
4.8	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
5	Xã Phù Long									
	Khu vực 1									
5.1	Đường tỉnh 356	5.400	4.320	3.240	3.240	2.590	1.940	2.700	2.160	1.620
	Khu vực 2									
5.2	Đường trục xã	1.950	1.560	1.170	1.170	940	700	980	780	590
5.3	Đường trục thôn	1.650	1.320	990	990	790	590	830	660	500
	Khu vực 3									
5.4	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
6	Xã Nghĩa Lộ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường tỉnh 356	3.900	3.120	2.340	2.340	1.870	1.400	1.950	1.560	1.170
6.2	Đường Tân Vũ - Lạch Huyện thuộc địa bàn xã Nghĩa Lộ	6.750	5.400	4.050	4.050	3.240	2.430	3.380	2.700	2.030

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	2.600	2.080	1.560	1.560	1.250	940	1.300	1.040	780
6.4	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
7	Xã Hoàng Châu									
	Khu vực 2									
7.1	Đường trục xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
7.2	Đường trục thôn	1.230	980	900	740	590	540	620	490	450
	Khu vực 3									
7.3	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
8	Xã Hiền Hào									
	Khu vực 1									
8.1	Đường tỉnh 356, 356B	5.140	4.100	3.080	3.080	2.460	1.850	2.570	2.050	1.540
	Khu vực 2									
8.2	Đường trục xã	2.160	1.710	1.290	1.300	1.030	770	1.080	860	650
8.3	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
8.4	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
9	Xã Gia Luận									
	Khu vực 1									
9.1	Đường huyện	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350
	Khu vực 2									
9.2	Đường thôn	2.000	1.590	1.200	1.200	950	720	1.000	800	600
	Khu vực 3									
9.3	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
10	Xã Đồng Bài									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
10.1	Đường rẽ xuống Đồng Bài từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
10.2	Đường Tân Vũ - Lạch Huyện thuộc địa bàn xã Đồng Bài	6.750	5.400	4.050	4.050	3.240	2.430	3.380	2.700	2.030
	Khu vực 2									
10.3	Đường trục xã	2.210	1.740	1.310	1.330	1.040	790	1.110	870	660
10.4	Đường trục thôn	1.230	1.190	1.070	740	710	640	620	600	540
	Khu vực 3									
10.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
11	Khu tái định cư đảo Cát Hải tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu	2.790			1.670			1.400		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN THỦY NGUYÊN (6.7)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã An Sơn									
	Khu vực 1									
1.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	1.500	1.125	900	900	680	540	750	560	450
1.2	Tuyến đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã An Sơn	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
1.3	Đường Vệt Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Dinh	1.000	750	625	600	450	380	500	380	310
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	800	720	640	480	430	380	400	360	320
1.5	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
	Khu tái định cư tại thôn 10, xã An Sơn									
1.7	Tuyến giao thông có lộ giới trên 20m	900			540			450		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
1.8	Tuyến giao thông có lộ giới trên 14m	870			520			440		
1.9	Tuyến giao thông có lộ giới trên 12m	640			380			320		
2	Xã Phù Ninh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ cống vệt đến UBND xã Phù Ninh (5,000)	5.500	3.670	2.940	3.300	2.200	1.760	2.750	1.840	1.470
2.2	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh	3.300	2.480	1.980	1.980	1.490	1.190	1.650	1.240	990
2.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã Phù Ninh	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.130	900
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	840	670	590	500	400	350	420	340	300
2.5	Đường liên thôn	560	490	420	340	290	250	280	250	210
	Khu vực 3									
2.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
3	Xã Lại Xuân									
	Khu vực 1									
3.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	2.500	1.667	1.333	1.500	1.000	800	1.250	830	670

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
3.2	Tỉnh lộ 352: Từ ngã 3 đường rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên đến bến phà Lại Xuân	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
3.3	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến Tỉnh lộ 352	1.000	786	640	600	470	380	500	390	320
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1.000	900	800	600	540	480	500	450	400
3.5	Đường liên thôn	700	613	525	420	370	320	350	310	260
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
	Khu tái định cư tại, xã Lại Xuân									
3.7	Tuyến giao thông có lộ giới trên 22,5m	840			500			420		
3.8	Tuyến giao thông có lộ giới trên 14m	740			440			370		
3.9	Tuyến giao thông có lộ giới trên 12m	630			380			320		
4	Xã Kỳ Sơn									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2									
4.2	Đường liên xã Kỳ Sơn - Lại Xuân	1.000	833	667	600	500	400	500	420	330
4.3	Đường trục xã	800	720	640	480	430	380	400	360	320
4.4	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
4.5	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
5	Xã Quảng Thanh									
	Khu vực 1									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
5.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến bến xe Tân Việt xã Quảng Thanh	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
5.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp Kỳ Sơn)	8.400	4.700	3.700	5.040	2.820	2.220	4.200	2.350	1.850
5.3	Đường từ ngã 3 TL352 đến cổng UBND xã Hợp Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	4.200	3.500	2.800	2.520	2.100	1.680	2.100	1.750	1.400
5.4	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá QL 10 qua UBND xã Kênh Giang đến Tỉnh lộ 352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến TL 352	1.500	1.180	960	900	710	580	750	590	480
5.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến Tỉnh lộ 352	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
5.6	Đường trục xã	1.000	900	800	600	540	480	500	450	400
5.7	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
5.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
6	Xã Chính Mỹ									
	Khu vực 1									
6.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Chính Mỹ (7,000)	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
6.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến xã Quảng Thanh qua địa phận xã Chính Mỹ (7,000)	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
6.3	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá Quốc lộ 10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ	1.200	949	777	720	570	470	600	470	390

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
6.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ (giáp xã Cao Nhân)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
6.5	Đường từ Tỉnh lộ 352 vào UBND xã Chính Mỹ	1.500	1.185	970	900	710	580	750	590	490
	Khu vực 2									
6.6	Đường trục xã	800	640	560	480	380	340	400	320	280
6.7	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
6.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
7	Xã Hợp Thành									
	Khu vực 1									
7.1	Đường từ ngã 3 TL352 đến công UBND xã Hợp Thành: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến công UBND xã Hợp Thành.	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	900	720	630	540	430	380	450	360	320
7.3	Đường liên thôn	700	613	525	420	370	320	350	310	260
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
8	Xã Cao Nhân									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn giáp xã Mỹ Đồng đến cầu Si xã Cao Nhân	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
8.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ cầu Si đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Quảng Thanh)	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
8.3	Đường từ ngã 3 tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân đến công làng thôn Thái Lai xã Cao Nhân	2.400	1.920	1.440	1.440	1.150	860	1.200	960	720

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
8.4	Từ công làng thôn Thái Lai đến bờ đê thôn Thái Lai xã Cao Nhân	840	660	540	500	400	320	420	330	270
8.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Mỹ Đồng)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	840	700	630	500	420	380	420	350	320
8.7	Đường liên thôn	700	630	560	420	380	340	350	320	280
	Khu vực 3									
8.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
9	Xã Mỹ Đồng									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn giáp xã Kiên Bái đến hết địa phận xã Mỹ Đồng	8.100	4.860	3.650	4.860	2.920	2.190	4.050	2.430	1.830
9.2	Đường liên xã Mỹ Đồng - Kênh Giang: Đoạn từ Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng) đến hết cầu Trà Sơn	2.250	1.690	1.350	1.350	1.010	810	1.130	850	680
9.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Mỹ Đồng (giáp xã Đông Sơn)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	1.340	1.010	840	800	610	500	670	510	420
9.5	Đường liên thôn	840	760	670	500	460	400	420	380	340
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
10	Xã Thiên Hương									
	Khu vực 1									
10.1	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Kiên Bái đến hết địa phận xã Thiên Hương	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
10.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ ngã ba Trinh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
10.3	Tỉnh lộ 351: Từ ngã ba Trinh Xá đến bên phà cầu Kiên cũ: Đoạn từ ngã ba Trinh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
10.4	Tỉnh lộ 351: Từ ngã ba Quốc lộ 10 đến ngã ba Trinh Xá	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
10.5	Đường từ cầu Đen xã Hoa Động qua ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương kéo dài đến TL352	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã đoạn từ ngã ba QL 10 qua nhà ông Tường ra TL 352	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.7	Đường Quốc lộ 10 giáp Công ty TNHH MTV công trình Thủy lợi huyện đến Cống Mắm	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.8	Đường trục xã	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.9	Đường liên thôn	720	600	480	430	360	290	360	300	240
	Khu vực 3									
10.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
11	Xã Kiên Bái									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Kiên đến hết địa phận xã Kiên Bái	10.000	6.000	5.000	6.000	3.600	3.000	5.000	3.000	2.500
11.2	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ Đầm Cừ Chợ đến xã Thiên Hương hết địa phận xã Kiên Bái	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
11.3	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ Đầm Cừ Chợ đến bên phà Kiên cũ đến hết địa phận xã Kiên Bái	2.400	1.440	1.200	1.440	860	720	1.200	720	600
11.4	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Thiên Hương đến hết địa phận xã Kiên Bái	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
	Khu vực 2									
11.5	Đường trục xã	960	720	600	580	430	360	480	360	300
11.6	Đường liên thôn	720	600	480	430	360	290	360	300	240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
	Khu vực 3									
11.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
	Khu tái định cư Kiên Bái - Dự án nâng cấp, cải tạo quốc lộ 10									
11.8	Tuyến giao thông có lộ giới trên 37m	6.000			3.600			3.000		
11.9	Tuyến giao thông có lộ giới trên 19m	5.000			3.000			2.500		
11.10	Tuyến giao thông có lộ giới trên 13m	4.160			2.500			2.080		
	Khu tái định cư Đông Cầu, xã Kiên Bái									
11.11	Tuyến giao thông có lộ giới 9m	1.700			1.020			850		
11.12	Tuyến giao thông có lộ giới 12m	2.100			1.260			1.050		
12	Xã Lâm Động									
	Khu vực 1									
12.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ giáp xã Hoa Động đến công Hồ Yên xã Lâm Động	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
12.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ công Hồ Yên đến hết địa phận xã Lâm Động giáp xã Thiên Hương.	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.220	2.250	1.350	1.020
12.3	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: đoạn qua địa phận xã Lâm Động	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
12.4	Đường từ bến đò Lâm Động đến công UBND xã Lâm Động	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
12.5	Đường trục xã	1.080	990	900	650	590	540	540	500	450
12.6	Đường liên thôn	900	810	720	540	490	430	450	410	360
	Khu vực 3									
12.7	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
13	Xã Hoàng Động									
	Khu vực 1									
13.1	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: Đoạn từ giáp Lâm Động đến đình làng Hoàng Động	1.440	1.080	860	860	650	520	720	540	430
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
13.3	Đường liên thôn	860	790	580	520	470	350	430	400	290
	Khu vực 3									
13.4	Đất các vị trí còn lại	480			290			240		
13.5	Dự án tái định cư có mặt cắt 12m-15m	1.200			720			600		
14	Xã Hoa Động									
	Khu vực 1									
14.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ cầu Đen đến đường rẽ vào UBND xã Hoa Động	10.000	6.000	4.510	6.000	3.600	2.710	5.000	3.000	2.260
14.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ ngã 3 rẽ UBND xã Hoa Động đến hết địa phận xã Hoa Động	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
14.3	Đường từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
14.4	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 359 chân Cầu Bính rẽ xuống Hải đội 4 xã Hoa Động	5.600			3.360			2.800		
	Khu vực 2									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
14.5	Đường trục xã	2.250	1.690	1.350	1.350	1.010	810	1.130	850	680
14.6	Đường liên thôn	1.800	1.460	1.350	1.080	880	810	900	730	680
	Khu vực 3									
14.7	Đất các khu vực còn lại	1.200			720			600		
	Khu tái định cư tại xã Hoa Động									
14.8	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 50,5m	8.530			5.120			4.270		
14.9	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 25m	6.200			3.720			3.100		
14.10	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 15m	5.270			3.160			2.640		
14.11	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m gần với đường 50,5m	5.270			3.160			2.640		
14.12	Các lô tiếp giáp tuyến giao thông có lộ giới 13,5m còn lại	5.080			3.050			2.540		
15	Xã Tân Dương									
	Khu vực 1									
15.1	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Bính đến lối rẽ vào ngõ nhà ông Bình (thửa đất số 475 tờ bản đồ 02)	25.000	17.500	12.500	15.000	10.500	7.500	12.500	8.750	6.250
15.2	Đường Cầu Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ lối rẽ vào ngõ nhà ông Bình (thửa đất số 475 tờ bản đồ 02) đến hết địa phận xã Tân Dương (giáp Thủy Sơn)	30.000	21.000	15.000	18.000	12.600	9.000	15.000	10.500	7.500
15.3	Đường bến Phà Bính - Phà Rừng (TL359): Từ bến Phà Bính đến ngã tư Tân Dương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
15.4	Tỉnh lộ 359 (khu vực UBND xã Tân Dương) đến UBND xã Dương Quan: Đoạn qua xã Tân Dương	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
15.5	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ D72 đến giáp xã Dương Quan	6.710	4.030	3.360	4.030	2.420	2.020	3.360	2.020	1.680

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
15.6	Đường Máng nước: từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Tân Dương (2 phương án)	24.000	15.350	11.510	14.400	9.210	6.910	12.000	7.680	5.760
15.7	Đường Đỗ Mười	30.000	21.000	15.000	18.000	12.600	9.000	15.000	10.500	7.500
15.8	Đường trục Đông Tây (Đường vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
15.9	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 359 rẽ xuống Hải đội 4 xã Tân Dương	5.600			3.360			2.800		
15.10	Đoạn đường từ Tỉnh lộ 359B gần bến Phà Bình cũ đến nhà Máy X46 - Bộ Tư Lệnh Hải Quân, thôn Bến Bình B xã Tân Dương	4.770			2.860			2.390		
	Khu vực 2									
15.11	Đường quy hoạch trong khu đấu giá Đầm Tràng xã Tân Dương	7.230	4.420	3.820	4.340	2.650	2.290	3.620	2.210	1.910
15.12	Đường trục xã	6.030	4.020	3.210	3.620	2.410	1.930	3.020	2.010	1.610
15.13	Đường liên thôn	1.600	1.400	1.200	960	840	720	800	700	600
	Khu vực 3									
15.14	Đất các khu vực còn lại	1.500			900			750		
	Khu tái định cư Đồng Trinh									
15.15	Tuyến giao thông có lộ giới 12m	15.000			9.000			7.500		
15.16	Tuyến giao thông có lộ giới 13m-15m	17.500			10.500			8.750		
15.17	Tuyến giao thông có lộ giới 18m-20m	21.000			12.600			10.500		
	Khu tái định cư Miếu Trắng									
15.18	Tuyến giao thông có lộ giới 7,5m	17.500			10.500			8.750		
15.19	Tuyến giao thông có lộ giới 12m	19.000			11.400			9.500		
15.20	Tuyến giao thông có lộ giới từ 18,5m	21.000			12.600			10.500		
16	Xã Dương Quan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến ngã ba lồi rẽ vào UBND xã Dương Quan.	10.020	6.010	4.510	6.010	3.610	2.710	5.010	3.010	2.260

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
16.2	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến cầu Quốc phòng	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.3	Đường từ cổng Bé cầu Quốc phòng thôn Hữu Quan	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.4	Đoạn từ chợ ngã Ba đến cổng ông Bé thôn Thầu Đâu	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.5	Đường Quy hoạch trong khu Tái định cư 1,2,3 thôn Bắc Vang	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.6	Đường từ thôn Bắc Vang: Đoạn từ thôn Bắc vang đến hết nhà bà Nguyễn Thị Thiêu (Ngã tư Lò Gạch)	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.7	Đường từ thôn Bắc Vang: Đoạn từ Ngã tư Lò Gạch đến hết đường (giáp đê thuộc thôn Lò Vôi)	6.080	3.700	2.650	3.650	2.220	1.590	3.040	1.850	1.330
16.8	Tuyến đường từ cổng ông Bé thôn Thầu Đâu đến giáp khu tái định cư Bắc Sông Cấm (giai đoạn 2)	6.680	4.050	3.110	4.010	2.430	1.870	3.340	2.030	1.560
16.9	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
16.10	Đường trục xã	4.020	3.020	2.410	2.410	1.810	1.450	2.010	1.510	1.210
16.11	Đường liên thôn	3.210	2.810	2.410	1.930	1.690	1.450	1.610	1.410	1.210
	Khu vực 3									
16.12	Đất các khu vực còn lại	2.410			1.450			1.210		
	Khu tái định cư khu A									
16.13	Tuyến giao thông có lộ giới dưới 26m	15.000			9.000			7.500		
16.14	Tuyến giao thông có lộ giới rộng 26m	19.000			11.400			9.500		
	Khu tái định cư khu C và khu D									
16.15	Tuyến giao thông có lộ giới 3,5m	11.250			6.750			5.630		
16.16	Tuyến giao thông có lộ giới 10-15m	15.000			9.000			7.500		
16.17	Tuyến giao thông có lộ giới 26-36m	21.000			12.600			10.500		
16.18	Tuyến giao thông có lộ giới 45m	25.000			15.000			12.500		
17	Xã Thủy Sơn									
	Khu vực 1									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
17.1	Tỉnh lộ 351: Từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hết Trường THPT Thủy Sơn	5.400	3.240	2.430	3.240	1.940	1.460	2.700	1.620	1.220
17.2	Đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ đài liệt sỹ xã Thủy Sơn đến QL 10 mới)	5.400	3.240	2.430	3.240	1.940	1.460	2.700	1.620	1.220
17.3	Tỉnh lộ 351: Từ UBND xã Thủy Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	15.000	9.000	6.750	9.000	5.400	4.050	7.500	4.500	3.380
17.4	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến nhà thờ Tam Sơn	6.000	3.600	3.000	3.600	2.160	1.800	3.000	1.800	1.500
17.5	Đường Trạm y tế đến ngã 3 thôn 4	3.600	3.000	2.400	2.160	1.800	1.440	1.800	1.500	1.200
17.6	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
17.7	Đường trong các khu đầu giá tại Đồng Quán thôn 1, Giếng Săng thôn 5, Ao Sóc thôn 7	5.400	3.300	2.850	3.240	1.980	1.710	2.700	1.650	1.430
17.8	Đường cầu Bình - phá Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thủy Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	30.000	18.000	12.860	18.000	10.800	7.720	15.000	9.000	6.430
17.9	Đường QL 10: Đoạn từ cầu Trịnh đến giáp xã Đông Sơn	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
17.10	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Thủy Sơn	24.000	15.350	11.510	14.400	9.210	6.910	12.000	7.680	5.760
17,11	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
17.12	Đường liên xã: Từ chùa Phù Liễn đến cầu Công Gạo, Thiên Hương	3.000	2.500	2.000	1.800	1.500	1.200	1.500	1.250	1.000
17,13	Đường trục xã	3.000	2.250	1.880	1.800	1.350	1.130	1.500	1.130	940
17,14	Đường liên thôn	2.250	1.750	1.500	1.350	1.050	900	1.130	880	750
	Khu vực 3									
17,15	Đất các khu vực còn lại	1.000			600			500		
18	Xã Thủy Đường									
	Khu vực 1									
18.1	Đường bến Bình - Phá Rừng TL 359: Đoạn từ giáp Thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường	30.000	18.000	13.500	18.000	10.800	8.100	15.000	9.000	6.750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
18.2	Đường bến Bình - phà Rừng TL 359: Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường đến hết xóm Quán xã Thủy Đường	22.500	15.000	11.250	13.500	9.000	6.750	11.250	7.500	5.630
18.3	Đường bến Bình - phà Rừng TL 359: Đoạn từ hết xóm Quán xã Thủy Đường đến Cầu Sưa giáp xã An Lư	18.000	10.800	8.640	10.800	6.480	5.180	9.000	5.400	4.320
18.4	Tỉnh lộ 359C: Đoạn tiếp giáp thị trấn Núi đèo (Trường Trung cấp nghề) đến hết địa phận xã Thủy Đường	23.750	14.250	10.700	14.250	8.550	6.420	11.880	7.130	5.350
18.5	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn từ trụ sở Điện Lực đến hết địa phận xã Thủy Đường (giáp địa phận xã Thủy Sơn)	24.000	15.350	11.510	14.400	9.210	6.910	12.000	7.680	5.760
18.6	Đường trong khu đấu giá Khe Ka, cấp đất ở khu Đồng Rộc, Má Chiền, Đồng Côi, Đồng Gừng	5.400	3.300	2.850	3.240	1.980	1.710	2.700	1.650	1.430
	Khu vực 2									
18.7	Đường trục xã	3.600	2.700	2.250	2.160	1.620	1.350	1.800	1.350	1.130
18.8	Đường liên thôn	2.880	2.240	1.920	1.730	1.340	1.150	1.440	1.120	960
	Khu vực 3									
18.9	Đất các khu vực còn lại	1.080			650			540		
	Khu tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất tại khu Cửa Trại xã Thủy Đường và khu Đầm Huyện xã Thủy Sơn									
18.10	Tuyến giao thông có lộ giới 12m	14.400			8.640			7.200		
	Khu tái định cư tại khu Khuỳnh xã Thủy Đường									
18.11	Tuyến giao thông có lộ giới từ 9m đến 12m	13.800			8.280			6.900		
18.12	Tuyến giao thông có lộ giới từ 15m đến 18m	15.350			9.210			7.680		
18.13	Tuyến giao thông có lộ giới từ 38,5m	24.000			14.400			12.000		
19	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
19.1	Tỉnh lộ 359C từ công cơ sở II Trường Dân Lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang: Đoạn từ giáp xã Thủy Đường đến hết địa phận xã Hoà Bình	15.750	9.450	7.100	9.450	5.670	4.260	7.880	4.730	3.550

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
19.2	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ giáp xã Trung Hà đến Nhà văn hóa thôn 13	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
19.3	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ Nhà văn hóa thôn 13 đến hết địa phận xã Hoà Bình	1.800	1.500	1.050	1.080	900	630	900	750	530
19.4	Đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình (quy hoạch đầu giá, TĐC)	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
19.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình (giáp xã Trung Hà)	2.800	2.240	1.680	1.680	1.340	1.010	1.400	1.120	840
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	900	750	680	540	450	410	450	380	340
19.7	Đường liên thôn	750	680	600	450	410	360	380	340	300
	Khu vực 3									
19.8	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
20	Xã Kênh Giang									
	Khu vực 1									
20.1	Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến hết địa phận xã Kênh Giang	11.000	6.310	4.730	6.600	3.790	2.840	5.500	3.160	2.370
20.2	Tỉnh lộ 359C công cơ sở II trường dân lập Nam Triệu đến ngã 3 xã Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình (khu vực vòng xuyên giao thông).	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
20.3	Đường liên xã từ ngã 3 cầu Giá QL10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL 352 (khu vực UBND xã Quảng Thanh): Đoạn qua địa phận xã Kênh Giang	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
20.4	Đường liên xã Kênh Giang - Mỹ Đông: Đoạn từ ngã 3 QL10 đến hết địa phận xã Kênh Giang	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
20.5	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	2.160	1.620	1.080	1.300	970	650	1.080	810	540

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
20.6	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp QL 10 mới.	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
20.7	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp QL 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang(Giáp xã Hoà Bình).	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
20.8	Đường trục xã	860	720	650	520	430	390	430	360	330
20.9	Đường liên thôn	720	650	580	430	390	350	360	330	290
	Khu vực 3									
20.10	Đất các khu vực còn lại	480			290			240		
21	Xã Đông Sơn									
	Khu vực 1									
21.1	Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Thủy Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	10.000	5.410	4.060	6.000	3.250	2.440	5.000	2.710	2.030
21.2	Tỉnh lộ 359C: đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn	15.000	9.000	6.750	9.000	5.400	4.050	7.500	4.500	3.380
21.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn (giáp xã Kênh Giang)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
21.4	Đường trục xã từ Quốc lộ 10 qua UBND xã đến cầu Trúc Sơn	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
21.5	Đường trục xã từ cầu Trúc Sơn đến hết thôn 8	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
21.6	Đường trục xã	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
21.7	Đường liên thôn	860	720	580	520	430	350	430	360	290
	Khu vực 3									
21.8	Đất các khu vực còn lại	580			350			290		

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
22	Xã Lưu Kiếm									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10: Đoạn từ cầu Giá đến hết xã Lưu Kiếm	11.000	6.000	4.520	6.600	3.600	2.710	5.500	3.000	2.260
22.2	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ chợ Tổng Lưu Kiếm đến đập Lò Nồi	1.800	1.200	900	1.080	720	540	900	600	450
22.3	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã tư QL 10 thôn Trung đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	1.250	940	780	750	560	470	630	470	390
22.4	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã tư QL 10 thôn Bắc đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	1.250	940	780	750	560	470	630	470	390
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	1.080	900	810	650	540	490	540	450	410
22.6	Đường liên thôn	720	650	580	430	390	350	360	330	290
	Khu vực 3									
22.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
	Khu tái định cư Lưu Kiếm - Dự án nâng cấp tái tạo Quốc lộ 10									
22.8	Tuyến giao thông có lộ giới 25m	6.000			3.600			3.000		
22.9	Tuyến giao thông có lộ giới 12-15m	5.000			3.000			2.500		
23	Xã Lưu Kỳ									
	Khu vực 1									
23.1	Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Lưu Kiếm đến cầu Đá Bạc	7.500	4.980	3.990	4.500	2.990	2.390	3.750	2.490	2.000
23.2	Đường từ đường QL 10 đến lối rẽ vào cổng UBND xã Lưu Kỳ đến bờ đê thôn Đá Bạc	1.500	1.125	940	900	680	560	750	560	470
	Khu vực 2									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
23.3	Đường trục xã	1.000	800	710	600	480	430	500	400	360
23.4	Đường liên thôn	600	528	455	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
23.5	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
24	Xã Liên Khê									
	Khu vực 1									
24.1	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: đoạn từ ngã 4 thôn Trung xã Lưu Kiếm qua địa phận xã Liên Khê	1.250	940	780	750	560	470	630	470	390
24.2	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: đoạn từ ngã 4 QL 10 thôn Bắc xã Lưu Kiếm qua địa phận xã Liên Khê	1.150	895	710	690	540	430	580	450	360
	Khu vực 2									
24.3	Đường trục xã	750	680	600	450	410	360	380	340	300
24.4	Đường liên thôn	600	530	450	360	320	270	300	270	230
	Khu vực 3									
24.5	Đất các vị trí còn lại	450			270			230		
25	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
25.1	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiếm: đoạn từ đập Lò Nồi đến hết địa phận xã Minh Tân	1.620	1.220	970	970	730	580	810	610	490
	Khu vực 2									
25.2	Đường trục xã	750	680	600	450	410	360	380	340	300
25.3	Đường liên thôn	600	530	450	360	320	270	300	270	230
	Khu vực 3									
25.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
26	Xã Gia Minh									
	Khu vực 1									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
26.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Đá Bạc đến hết địa phận xã Gia Minh	7.500	4.980	3.990	4.500	2.990	2.390	3.750	2.490	2.000
26.2	Đường liên xã Gia Minh - Gia Đức: Đoạn từ ngã 3 QL 10 đến hết địa phận xã Gia Minh	1.728	1.380	1.128	1.040	830	680	860	690	560
	Khu vực 2									
26.3	Đường trục xã	1.080	900	732	650	540	440	540	450	370
26.4	Đường liên thôn	900	720	540	540	430	320	450	360	270
	Khu vực 3									
26.5	Đất các vị trí còn lại	540			320			270		
	Khu tái định cư tại xã Gia Minh									
26.6	Các lô đất tiếp giáp 01 mặt đường có lộ giới 12m	1.730			1.040			870		
27	Xã Gia Đức									
	Khu vực 1									
27.1	Đường Gia Minh - Gia Đức: Đoạn qua xã Gia Đức	1.800	1.350	1.074	1.080	810	640	900	680	540
	Khu vực 2									
27.2	Đường trục xã	1.080	972	870	650	580	520	540	490	440
27.3	Đường liên thôn	780	672	576	470	400	350	390	340	290
	Khu vực 3									
27.4	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
28	Xã An Lư									
	Khu vực 1									
28.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Sura xã An Lư đến hết xã địa phận xã An Lư	19.790	15.940	13.110	11.870	9.560	7.870	9.900	7.970	6.560
28.2	Đường từ TL 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ tỉnh lộ 359 đến hết thôn Cây Đa (Giáp khu đất khu CN' VSIP Hải Phòng)	5.400	4.320	3.600	3.240	2.590	2.160	2.700	2.160	1.800
28.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lư (giáp xã Trung Hà)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
28,4	Đường đi ra cầu Nguyễn Trãi	15.000			9.000			7.500		
28,5	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
28,6	Đường trục xã	1.500	1.050	900	900	630	540	750	530	450
28,7	Đường liên thôn	1.000	750	620	600	450	370	500	380	310
	Khu vực 3									
28,8	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
29	Xã Trung Hà									
	Khu vực 1									
29,1	Đường bến Bình - phá Rừng (TL359): Đoạn từ giáp xã An Lư đến trường tiểu học Trung Hà	19.790	15.940	13.110	11.870	9.560	7.870	9.900	7.970	6.560
29,2	Đường bến Bình - phá Rừng (TL359): Đoạn từ trường tiểu học Trung Hà đến hết xã Trung Hà giáp xã Thủy Triều.	15.960	12.697	11.180	9.580	7.620	6.710	7.980	6.350	5.590
29,3	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ TL 359 đến Trạm bơm Đầu cầu	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
29,4	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ Trạm bơm Đầu Cầu đến giáp xã Hòa Bình	1.800	1.350	1.125	1.080	810	680	900	680	560
29,5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Thủy Triều)	2.800	2.240	1.680	1.680	1.340	1.010	1.400	1.120	840
29,6	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
29,7	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
29,8	Đường liên thôn	900	825	750	540	500	450	450	410	380
	Khu vực 3									
29,9	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
30	Xã Thủy Triều									
	Khu vực 1									

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
30.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (359): Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều	13.200	7.920	5.940	7.920	4.750	3.560	6.600	3.960	2.970
30.2	Đường tỉnh lộ 359 đến hết địa phận thôn 8 (giáp Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng)	6.000	4.800	3.600	3.600	2.880	2.160	3.000	2.400	1.800
30.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều (giáp xã Ngũ Lão)	2.800	2.240	1.630	1.680	1.340	980	1.400	1.120	820
30.4	Đường tỉnh lộ 359 đến hết thôn Đằm (giáp Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng)	6.000	4.800	3.600	3.600	2.880	2.160	3.000	2.400	1.800
30.5	Đường đi ra đảo Vũ Yên đoạn từ đường trục Đông Tây đến cầu vào đảo Vũ Yên	11.250			6.750			5.630		
30.6	Đường từ cầu Vũ Yên đến bến tàu (đoạn thuộc địa phận Vũ Yên)	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
30.7	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
30.8	Đường trục xã	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
30.9	Đường liên thôn	900	800	720	540	480	430	450	400	360
	Khu vực 3									
30.10	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
31	Xã Ngũ Lão									
	Khu vực 1									
31.1	Đường bến Bính - Phà Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến cổng làng thôn My Sơn.	13.200	7.920	5.940	7.920	4.750	3.560	6.600	3.960	2.970
31.2	Đường bến Bính - Phà Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ cổng làng My Sơn đến hết địa phận xã Ngũ Lão.	10.633	6.380	4.770	6.380	3.830	2.860	5.320	3.190	2.390
31.3	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	2.500	1.880	1.570	1.500	1.130	940	1.250	940	790
31.4	Đường từ Tỉnh lộ 359 đi vào Khuông Lư xã Ngũ Lão	1.500	1.380	1.250	900	830	750	750	690	630
31.5	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 359 Tràng Than đến hết địa phận xã Ngũ Lão	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
31.6	Đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến giáp đường 359.	3.600	2.880	2.160	2.160	1.730	1.300	1.800	1.440	1.080
31.7	Dự án khu tái định cư đường điện 220KV Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng Vật Cách, xã Ngũ Lão	1.800	1.440	1.150	1.080	860	690	900	720	580
	Khu vực 2									
31.8	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
31.9	Đường liên thôn	860	790	720	520	470	430	430	400	360
	Khu vực 3									
31.10	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
32	Xã Tam Hưng									
	Khu vực 1									
32.1	Đường bến Bính - Phà Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phà Rừng (TL359)	5.240	3.140	2.360	3.140	1.880	1.420	2.620	1.570	1.180
32.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 (công nhà máy Nam Triệu) đến cầu ông Súy	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
32.3	Đường đường Tỉnh lộ 359 đến hết khu tái định cư xã Tam Hưng (đường 25m)	1.500	1.125	900	900	680	540	750	560	450
32.4	Các đường còn lại trong khu tái định cư xã Tam Hưng	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
	Khu vực 2									
32.5	Đường trục xã	1.000	750	625	600	450	380	500	380	310
32.6	Đường liên thôn	800	730	670	480	440	400	400	370	340
	Khu vực 3									
32.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
33	Xã Phục Lễ									
	Khu vực 1									
33.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm bơm 1/5 thôn Sò đến hết địa phận xã Phục Lễ	2.000	1.500	1.000	1.200	900	600	1.000	750	500
33.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: từ Tỉnh lộ 359 khu vực Trảng Than đến giáp xã Phả Lễ	1.800	1.350	1.130	1.080	810	680	900	680	570

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
33.3	Đường từ trạm bơm Phục Hưng đến ngã ba khu vực nhà bà Thái Tấu	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
33.4	Đường từ nhà bà Thái Tấu đến ngã 3 nhà bà Tá Thơ	2.880	2.160	1.800	1.730	1.300	1.080	1.440	1.080	900
33.5	Đường Ngũ Lão - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phục Lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
33.6	Đường từ kho 1/5 cũ đến ngã tư chợ Phục	2.400	1.920	1.200	1.440	1.150	720	1.200	960	600
	Khu vực 2									
33.7	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
33.8	Đường liên thôn	900	825	750	540	500	450	450	410	380
	Khu vực 3									
33.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
34	Xã Phả Lễ									
	Khu vực 1									
34.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	3.000	2.250	1.870	1.800	1.350	1.120	1.500	1.130	940
34.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Cảng cá Mát rỗng xã Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
	Khu vực 2									
34.3	Đường trục xã	1.500	1.120	940	900	670	560	750	560	470
34.4	Đường từ chợ Phả Lễ đến hết địa phận thôn 5, 6	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
34.5	Đường cầu Lập đến đê sông Bạch Đằng	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
34.6	Đường liên thôn	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
	Khu vực 3									
34.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
35	Xã Lập Lễ									
	Khu vực 1									
35.1	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ cầu Lập đến Trạm xá xã Lập Lễ	4.000	3.000	2.500	2.400	1.800	1.500	2.000	1.500	1.250

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
35.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm xá đến Cổng Sơn 1	2.000	1.600	1.200	1.200	960	720	1.000	800	600
35.3	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Cổng Sơn 1 đến Cảng cá Mắt Rồng	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
35.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Cảng cá Mắt rồng Lập Lễ: Đoạn từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến trạm Y tế xã Lập Lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
35.5	Đường từ UBND xã Lập Lễ đến đường Rộng	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
35.6	Đường từ Cổng Sơn 1 đến Cổng Sơn 2 thôn Tân Lập	1.050	820	750	630	490	450	530	410	380
35.7	Đường trục Đông Tây (Đường Vành đai 2)	25.000	16.250	11.250	15.000	9.750	6.750	12.500	8.130	5.630
	Khu vực 2									
35.8	Đường trục xã	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
35.9	Đường liên thôn	800	735	670	480	440	400	400	370	330
	Khu vực 3									
35.10	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
	Khu tái định cư số 4 (Dự án Vsip) tại xã Lập Lễ									
35.11	Các lô đất tiếp giáp 01 mặt đường có lộ giới 7-12m	1.100			660			550		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN HỒNG BÀNG (7.1)
(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28/4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Quang Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	80.000	56.000	44.000	24.000	48.000	33.600	26.400	14.400	40.000	28.000	22.000	12.000
2	Lân Ông	I	Đầu đường	Cuối đường	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
3	Hoàng Văn Thụ	I	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.630	11.250
		I	Điện Biên Phủ	Cổng Càng	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.880	9.750
4	Điện Biên Phủ	I	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.630	11.250
5	Trần Hưng Đạo	I	Đình Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.630	11.250
		I	Điện Biên Phủ	Hoàng Diệu	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
6	Phan Bội Châu	I	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.880	9.750
7	Trần Quang Khải	I	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.880	9.750
8	Đình Tiên Hoàng	I	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.630	11.250
		I	Điện Biên Phủ	Thất Khê	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.880	9.750
9	Lê Đại Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
10	Minh Khai	I	Đầu đường	Cuối đường	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
11	Trạng Trình	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
12	Hoàng Ngân	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
13	Tôn Thất Thuyết	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
14	Nguyễn Thái Học	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	Bến Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	52.000	36.400	28.600	15.600	31.200	21.840	17.160	9.360	26.000	18.200	14.300	7.800
16	Cù Chính Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	52.000	36.400	28.600	15.600	31.200	21.840	17.160	9.360	26.000	18.200	14.300	7.800
17	Phan Chu Chinh	I	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
18	Phạm Hồng Thái	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
19	Hồ Xuân Hương	I	Đầu đường	Cuối đường	50.000	35.000	27.500	15.000	30.000	21.000	16.500	9.000	25.000	17.500	13.750	7.500
20	Hoàng Diệu	I	Đầu đường	Cuối đường	58.000	40.600	31.900	17.400	34.800	24.360	19.140	10.440	29.000	20.300	15.950	8.700
21	Lý Tự Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
22	Nguyễn Tri Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	46.100	32.270	25.350	13.830	27.660	19.360	15.210	8.300	23.050	16.140	12.680	6.920
23	Lý Thường Kiệt	I	Điện Biên Phủ	Ngã 3 Phạm Hồng Thái	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
24	Tam Bạc	I	Đập Tam Kỳ (đi ra Chợ sắt)	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
		I	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	Cuối đường	45.000	31.500	24.750	13.500	27.000	18.900	14.850	8.100	22.500	15.750	12.380	6.750
25	Ký Con	I	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.880	9.750
26	Bạch Đằng	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
27	Tôn Đán	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
28	Nguyễn Thượng Hiền	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
29	Kỳ Đồng	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
30	Phạm Bá Trục	I	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.130	8.250
31	Thất Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	45.000	31.500	24.750	13.500	27.000	18.900	14.850	8.100	22.500	15.750	12.380	6.750
		I	Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thượng Lý	50.000	35.000	27.500	15.000	30.000	21.000	16.500	9.000	25.000	17.500	13.750	7.500
		I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 3 Sở Dầu	33.800	23.660	18.590	10.140	20.280	14.200	11.150	6.080	16.900	11.830	9.300	5.070

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
32	Đường Hà Nội	I	Ngã 3 Sở Dầu	Hết địa phận phường Sở Dầu	23.400	16.380	12.870	7.020	14.040	9.830	7.720	4.210	11.700	8.190	6.440	3.510
		I	Từ địa phận phường Hùng Vương	Địa phận phường Quán Toan	19.500	13.650	10.725	5.850	11.700	8.190	6.440	3.510	9.750	6.830	5.360	2.930
		I	Từ địa phận phường Quán Toan	Cổng Tráng Huyện An Dương	15.600	10.920	8.580	4.680	9.360	6.550	5.150	2.810	7.800	5.460	4.290	2.340
33	Vũ Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	21.000	16.500	9.000	18.000	12.600	9.900	5.400	15.000	10.500	8.250	4.500
34	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 3 Sở Dầu	Ngã 4 Metro	28.000	19.600	15.400	8.400	16.800	11.760	9.240	5.040	14.000	9.800	7.700	4.200
		I	Ngã 4 Metro	Cổng Cái Tắt	25.000	17.500	13.750	7.500	15.000	10.500	8.250	4.500	12.500	8.750	6.880	3.750
35	Đường Hùng Vương	I	Cầu Quay	Ngã 5 Thượng Lý	38.000	26.600	20.900	11.400	22.800	15.960	12.540	6.840	19.000	13.300	10.450	5.700
36	Đường Cầu Bính	I	Ngã 5 Cầu Bính	Cầu Bính	42.000	29.400	23.100	12.600	25.200	17.640	13.860	7.560	21.000	14.700	11.550	6.300
37	Phạm Phú Thứ	I	Đầu đường	Cuối đường	31.000	21.700	17.050	9.300	18.600	13.020	10.230	5.580	15.500	10.850	8.530	4.650
38	Hạ Lý	I	Đầu đường	Cuối đường	32.000	22.400	17.600	9.600	19.200	13.440	10.560	5.760	16.000	11.200	8.800	4.800
39	Đường Hồng Bàng	I	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 4.Tôn Đức Thắng	30.000	21.005	15.750	8.666	18.000	12.600	9.450	5.200	15.000	10.500	7.870	4.330
40	Đường 5 mới	I	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện An Dương	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.130	2.250
41	Hải Triều (đường 10 đi Cầu Kiền)	I	Cầu vượt Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
42	Thế Lữ	I	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
43	Tân Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.130	2.250

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
44	Nguyễn Hồng Quân	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.130	2.250
45	Cao Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường (Ngã 3 đường Cao Thắng và đường Chương Dương	30.000	21.000	16.500	9.000	18.000	12.600	9.900	5.400	15.000	10.500	8.250	4.500
46	Hùng Duệ Vương	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000
47	Vạn Kiếp	I	Công Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng cũ	20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000
48	Chương Dương	I	Đầu đường	Cuối đường	38.000	26.600	20.900	11.400	22.800	15.960	12.540	6.840	19.000	13.300	10.450	5.700
49	Phan Đình Phùng	I	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	12.650	6.900	13.800	9.660	7.590	4.140	11.500	8.050	6.330	3.450
50	Bãi Sậy	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.130	2.250
51	Quang Đàm	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.300	4.950	2.700	5.400	3.780	2.970	1.620	4.500	3.150	2.480	1.350
52	Phố Quán Toan 1	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.930	1.050
53	Phố Quán Toan 2	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.930	1.050
54	Phố Quán Toan 3	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.930	1.050
55	Chi Lăng	I	Đầu đường	Cuối đường	14.000	9.800	7.700	4.200	8.400	5.880	4.620	2.520	7.000	4.900	3.850	2.100
56	Do Nha	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
57	Đình Hạ	I	Đầu đường	Cuối đường	10.500	7.350	5.780	3.150	6.300	4.410	3.470	1.890	5.250	3.680	2.890	1.580
58	Trương Văn Lục	I	Đầu đường giao đường Cam Lộ	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	14.000	9.800	7.700	4.200	8.400	5.880	4.620	2.520	7.000	4.900	3.850	2.100
		I	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	Cuối đường	14.000	9.800	7.700	4.200	8.400	5.880	4.620	2.520	7.000	4.900	3.850	2.100
59	Cam Lộ	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	3.000	6.000	4.200	3.300	1.800	5.000	3.500	2.750	1.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
60	An Trì	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.300	4.950	2.700	5.400	3.780	2.970	1.620	4.500	3.150	2.480	1.350
61	Nguyễn Trung Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	3.000	6.000	4.200	3.300	1.800	5.000	3.500	2.750	1.500
62	Đường 351 - thị Trấn Rế	I	Ngã 3 Trạm Xăng đầu Quán Toan	Giáp địa phận huyện An Dương	8.540	5.978	4.704	2.562	5.120	3.590	2.820	1.540	4.270	2.990	2.350	1.280
63	Tiền Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	3.000	6.000	4.200	3.300	1.800	5.000	3.500	2.750	1.500
64	Trại Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
65	Độc Tít	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	3.000	6.000	4.200	3.300	1.800	5.000	3.500	2.750	1.500
66	Cừ Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
67	Tán Thuật	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
68	Phố Công Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
69	Quỳnh Cư	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.460	4.290	2.340	6.000	3.280	2.570	1.400	5.000	2.730	2.150	1.170
70	Lệnh Bá-Chính Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.300	4.950	2.700	5.400	3.780	2.970	1.620	4.500	3.150	2.480	1.350
71	Nguyễn Văn Tuý	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
72	Đường Mỹ Tranh	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
73	Núi Voi	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
74	Hàm Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
75	Thanh Niên	I	Đầu đường	Cuối đường	10.500	7.280	5.720	3.120	6.300	4.370	3.430	1.870	5.250	3.640	2.860	1.560
76	An Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	14.000	9.800	7.700	4.200	8.400	5.880	4.620	2.520	7.000	4.900	3.850	2.100
77	An Lạc	I	Đầu đường	Cuối đường	14.000	9.800	7.700	4.200	8.400	5.880	4.620	2.520	7.000	4.900	3.850	2.100
78	An Trực	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.130	2.250
79	Dầu Lửa	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.300	4.950	2.700	5.400	3.780	2.970	1.620	4.500	3.150	2.480	1.350
80	Do Nha 1	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
81	Do Nha 2	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
82	Do Nha 3	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
83	Cao Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
84	Quý Minh	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
85	Tiên Dung	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
86	Đội Văn	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
87	Đào Đài	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
88	Do Nha 4	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
89	Do Nha 5	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
90	Đường nam Sông Cấm	I	Đầu đường	Cuối đường	23.400	16.380	12.870	7.020	14.040	9.830	7.720	4.210	11.700	8.190	6.440	3.510
91	Đào Đô	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	3.000	6.000	4.200	3.300	1.800	5.000	3.500	2.750	1.500
92	Bờ Đầm	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
93	Đồng Hương	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.380	750
94	Đường nối QL5 mới và QL5 cũ	I	Đầu đường	Cuối đường	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
	Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông và các khu vực dự án															
<i>Đối với các phường: Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái</i>																
95	Chiều rộng đường trên 8 m	I			19.370	13.560	10.650	5.810	11.620	8.140	6.390	3.490	9.690	6.780	5.330	2.910
96	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m	I			16.120	11.280	8.870	4.840	9.670	6.770	5.320	2.900	8.060	5.640	4.440	2.420
97	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m	I			12.870	9.010	7.080	3.860	7.720	5.410	4.250	2.320	6.440	4.510	3.540	1.930
<i>Đối với các phường: Hạ Lý, Thượng Lý</i>																
98	Chiều rộng đường trên 15 m	I			20.790	14.550	11.430	6.240	12.470	8.730	6.860	3.740	10.400	7.280	5.720	3.120
99	Chiều rộng đường từ trên 10 m đến 15 m	I			18.040	12.630	9.920	5.410	10.820	7.580	5.950	3.250	9.020	6.320	4.960	2.710

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
100	Chiều rộng đường từ trên 8 m đến 10 m	I			14.500	10.150	7.980	4.350	8.700	6.090	4.790	2.610	7.250	5.080	3.990	2.180
101	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m	I			11.880	8.320	6.530	3.560	7.130	4.990	3.920	2.140	5.940	4.160	3.270	1.780
102	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m	I			6.820	4.770	3.750	2.050	4.090	2.860	2.250	1.230	3.410	2.390	1.880	1.030
103	Dự án TĐC Tam Bạc có chiều rộng đường trên 11 m	I			30.000	21.000	16.500	9.000	18.000	12.600	9.900	5.400	15.000	10.500	8.250	4.500
Đối với các phường: Sở Dầu, Trại Chuối																
104	Chiều rộng đường trên 20 m	I			26.000	18.200	14.300	7.800	15.600	10.920	8.580	4.680	13.000	9.100	7.150	3.900
105	Chiều rộng đường trên 8m đến 20 m	I			14.600	11.710	9.200	5.020	8.760	7.030	5.520	3.010	7.300	5.860	4.600	2.510
106	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m	I			11.500	8.090	6.340	3.460	6.900	4.850	3.800	2.080	5.750	4.050	3.170	1.730
107	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m	I			8.000	5.410	4.250	2.310	4.800	3.250	2.550	1.390	4.000	2.710	2.130	1.160
Đối với các phường: Hùng Vương, Quán Toan																
108	Chiều rộng đường từ 40m trở lên	I			13.000	9.100	7.150	3.900	7.800	5.460	4.290	2.340	6.500	4.550	3.580	1.950
109	Chiều rộng đường từ 30m đến dưới 40m	I			12.000	8.400	6.600	3.600	7.200	5.040	3.960	2.160	6.000	4.200	3.300	1.800
110	Chiều rộng đường từ 20m đến dưới 30m	I			11.000	7.700	6.050	3.300	6.600	4.620	3.630	1.980	5.500	3.850	3.030	1.650
111	Chiều rộng đường trên 8 m đến 20 m				9.000	6.240	4.910	2.670	5.400	3.740	2.950	1.600	4.500	3.120	2.460	1.340
112	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				6.500	4.500	3.540	1.940	3.900	2.700	2.120	1.160	3.250	2.250	1.770	970
113	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				5.000	3.470	2.730	1.490	3.000	2.080	1.640	890	2.500	1.740	1.370	750
Trong khu đô thị Vinhomes Imperia																
114	Chiều rộng đường từ 20m trở lên	I			40.000	28.000	22.000	12.000	24.000	16.800	13.200	7.200	20.000	14.000	11.000	6.000
115	Chiều rộng đường từ 15m đến dưới 20m	I			35.000	24.500	19.250	10.500	21.000	14.700	11.550	6.300	17.500	12.250	9.630	5.250
116	Chiều rộng đường từ 10m đến dưới 15m	I			25.000	17.500	13.750	7.500	15.000	10.500	8.250	4.500	12.500	8.750	6.880	3.750

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ờ, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN LÊ CHÂN (7.2)**
(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ờ				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Tô Hiệu	I	Cầu Đất	Ngã 4 Mê Linh	75.000	30.000	20.600	15.700	45.000	18.000	12.360	9.420	37.500	15.000	10.300	7.850
		I	Ngã 4 Mê Linh	Ngã tư cột đèn	65.000	25.000	18.500	13.300	39.000	15.000	11.100	7.980	32.500	12.500	9.250	6.650
		I	Ngã tư cột đèn	Ngã 4 An Dương	70.000	26.000	19.600	13.700	42.000	15.600	11.760	8.220	35.000	13.000	9.800	6.850
2	Nguyễn Đức Cảnh	I	Cầu Đất	Ngã 4 Mê Linh	67.500	27.000	20.300	14.200	40.500	16.200	12.180	8.520	33.750	13.500	10.150	7.100
		I	Ngã 4 Mê Linh	Ngã 4 Trần Nguyên Hãn	75.000	26.200	19.500	13.600	45.000	15.720	11.700	8.160	37.500	13.100	9.750	6.800
		I	Ngã 4 Trần Nguyên Hãn	Ngõ 233 Nguyễn Đức Cảnh	75.000	29.900	22.400	16.900	45.000	17.940	13.440	10.140	37.500	14.950	11.200	8.450
		I	Số nhà 235 Nguyễn Đức Cảnh	Đền đường Lán Bè (thăng gắm cầu chui đường sắt xuống) (ngõ 295 NĐC)	45.000	27.000	16.200	9.720	27.000	16.200	9.720	5.830	22.500	13.500	8.100	4.860
3	Hai Bà Trưng	I	Cầu Đất	Ngã 4 Cát Cụt	65.000	26.000	19.600	13.700	39.000	15.600	11.760	8.220	32.500	13.000	9.800	6.850
		I	Ngã 4 Cát Cụt	Ngã 3 Trần Nguyên Hãn	62.000	25.000	18.500	12.600	37.200	15.000	11.100	7.560	31.000	12.500	9.250	6.300
4	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	50.000	20.000	15.000	10.500	30.000	12.000	9.000	6.300	25.000	10.000	7.500	5.250
5	Trần Nguyên Hãn	I	Đập Tam Kỳ	Ngã 4 An Dương	40.000	17.400	13.000	8.400	24.000	10.440	7.800	5.040	20.000	8.700	6.500	4.200
		I	Ngã 4 An Dương	Chân Cầu Niêm	43.000	18.700	14.000	9.000	25.800	11.220	8.400	5.400	21.500	9.350	7.000	4.500
6	Đường Hồ Sen- Cầu Rào 2	I	Tô Hiệu	số 87 Hồ Sen (bên số lẻ), số 12A (bên số chẵn)	76.310	29.910	21.980	15.060	45.790	17.950	13.190	9.040	38.160	14.960	10.990	7.530
		I	số 87 Hồ Sen (bên số lẻ), số 12A (bên số chẵn)	Đền đường Nguyễn Văn Linh.	68.680	26.920	19.930	13.630	41.210	16.150	11.960	8.180	34.340	13.460	9.970	6.820
7	Đoạn đường (Hồ Sen cũ)	I	Đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (Số nhà, 120 Hồ Sen cũ)	Đền cửa công hợp	33.660	14.410	11.110	7.700	20.200	8.650	6.670	4.620	16.830	7.210	5.560	3.850
8	Đường ven mương cứng thoát nước	I	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến cầu Quán Nãi	13.800	8.300	6.200	4.300	8.280	4.980	3.720	2.580	6.900	4.150	3.100	2.150
9	Hàng Kênh	I	Tô Hiệu	Bốt Tròn	47.500	19.500	14.500	11.000	28.500	11.700	8.700	6.600	23.750	9.750	7.250	5.500
10	Cát Cụt	I	Đầu đường	Cuối đường	47.300	16.500	12.300	8.600	28.380	9.900	7.380	5.160	23.650	8.250	6.150	4.300

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	Mê Linh	I	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	14.200	10.000	27.000	11.400	8.520	6.000	22.500	9.500	7.100	5.000
12	Lê Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	43.900	17.600	13.200	9.200	26.340	10.560	7.920	5.520	21.950	8.800	6.600	4.600
13	Chùa Hàng	I	Ngã 4 (Tô Hiệu)	Ngã 3 Cột Đèn	38.000	16.000	12.000	9.000	22.800	9.600	7.200	5.400	19.000	8.000	6.000	4.500
		I	Ngã 3 Cột Đèn	Hết phố Chùa Hàng (đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng)	36.600	14.600	11.000	7.700	21.960	8.760	6.600	4.620	18.300	7.300	5.500	3.850
		I	Hết phố Chùa Hàng (đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng)	Đến kênh An Kim Hải	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
14	Chợ Con	I	Đầu đường	Cuối đường	38.000	16.000	12.000	9.000	22.800	9.600	7.200	5.400	19.000	8.000	6.000	4.500
15	Dư Hàng	I	Ngã 3 Cột Đèn	Ngã 3 Ks Công Đoàn (Hồ Sen)	41.600	15.800	12.000	8.200	24.960	9.480	7.200	4.920	20.800	7.900	6.000	4.100
16	Nguyễn Công Trứ	I	Đầu đường	Cuối đường	39.500	16.500	13.500	9.500	23.700	9.900	8.100	5.700	19.750	8.250	6.750	4.750
17	Nguyễn Văn Linh	I	Lạch Tray	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	40.350	16.700	12.600	8.900	24.210	10.020	7.560	5.340	20.180	8.350	6.300	4.450
		I	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Ngã 3 Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	40.350	16.700	12.600	8.900	24.210	10.020	7.560	5.340	20.180	8.350	6.300	4.450
		I	Ngã 3 Cầu Niệm-Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	30.600	13.100	10.100	7.000	18.360	7.860	6.060	4.200	15.300	6.550	5.050	3.500
18	Đình Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	36.600	14.600	11.000	7.700	21.960	8.760	6.600	4.620	18.300	7.300	5.500	3.850
19	Thiên Lôi	I	Ngã 3 Đôn Niệm (Trần Nguyễn Hãn)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	50.540	20.420	15.710	11.390	30.320	12.250	9.430	6.830	25.270	10.210	7.860	5.700
		I	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	39.670	18.590	14.660	10.740	23.800	11.150	8.800	6.440	19.840	9.300	7.330	5.370
		I	Nguyễn Văn Linh	Ngã 4 Hồ Sen - Cầu Rào 2	35.350	17.410	14.010	10.600	21.210	10.450	8.410	6.360	17.680	8.710	7.010	5.300
		I	Ngã 4 Hồ Sen - Cầu Rào 2	Cầu Rào	32.730	14.790	11.520	4.970	19.640	8.870	6.910	2.980	16.370	7.400	5.760	2.490
20	Kênh Dương	I	Nguyễn Văn Linh	Hào Khê	27.000	12.100	9.500	6.600	16.200	7.260	5.700	3.960	13.500	6.050	4.750	3.300
21	Đường vòng quanh Hồ Sen	I	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	31.000	14.200	11.200	8.200	18.600	8.520	6.720	4.920	15.500	7.100	5.600	4.100
22	Chợ Hàng	I	Ngã 3 Bốt Tròn	Hết đường	35.330	15.900	12.300	8.700	21.200	9.540	7.380	5.220	17.670	7.950	6.150	4.350
23	Lán Bè	I	Cầu Quay	Ngã 3 đường vòng cầu An Đồng	29.300	13.200	10.200	7.200	17.580	7.920	6.120	4.320	14.650	6.600	5.100	3.600
		I	Đường vòng Lán Bè	Đường Nguyễn Văn Linh	20.600	9.700	7.600	5.300	12.360	5.820	4.560	3.180	10.300	4.850	3.800	2.650
24	Miếu Hai Xã	I	Ngã 3 Quán Sói	Đường Dư Hàng	35.200	15.800	12.200	8.600	21.120	9.480	7.320	5.160	17.600	7.900	6.100	4.300
25	Đường qua UBND phường Dư Hàng Kênh	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ					
					Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
					(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)		
26	Đồng Thiện	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650		
27	Nguyễn Hồng	I	Đầu đường	Cuối đường	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650		
28	Nguyễn Bình	I	Đường Lạch Tray	Công ký túc xá Trường ĐH Hàng Hải	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650		
29	Lam Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	25.900	9.700	7.600	5.300	15.540	5.820	4.560	3.180	12.950	4.850	3.800	2.650		
30	Phố Nhà Thương	I	Đầu đường	Cuối đường	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650		
31	Phố Trại Lê	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	19.000	11.400	8.600	6.000	11.400	6.840	5.160	3.600	9.500	5.700	4.300	3.000		
32	Hoàng Quý	I	Tô Hiệu	Hết phố	18.300	9.700	7.600	5.300	10.980	5.820	4.560	3.180	9.150	4.850	3.800	2.650		
33	Phố Cầu Niệm	I	Trần Nguyên Hân đường vòng	Nguyễn Văn Linh	16.900	9.900	7.700	5.700	10.140	5.940	4.620	3.420	8.450	4.950	3.850	2.850		
34	Đường qua trường Đại Học Dân Lập	I	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Dân Lập	Đường Chợ Hàng	17.900	10.700	8.000	5.600	10.740	6.420	4.800	3.360	8.950	5.350	4.000	2.800		
35	Đường Đông Trà	I	Đầu đường	Cuối đường	17.900	10.700	8.000	5.600	10.740	6.420	4.800	3.360	8.950	5.350	4.000	2.800		
36	Đường Vũ Chí Thăng	I	Đầu đường	Cuối đường	18.200	10.200	8.300	6.100	10.920	6.120	4.980	3.660	9.100	5.100	4.150	3.050		
37	Phố Chợ Đồn	I	Đầu đường	Cuối đường	16.900	9.900	7.700	5.700	10.140	5.940	4.620	3.420	8.450	4.950	3.850	2.850		
38	Đường Nguyễn Sơn Hà	I	Đầu đường	Cuối đường	16.900	9.900	7.700	5.700	10.140	5.940	4.620	3.420	8.450	4.950	3.850	2.850		
39	Phố Đinh Nhu	I	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350		
40	Phố Trục Cát	I	Ngã 3 Thiên Lôi	Khu dân cư số 4 (cuối đường)	9.400	6.900	5.200	2.200	5.640	4.140	3.120	1.320	4.700	3.450	2.600	1.100		
41	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	11.500	6.900	5.200	3.600	6.900	4.140	3.120	2.160	5.750	3.450	2.600	1.800		
42	Các nhánh của đường Đông Trà	I	Đường Đông Trà	Đường qua ĐHDL	13.000	7.800	5.900	4.100	7.800	4.680	3.540	2.460	6.500	3.900	2.950	2.050		
43	Phạm Hữu Điều	I	Đầu đường	Cuối đường	16.200	9.200	7.300	5.100	9.720	5.520	4.380	3.060	8.100	4.600	3.650	2.550		
44	Phạm Huy Thông	I	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350		
45	Phố Khúc Thừa Dụ	I	Đường Thiên Lôi	Cầu ông Cừ	15.000	10.000	7.000	5.000	9.000	6.000	4.200	3.000	7.500	5.000	3.500	2.500		
		I	Cầu ông Cừ	Khu dân cư thu nhập thấp	13.000	8.000	6.000	4.000	7.800	4.800	3.600	2.400	6.500	4.000	3.000	2.000		
46	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	I	Đường khu 3	Cuối đường	13.920	9.290	6.980	4.780	8.350	5.570	4.190	2.870	6.960	4.650	3.490	2.390		
47	Phạm Tử Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	18.200	10.200	8.300	6.100	10.920	6.120	4.980	3.660	9.100	5.100	4.150	3.050		
48	Phố Vĩnh Cát đường vào Trường Trung học cơ sở Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	10.000	8.300	6.700	5.300	6.000	4.980	4.020	3.180	5.000	4.150	3.350	2.650		
49	Cầu Cáp	I	Đầu đường	Cuối đường	13.200	8.000	6.000	4.600	7.920	4.800	3.600	2.760	6.600	4.000	3.000	2.300		
50	Phố Nguyễn Tường Loan	I	Đầu đường	Cuối đường	10.100	7.300	5.700	4.300	6.060	4.380	3.420	2.580	5.050	3.650	2.850	2.150		
51	Đường vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	I	Đường Thiên Lôi	Đến bờ đê	10.100	8.300	6.700	5.300	6.060	4.980	4.020	3.180	5.050	4.150	3.350	2.650		

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
52	Phố Vĩnh Tiến Đường vào khu 4 Vĩnh Niệm	I	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	12.080	9.900	7.790	6.330	7.250	5.940	4.670	3.800	6.040	4.950	3.900	3.170
53	Đường bờ mương thoát nước Tây Nam	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	10.800	6.500	4.900	3.400	6.480	3.900	2.940	2.040	5.400	3.250	2.450	1.700
		I	Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	8.100	6.300	4.700	3.300	4.860	3.780	2.820	1.980	4.050	3.150	2.350	1.650
54	Đường ven hồ Lâm Tường	I	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Đến hết đường	16.000	12.000	9.000	6.000	9.600	7.200	5.400	3.600	8.000	6.000	4.500	3.000
55	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	I	Cầu Quán Nài đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	9.700	7.600	5.600	4.000	5.820	4.560	3.360	2.400	4.850	3.800	2.800	2.000
56	Phố Nguyễn Công Hòa (Đường mương An Kim Hải)	I	Đường Lán Bè	Đường Trần Nguyên Hãn	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
57	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	I	Trần Nguyên Hãn	Nguyễn Văn Linh	24.000	11.100	9.000	6.000	14.400	6.660	5.400	3.600	12.000	5.550	4.500	3.000
58	Đường mương An Kim Hải (phường Kênh Dương)	I	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	17.880	10.680	8.040	5.640	10.730	6.410	4.820	3.380	8.940	5.340	4.020	2.820
		I	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Văn Linh	22.350	13.350	10.050	7.050	13.410	8.010	6.030	4.230	11.180	6.680	5.030	3.530
59	Võ Nguyên Giáp	I	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	50.790	22.750	18.850	14.820	30.470	13.650	11.310	8.890	25.400	11.380	9.430	7.410
		I	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	46.800	19.760	15.600	11.960	28.080	11.860	9.360	7.180	23.400	9.880	7.800	5.980
60	Phố Lâm Tường	I	Đầu đường	Cuối đường	26.000	9.800	7.700	5.400	15.600	5.880	4.620	3.240	13.000	4.900	3.850	2.700
61	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	I	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẻ)	13.200	8.000	6.000	4.600	7.920	4.800	3.600	2.760	6.600	4.000	3.000	2.300
62	Phố Ngô Kim Tài (từ đường mương An Kim Hải đến Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	14.000	10.900	8.100	5.700	8.400	6.540	4.860	3.420	7.000	5.450	4.050	2.850
63	Phố Nguyễn Tất Tố (nối từ phố Kênh Dương đến phố Trại Lè)	I	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lè	16.900	10.100	7.600	5.330	10.140	6.060	4.560	3.200	8.450	5.050	3.800	2.670
64	Phố Đào Nhuận (là tuyến phố nội bộ thuộc khu dân cư Trại Lè)	I	Đầu phố	Cuối phố	13.000	10.100	7.500	5.300	7.800	6.060	4.500	3.180	6.500	5.050	3.750	2.650
65	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bình)	I	Đầu phố	Cuối phố	13.000	10.100	7.500	5.300	7.800	6.060	4.500	3.180	6.500	5.050	3.750	2.650
66	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lè đến Kênh Dương 1)	I	Đầu phố	Cuối phố	16.200	9.700	7.300	5.200	9.720	5.820	4.380	3.120	8.100	4.850	3.650	2.600
67	Phố Đặng Ma La (Phố song song với đường Kênh Dương 1 và Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	16.200	9.700	7.300	5.200	9.720	5.820	4.380	3.120	8.100	4.850	3.650	2.600
68	Phố Dương Đình Nghệ (Nối từ đường Thiên Lôi đến sông Lạch Tray)	I	Đầu phố	Cuối phố	11.800	7.500	5.900	4.400	7.080	4.500	3.540	2.640	5.900	3.750	2.950	2.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
69	Phố An Dương (Nối từ đường Tôn Đức Thắng đến phố Nguyễn Công Hòa)	I	Đầu phố (Đầu ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	Cuối phố (Cuối ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	13.500	7.700	6.100	4.300	8.100	4.620	3.660	2.580	6.750	3.850	3.050	2.150
70	Phố Công Nhân (Nối từ phố Phạm Huy Thông đến phố Lam Sơn)	I	Đầu phố	Cuối phố	6.800	5.300	3.900	2.800	4.080	3.180	2.340	1.680	3.400	2.650	1.950	1.400
71	Phố Tô Hiệu cũ (thuộc phường Lam Sơn)	I	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350
72	Đường Bùi Viện	I	cầu Bùi Viện	Ngã tư Trục Cát	25.000	10.000	8.000	5.000	15.000	6.000	4.800	3.000	12.500	5.000	4.000	2.500
		I	Ngã tư Trục Cát	Hết địa phận phường Vĩnh Niệm	30.000	12.000	10.000	6.000	18.000	7.200	6.000	3.600	15.000	6.000	5.000	3.000
73	- Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến dưới 16m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			15.000	11.250	8.440	6.330	9.000	6.750	5.060	3.800	7.500	5.630	4.220	3.170
74	- Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 16m đến dưới 25m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			18.000	13.500	10.130	7.600	10.800	8.100	6.080	4.560	9.000	6.750	5.070	3.800
75	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 25m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			21.600	16.200	12.150	9.120	12.960	9.720	7.290	5.470	10.800	8.100	6.080	4.560
76	Các đường trục giao thông có mặt cắt trên 4m đến dưới 12m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			10.000	7.500	5.630	4.220	6.000	4.500	3.380	2.530	5.000	3.750	2.820	2.110
77	Các đường trục có mặt cắt từ 3m đến 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Đư Hàng Kênh, Kênh Dương	I			6.000	4.500	3.380	2.540	3.600	2.700	2.030	1.520	3.000	2.250	1.690	1.270
	Trong khu đô thị Vinhomes Marina															
78	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 13m đến dưới 16m	I			25.000				15.000				12.500			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
79	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt trên 16m	I			35.000				21.000				17.500			
Trong khu đô thị Waterfront City																
80	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến 16 m	I			25.000				15.000				12.500			
81	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt trên 16m	I			30.000				18.000				15.000			
Trong Khu đô thị Việt Phát South City																
82	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 12m	I			15.000				9.000				7.500			
Trong khu đô thị Làng Việt Kiều Quốc Tế																
83	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m đến 13,5m	I			15.000				9.000				7.500			
84	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt 30m	I			21.600				12.960				10.800			
Trong khu đô thị Hoàng Huy Mall																
85	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 13,5m đến 16,5m	I			25.000				15.000				12.500			
86	Tuyến đường các đường trục giao thông có mặt cắt từ 19m đến 20m (từ đường Đào Nhuận đến đường Võ Nguyên Giáp)	I			35.000				21.000				17.500			

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN NGŨ QUYỀN (7.3)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Điện Biên Phủ	I	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	75.000	31.560	24.600	16.200	45.000	18.940	14.760	9.720	37.500	15.780	12.300	8.100
2	Cầu Đất	I	Đầu đường	Cuối đường	85.000	34.290	26.750	17.650	51.000	20.570	16.050	10.590	42.500	17.150	13.380	8.830
3	Lạch Tray	I	Ngã tư Thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	69.300	28.930	22.550	14.850	41.580	17.360	13.530	8.910	34.650	14.470	11.280	7.430
		I	Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	52.030	21.670	16.940	11.110	31.220	13.000	10.160	6.670	26.020	10.840	8.470	5.560
4	Luong Khánh Thiện	I	Cầu Đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	75.000	31.460	24.400	16.200	45.000	18.880	14.640	9.720	37.500	15.730	12.200	8.100
		I	Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	71.630	29.900	23.270	15.340	42.980	17.940	13.960	9.200	35.820	14.950	11.640	7.670
5	Trần Phú	I	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	80.500	34.190	26.650	17.550	48.300	20.510	15.990	10.530	40.250	17.100	13.330	8.780
		I	Ngã 4 Điện Biên Phủ	Công Cảng 4	77.000	31.560	24.600	16.200	46.200	18.940	14.760	9.720	38.500	15.780	12.300	8.100
6	Đà Nẵng	I	Ngã 6 (Đà Nẵng)	Ngã 6 Máy Tơ (Nút GT LHP)	65.000	29.350	20.050	13.960	39.000	17.610	12.030	8.380	32.500	14.680	10.030	6.980
		I	Ngã 6 Máy Tơ (Nút GT LHP)	Cầu Tre	60.710	25.330	20.050	13.960	36.430	15.200	12.030	8.380	30.360	12.670	10.030	6.980
		I	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngũ Quyền	50.590	21.170	16.780	11.630	30.350	12.700	10.070	6.980	25.300	10.590	8.390	5.820
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	65.000	25.500	20.000	14.000	39.000	15.300	12.000	8.400	32.500	12.750	10.000	7.000
8	Trần Nhật Duật	I	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
9	Nguyễn Khuyến	I	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
11	Trần Bình Trọng	I	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	45.000	25.000	18.920	12.000	27.000	15.000	11.350	7.200	22.500	12.500	9.460	6.000
		I	Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	35.000	20.440	16.350	8.600	21.000	12.260	9.810	5.160	17.500	10.220	8.180	4.300
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	27.500	15.330	12.260	6.450	16.500	9.200	7.360	3.870	13.750	7.670	6.130	3.230
13	Lê Hồng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	50.000				30.000				25.000			
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	55.000	25.000	16.500	11.500	33.000	15.000	9.900	6.900	27.500	12.500	8.250	5.750
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
16	Lê Thánh Tông	I	Công Càng (giáp Hoàng Diệu)	Ngã 4 Lê Lai	40.880	20.440	16.350	8.600	24.530	12.260	9.810	5.160	20.440	10.220	8.180	4.300
		I	Ngã 4 Lê Lai	Hết địa phận quận Ngô Quyền	30.660	15.330	12.260	6.450	18.400	9.200	7.360	3.870	15.330	7.670	6.130	3.230
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	43.500	20.000	15.500	8.000	26.100	12.000	9.300	4.800	21.750	10.000	7.750	4.000
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
19	Phổ Cầm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	35.750	16.060	12.540	7.150	21.450	9.640	7.520	4.290	17.880	8.030	6.270	3.580
		I	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 161 lối vào Đầm Lác	25.190	12.650	10.120	5.280	15.110	7.590	6.070	3.170	12.600	6.330	5.060	2.640
20	Máy Tơ	I	Lê Lai	Nguyễn Trãi	40.000	19.500	15.000	8.000	24.000	11.700	9.000	4.800	20.000	9.750	7.500	4.000
		I	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
21	An Đà	I	Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	29.120	14.560	11.700	7.940	17.470	8.740	7.020	4.760	14.560	7.280	5.850	3.970
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	21.840	13.520	10.920	7.100	13.100	8.110	6.550	4.260	10.920	6.760	5.460	3.550
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bình Khiêm	19.100	12.360	9.320	6.450	11.460	7.420	5.590	3.870	9.550	6.180	4.660	3.230
22	Trần Khánh Dư	I	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
24	Lương Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
25	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	34.800	19.510	15.700	8.850	20.880	11.710	9.420	5.310	17.400	9.760	7.850	4.430
		I	Văn Cao	Lạch Tray	24.640	12.320	9.900	6.490	14.780	7.390	5.940	3.890	12.320	6.160	4.950	3.250

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
26	Nguyễn Bình	I	Lạch Tray	Cuối đường (đài phát sóng truyền hình)	21.560	10.780	8.580	6.490	12.940	6.470	5.150	3.890	10.780	5.390	4.290	3.250
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
29	Đường Vạn Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	5.280	10.160	6.600	5.080	3.170	8.470	5.500	4.240	2.640
30	Đồng Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	33.880	16.170	12.990	6.780	20.330	9.700	7.790	4.070	16.940	8.090	6.500	3.390
31	Lê Quýnh	I	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
32	Nguyễn Hữu Tuệ	I	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	5.280	10.160	6.600	5.080	3.170	8.470	5.500	4.240	2.640
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	16.500	11.000	7.750	5.280	9.900	6.600	4.650	3.170	8.250	5.500	3.880	2.640
34	Ngô Quyền	I	Đầu đường	Cuối đường	20.160	13.100	10.080	5.110	12.100	7.860	6.050	3.070	10.080	6.550	5.040	2.560
35	Phụng Pháp	I	Nguyễn Bình Khiêm	Đỗ Nhuận	16.500	9.500	8.000	6.000	9.900	5.700	4.800	3.600	8.250	4.750	4.000	3.000
36	Phương Lưu	I	Ngã 3 Phủ Thượng Đoạn	Ngõ 202 Phương Lưu	13.090	8.470	6.600	5.280	7.850	5.080	3.960	3.170	6.550	4.240	3.300	2.640
37	Phủ Thượng Đoạn	I	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	13.090	8.470	6.600	5.280	7.850	5.080	3.960	3.170	6.550	4.240	3.300	2.640
38	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	12.320	8.030	6.160	4.650	7.390	4.820	3.700	2.790	6.160	4.020	3.080	2.330
39	Đường mương Đông Bắc (dự án 1B)	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	9.240	7.700	5.830	4.550	5.540	4.620	3.500	2.730	4.620	3.850	2.920	2.280
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	17.000	11.000	8.750	6.000	10.200	6.600	5.250	3.600	8.500	5.500	4.380	3.000
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	5.280	10.160	6.600	5.080	3.170	8.470	5.500	4.240	2.640
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	5.280	10.160	6.600	5.080	3.170	8.470	5.500	4.240	2.640

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ				
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)	
43	Đường rộng trên 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	24.640					14.780				12.320			
44	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	20.480					12.290				10.240			
45	Đường rộng từ 9m đến ≤ 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16.500					9.900				8.250			
46	Ngõ 212 đường Đà Nẵng đi ra đường rộng trên 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	19.800	16.170	12.320	9.240	11.880	9.700	7.390	5.540	9.900	8.090	6.160	4.620	
47	Ngõ 71 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850	

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
48	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
49	Ngõ 275 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
50	Ngõ 111 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
51	Ngõ 169 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
52	Ngõ 189 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	I	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
53	Đường vành đai hồ Tiên Nga	I	Đầu đường	Cuối đường	17.000	11.000	8.500	6.900	10.200	6.600	5.100	4.140	8.500	5.500	4.250	3.450
54	Đỗ Nhuận	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	34.500	16.900	13.310	7.240	20.700	10.140	7.990	4.340	17.250	8.450	6.660	3.620
55	Đường vào khu DA Đầm Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	18.480	11.440	9.240	6.450	11.090	6.860	5.540	3.870	9.240	5.720	4.620	3.230
56	Đường vòng hồ An Biên	I	Đầu đường	Cuối đường	17.000	11.000	8.750	5.280	10.200	6.600	5.250	3.170	8.500	5.500	4.380	2.640

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
57	Vũ Trọng Khánh	I	Lạch Tray	Văn Cao	30.000	14.100	9.240	6.450	18.000	8.460	5.540	3.870	15.000	7.050	4.620	3.230
		I	Lạch Tray	Thiên Lôi	28.000	13.500	8.470	5.830	16.800	8.100	5.080	3.500	14.000	6.750	4.240	2.920
58	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	I	Đầu đường	Cuối đường	27.720				16.630				13.860			
59	Đoạn đường quy hoạch thuộc Dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	18.480				11.090				9.240			
60	Đường rộng trên 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2, phường Đăng Giang, phường Đông Khê)	I	Đầu đường	Cuối đường	16.500				9.900				8.250			
61	Đường rộng trên 12m đến ≤ 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2, phường Đăng Giang, phường Đông Khê)	I	Đầu đường	Cuối đường	12.500				7.500				6.250			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ				
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)	
62	Đường rộng ≤ 12m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2, phường Đằng Giang, phường Đông Khê)	I	Đầu đường	Cuối đường	11.130					6.680				5.570			
63	Đường mương An Kim Hải	I	Cầu Vượt Lạch Tray	Hết địa phận Quận Ngô Quyền (giáp cầu vượt Nguyễn Bình Khiêm và đường Lê Hồng Phong)	19.510	13.200	11.550	9.900	11.710	7.920	6.930	5.940	9.760	6.600	5.780	4.950	
64	Đường Thiên Lôi	I	Lạch Tray	Hết địa phận quận Ngô Quyền	32.500	14.790	11.520	4.980	19.500	8.870	6.910	2.990	16.250	7.400	5.760	2.490	
65	Đường ngõ 89 An Đà	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	10.400	8.750	7.500	9.600	6.240	5.250	4.500	8.000	5.200	4.380	3.750	
66	Đường ngõ 226 Lê Lai	I	Đầu đường	Cuối đường	15.330	11.900	7.000	5.450	9.200	7.140	4.200	3.270	7.670	5.950	3.500	2.730	
67	Đường Bùi Viện	I	Địa giới Quận Ngô Quyền giáp phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	Địa giới Quận Ngô Quyền giáp phường Cát Bi, quận Hải An	30.000	12.000	10.000	6.000	18.000	7.200	6.000	3.600	15.000	6.000	5.000	3.000	

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN HẢI AN (7.4)**

*(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Vân Cao	I	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	55.000	27.500	22.000	16.500	33.000	16.500	13.200	9.900	27.500	13.750	11.000	8.250
2	Lê Hồng Phong	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	45.000	27.100	17.900	15.800	27.000	16.260	10.740	9.480	22.500	13.550	8.950	7.900
		I	Ngã 4 Ngô Gia Tự	Công sân bay Cát Bi	30.000	18.000	11.640	7.200	18.000	10.800	6.980	4.320	15.000	9.000	5.820	3.600
3	Ngô Gia Tự	I	Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hới	35.000	27.100	23.700	15.300	21.000	16.260	14.220	9.180	17.500	13.550	11.850	7.650
		I	Nguyễn Văn Hới	Lê Hồng Phong	35.000	27.200	23.800	15.300	21.000	16.320	14.280	9.180	17.500	13.600	11.900	7.650
		I	Lê Hồng Phong	Công sân bay Cát Bi cũ	25.000	20.000	17.500	11.300	15.000	12.000	10.500	6.780	12.500	10.000	8.750	5.650
		I	Công sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	18.000	14.400	12.000	7.200	10.800	8.640	7.200	4.320	9.000	7.200	6.000	3.600
		I	Hết chợ Nam Hải	bãi rác Trảng Cát	14.400	12.600	7.950	5.700	8.640	7.560	4.770	3.420	7.200	6.300	3.980	2.850
4	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	30.000	18.900	15.900	12.700	18.000	11.340	9.540	7.620	15.000	9.450	7.950	6.350
5	Đình Vũ	I	Giáp đường Chùa Vẽ	Hải đoàn 128	22.000	14.130	11.500	8.000	13.200	8.480	6.900	4.800	11.000	7.070	5.750	4.000
		I	Hải đoàn 128	Dốc đê	19.500	13.900	11.100	7.800	11.700	8.340	6.660	4.680	9.750	6.950	5.550	3.900
		I	Dốc đê	khu công nghiệp Nam Đình Vũ	11.500	8.200	5.700	4.100	6.900	4.920	3.420	2.460	5.750	4.100	2.850	2.050
6	Các đường trong khu TĐC Đăng Lâm I có mặt cắt từ 6m đến 9m	I			10.500				6.300				5.250			
7	Các đường trong khu TĐC Đăng Lâm I có mặt cắt từ 12 m đến 15 m	I			12.000				7.200				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	Các đường trong khu TĐC Đặng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ có mặt cắt từ 6m đến 9m	I			13.500				8.100				6.750			
9	Các đường trong khu TĐC Đặng Lâm 2, Sao Sáng, Sao Đỏ có mặt cắt từ 12m đến 15m	I			15.000				9.000				7.500			
10	Đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16.500	13.600	12.500	10.900	9.900	8.160	7.500	6.540	8.250	6.800	6.250	5.450
11	Đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	17.400	14.000	10.000	15.000	10.440	8.400	6.000	12.500	8.700	7.000	5.000
12	Bùi Viện	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	22.000	17.700	15.300	9.900	13.200	10.620	9.180	5.940	11.000	8.850	7.650	4.950
		I	Ngã tư Ngô Gia Tự giao Lê Hồng Phong	Lũng Đông	18.000	14.400	12.000	7.200	10.800	8.640	7.200	4.320	9.000	7.200	6.000	3.600
		I	Lũng Đông	Nam Phong	14.400	11.400	9.960	7.000	8.640	6.840	5.980	4.200	7.200	5.700	4.980	3.500
		I	Nam Phong	hết đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
13	Đường Mạc Thái Tô	I	Tiếp giáp đường Đình Vũ	Chân Cầu Tân Vũ - Lạch Huyện	16.000	12.800	10.400	8.800	9.600	7.680	6.240	5.280	8.000	6.400	5.200	4.400
14	Đường liên phường (đoạn qua địa phận các phường Đông Hải 2, Nam Hải, Trảng Cát)	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.300	5.600	3.900	4.800	3.780	3.360	2.340	4.000	3.150	2.800	1.950
PHƯỜNG CÁT BI																
15	Cát Bi	I	Đầu đường	Cuối đường	26.000	14.400	8.440	6.000	15.600	8.640	5.060	3.600	13.000	7.200	4.220	3.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
16	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
17	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
18	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
19	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
20	Hào Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	13.500	10.800	6.250	4.300	8.100	6.480	3.750	2.580	6.750	5.400	3.130	2.150
21	Trần Văn Lan	I	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.300	6.250	4.300	6.300	4.980	3.750	2.580	5.250	4.150	3.130	2.150
22	Nguyễn Thị Thuận	I	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.300	6.250	4.300	6.300	4.980	3.750	2.580	5.250	4.150	3.130	2.150
23	Nguyễn Khoa Dục	I	76 Ngô Gia Tự	Đường Cát Bi	10.500	8.300	6.250	4.300	6.300	4.980	3.750	2.580	5.250	4.150	3.130	2.150
PHƯỜNG THÀNH TÔ																
24	Đông An	I	Đầu đường	Cuối đường	12.800	9.960	7.500	5.160	7.680	5.980	4.500	3.100	6.400	4.980	3.750	2.580
25	Mạc Đình Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.500	4.800	3.400	4.200	3.300	2.880	2.040	3.500	2.750	2.400	1.700
26	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	7.890	6.200	5.400	3.900	4.730	3.720	3.240	2.340	3.950	3.100	2.700	1.950
27	An Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	10.500	8.300	6.250	4.300	6.300	4.980	3.750	2.580	5.250	4.150	3.130	2.150
28	Đồng Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.500	4.800	3.400	4.200	3.300	2.880	2.040	3.500	2.750	2.400	1.700
29	Nguyễn Văn Hới	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
30	Lý Hồng Nhật	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
31	Khu TĐC 9,2ha, đường có mặt cắt đến 12m	I			13.500				8.100				6.750			
32	Khu TĐC 9,2ha, đường có mặt cắt đến 13,5m	I			15.000				9.000				7.500			
33	Khu TĐC 9,2ha, đường có mặt cắt đến 15m	I			17.000				10.200				8.500			
PHƯỜNG ĐĂNG LÂM																
34	Đỗ Nhuận (Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đăng Lâm)	I	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	25.000	17.400	14.000	10.000	15.000	10.440	8.400	6.000	12.500	8.700	7.000	5.000
35	Tô Vũ (Đoạn đường trực chính trong khu tái định cư Đăng Lâm)	I	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trực chính	15.500	12.500	10.800	7.000	9.300	7.500	6.480	4.200	7.750	6.250	5.400	3.500
36	Các đường nhánh còn lại (Trong khu Tái định cư Đăng Lâm)	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
37	Trung Lục	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.300	13.500	9.500	15.000	9.180	8.100	5.700	12.500	7.650	6.750	4.750
38	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	22.000	17.700	15.300	9.900	13.200	10.620	9.180	5.940	11.000	8.850	7.650	4.950

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
39	Đường Lục Hành	I	Đường Trung Hành	Đường Trung Lực	12.000	10.500	9.300	6.500	7.200	6.300	5.580	3.900	6.000	5.250	4.650	3.250
		I	Đường Trung Lực	Đến ngõ 299 Ngõ Gia Tự	10.000	8.400	7.400	6.600	6.000	5.040	4.440	3.960	5.000	4.200	3.700	3.300
40	Kiều Sơn	I	Từ số nhà 77 đường Nguyễn Bính Khiêm	Cuối ngõ 193 Văn Cao	8.000	6.200	5.300	3.900	4.800	3.720	3.180	2.340	4.000	3.100	2.650	1.950
41	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	đi lộ 15 Dự án ngã 5 Sân bay Cát Bi	10.000	7.800	6.700	4.900	6.000	4.680	4.020	2.940	5.000	3.900	3.350	2.450
42	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thụ Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
43	Phố Nguyễn Đôn (tính vị trí 2 đường Trung Lực)	I	Từ nhà số 171 đường trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	15.300	13.500	9.500		9.180	8.100	5.700		7.650	6.750	4.750	
44	Đường bên Láng	I	Từ số 01 đường Trung Lực	đến số nhà 205 phố Bến Láng	20.000	16.100	13.900	9.000	12.000	9.660	8.340	5.400	10.000	8.050	6.950	4.500
45	Nam Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	12.100	10.500	7.500	9.000	7.260	6.300	4.500	7.500	6.050	5.250	3.750
46	Tây Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	11.800	10.300	7.300	9.000	7.080	6.180	4.380	7.500	5.900	5.150	3.650
47	An Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1																
48	Đà Nẵng	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	43.000	21.500	17.200	10.800	25.800	12.900	10.320	6.480	21.500	10.750	8.600	5.400
49	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	27.000	13.500	11.880	10.800	16.200	8.100	7.130	6.480	13.500	6.750	5.940	5.400
50	Chùa Vẽ	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	16.900	12.700	8.500	15.000	10.140	7.620	5.100	12.500	8.450	6.350	4.250
51	Phương Lưu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	20.000	15.900	13.800	10.000	12.000	9.540	8.280	6.000	10.000	7.950	6.900	5.000
52	Phù Thượng Đoan	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	15.900	13.800	10.000	12.000	9.540	8.280	6.000	10.000	7.950	6.900	5.000
53	Bùi Thị Từ Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
54	Đoạn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	22.000	14.300	11.600	7.500	13.200	8.580	6.960	4.500	11.000	7.150	5.800	3.750
55	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
56	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	16.000	14.000	9.100	12.000	9.600	8.400	5.460	10.000	8.000	7.000	4.550
57	Hoàng Thế Thiện (Trục đường)	I	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trục sô Cục Hải Quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	38.500	30.800	27.000	17.600	23.100	18.480	16.200	10.560	19.250	15.400	13.500	8.800
58	Phú Lương	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	10.400	7.500	6.200	7.200	6.240	4.500	3.720	6.000	5.200	3.750	3.100
59	Đường Đoàn Chuẩn	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	16.000	14.000	9.100	12.000	9.600	8.400	5.460	10.000	8.000	7.000	4.550

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
60	Khu TĐC 2,6ha, đường có mặt cắt đến 12m	I			10.800				6.480				5.400			
61	Từ Bến tàu Vũ Yên ra cầu Vũ Yên (địa phận Hải An)	I			8.000	6.200	5.300	3.900	4.800	3.720	3.180	2.340	4.000	3.100	2.650	1.950
PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2																
62	Đông Hải	I	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 Hạ Đoạn 2	18.500	17.100	16.100	11.600	11.100	10.260	9.660	6.960	9.250	8.550	8.050	5.800
		I	Ngã 3 Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	15.000	13.800	13.000	9.300	9.000	8.280	7.800	5.580	7.500	6.900	6.500	4.650
63	Kiều Hạ	I	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	17.000	15.700	14.800	10.700	10.200	9.420	8.880	6.420	8.500	7.850	7.400	5.350
64	Hạ Đoạn 1	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
65	Hạ Đoạn 2	I	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	12.000	11.100	10.400	7.500	7.200	6.660	6.240	4.500	6.000	5.550	5.200	3.750
66	Hạ Đoạn 3	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.800	4.900	6.000	4.680	4.080	2.940	5.000	3.900	3.400	2.450
67	Bình Kiều 1	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
68	Đường HCR	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.900	6.300	6.000	4.680	4.140	3.780	5.000	3.900	3.450	3.150
69	Đường Hạ Đoạn 4	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.800	4.900	6.000	4.680	4.080	2.940	5.000	3.900	3.400	2.450
70	Đường Bình Kiều 2	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
71	Đường trục 68m	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	11.000	8.700	7.700	5.400	6.600	5.220	4.620	3.240	5.500	4.350	3.850	2.700
PHƯỜNG ĐĂNG HẢI																
72	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	18.000	14.400	12.720	6.720	10.800	8.640	7.630	4.030	9.000	7.200	6.360	3.360
73	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	13.200	9.500	8.300	6.000	7.920	5.700	4.980	3.600	6.600	4.750	4.150	3.000
74	Đặng Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.000	6.100	4.400	6.600	4.200	3.660	2.640	5.500	3.500	3.050	2.200
75	Lũng Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.600	8.400	6.000	7.200	5.760	5.040	3.600	6.000	4.800	4.200	3.000
76	Phố Tiên Phong	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu ông Nom	11.000	7.200	6.300	4.500	6.600	4.320	3.780	2.700	5.500	3.600	3.150	2.250
77	Hạ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	11.700	7.920	6.930	4.950	7.020	4.750	4.160	2.970	5.850	3.960	3.470	2.480
78	Đoạn đường	I	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Tiếp giáp đường 40 m	10.000	8.000	7.000	5.000	6.000	4.800	4.200	3.000	5.000	4.000	3.500	2.500
79	Phố Bảo Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.480	8.400	5.880	7.200	5.690	5.040	3.530	6.000	4.740	4.200	2.940
80	Phố Trần Hoàn	I	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đặng Hải	30.000	21.300	15.000	11.250	18.000	12.780	9.000	6.750	15.000	10.650	7.500	5.630
81	Phố Mai Trung Thứ	I	Đầu đường	Cuối Đường	12.000	10.320	9.240	7.560	7.200	6.190	5.540	4.540	6.000	5.160	4.620	3.780
82	Phố Đoàn Kết	I	Khu tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	18.000	14.400	12.600	8.160	10.800	8.640	7.560	4.900	9.000	7.200	6.300	4.080

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
83	Phố Đoàn Kết	I	Phố Lũng Bắc	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh Trường mầm non Đặng Hải)	14.400	11.400	9.960	7.200	8.640	6.840	5.980	4.320	7.200	5.700	4.980	3.600
84	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m trong Khu Tái định cư điểm số 4	I			12.000				7.200				6.000			
85	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu Tái định cư điểm số 4	I			15.000				9.000				7.500			
86	Các đường trong Khu Tái định cư Điểm 3	I			12.000				7.200				6.000			
87	Đường có mặt cắt từ 9m đến 12m thuộc Dự án phát triển nhà	I			18.000				10.800				9.000			
88	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m thuộc Dự án phát triển nhà	I			25.500				15.300				12.750			
89	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu giao đất theo QĐ 884	I			12.000				7.200				6.000			
90	Các đường còn lại trong Khu giao đất theo QĐ 884	I			8.000				4.800				4.000			
91	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu giao đất theo QĐ 594	I			13.000				7.800				6.500			
92	Các đường còn lại trong Khu giao đất theo QĐ 594	I			10.400				6.240				5.200			
93	Đường trong khu TĐC Nam Cầu	I			12.000				7.200				6.000			
94	Đường trong khu TĐC Đặng Hải 1	I			11.000				6.600				5.500			
95	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong khu TĐC 1,6 ha	I			14.000				8.400				7.000			
96	Các đường còn lại trong khu TĐC 1,6 ha	I			12.000				7.200				6.000			
97	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong khu TĐC Sở Tư pháp	I			14.000				8.400				7.000			
98	Các đường còn lại trong khu TĐC Sở Tư pháp	I			12.000				7.200				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
99	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong khu TĐC Đặng Hải 2	I			21.000				12.600				10.500			
100	Các đường còn lại trong khu TĐC Đặng Hải 2	I			18.000				10.800				9.000			
101	Đường trong khu TĐC 5.400m2, khu TĐC 8.700m2	I			14.000				8.400				7.000			
102	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (khu Đặng Hải - Nam Hải)	I			10.400				6.240				5.200			
103	Đường trong khu TĐC phát triển giao thông đô thị (36 hộ lô 13)	I			20.000				12.000				10.000			
104	Tuyến đường trong khu TĐC 8.105,5m2	I			12.000				7.200				6.000			
PHƯỜNG NAM HẢI																
105	Hàng Tổng	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
106	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.800	6.000	5.200	4.800	4.080	3.600	3.120	4.000	3.400	3.000	2.600
107	Từ Lương Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
108	Phố Nhà Thờ Xâm Bô	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
109	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
110	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
111	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
112	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	2.640	1.850	3.600	2.820	1.580	1.110	3.000	2.350	1.320	930
113	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
114	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
115	Đoạn đường phường Nam Hải	I	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm bô	10.000	7.830	6.830	5.500	6.000	4.700	4.100	3.300	5.000	3.920	3.420	2.750
116	Đường trong khu TĐC Nam Hải 1	I		Đầu đường	8.000				4.800				4.000			
117	Đường có mặt cắt 30m trong khu TĐC Nam Hải 2	I		Đầu đường	10.400				6.240				5.200			
118	Đường còn lại trong khu TĐC Nam Hải 2	I		Đầu đường	8.300				4.980				4.150			
119	Đường có mặt cắt 50m khu TĐC Nam Hải 3	I		Đầu đường	24.000				14.400				12.000			
120	Đường còn lại trong khu TĐC Nam Hải 3	I		Đầu đường	14.400				8.640				7.200			
121	Đường có mặt cắt từ 12m-15m Dự án Khu nhà ở Quận khu 3	I		Đầu đường	10.000				6.000				5.000			
PHƯỜNG TRĂNG CÁT																

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
122	Thành Tô	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	3.000	3.600	2.880	2.520	1.800	3.000	2.400	2.100	1.500
123	Tràng Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	3.000	3.600	2.880	2.520	1.800	3.000	2.400	2.100	1.500
124	Cát Linh	I	Từ Công đen 2 (giáp Ngõ Gia Tự kéo dài)	Đường Tràng Cát	13.500	10.950	9.600	7.800	8.100	6.570	5.760	4.680	6.750	5.480	4.800	3.900
		I	Đường Tràng Cát	đến Ngã 3 Chùa Đình Vũ	10.500	8.480	7.430	6.000	6.300	5.090	4.460	3.600	5.250	4.240	3.720	3.000
125	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	6.000	4.700	4.200	3.100	3.600	2.820	2.520	1.860	3.000	2.350	2.100	1.550
126	Tân Vũ	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
127	Cát Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
128	Các trục đường ngang không có trong bảng giá có mặt cắt từ 6-8m	I	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
129	Đường Nhà Mạc	I	Đầu đường	Cuối đường	5000	4000	3500	2500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
130	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi đường có mặt cắt 40m	I			8.000				4.800				4.000			
131	Khu TĐC mở rộng cảng hàng không quốc tế Cát Bi đường có mặt cắt từ 12m đến 19m	I			7.000				4.200				3.500			
132	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải đường có mặt cắt 40m	I			7.000				4.200				3.500			
133	Khu TĐC đường đô thị Bắc Sơn - Nam Hải đường có mặt cắt từ 12m đến 19m	I			6.000				3.600				3.000			

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN KIÊN AN (7.5)**

*(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28** /**4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Trường Chinh	I	Cầu Niệm	Lối rẽ vào đường đất đỏ và găm cầu Đồng Khê	27.500	10.010	8.030	6.380	16.500	6.010	4.820	3.830	13.750	5.010	4.020	3.190
			Lối rẽ vào đường đất đỏ và găm cầu Đồng Khê	Ngã 6 Quán Trữ	26.400	10.010	8.360	6.710	15.840	6.010	5.020	4.030	13.200	5.010	4.180	3.360
2	Lê Duẩn	I	Đầu đường	Cuối đường	24.700	11.830	9.880	7.930	14.820	7.100	5.930	4.760	12.350	5.920	4.940	3.970
3	Trần Nhân Tông	I	Ngã 6 Quán Trữ	Lối rẽ vào khu chung cư	26.400	15.840	13.200	10.560	15.840	9.500	7.920	6.340	13.200	7.920	6.600	5.280
			Lối rẽ vào khu chung cư	Giáp phòng Giáo dục	22.000	13.200	11.000	8.800	13.200	7.920	6.600	5.280	11.000	6.600	5.500	4.400
			Hết phòng Giáo dục	Ngã 5 Kiến An	26.400	15.840	13.200	10.560	15.840	9.500	7.920	6.340	13.200	7.920	6.600	5.280
4	Trần Tấn Văn	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Lê Khắc Cần	26.400	15.840	13.200	10.560	15.840	9.500	7.920	6.340	13.200	7.920	6.600	5.280
			Đầu đường Lê Khắc Cần	Đầu đường Lưu Úc	20.900	12.540	10.450	8.360	12.540	7.520	6.270	5.020	10.450	6.270	5.230	4.180
			Đầu đường Lưu Úc	Hết địa phận Kiến An (giáp An Lão)	16.500	9.900	8.360	6.600	9.900	5.940	5.020	3.960	8.250	4.950	4.180	3.300
5	Nguyễn Lương Bằng	I	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	24.000	14.400	12.000	9.600	14.400	8.640	7.200	5.760	12.000	7.200	6.000	4.800
			Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nội	14.400	8.640	7.320	5.760	8.640	5.180	4.390	3.460	7.200	4.320	3.660	2.880
			Đầu đường Trần Nội	Hết địa phận Kiến An (giáp Dương Kinh)	10.800	6.480	5.520	4.320	6.480	3.890	3.310	2.590	5.400	3.240	2.760	2.160
6	Hoàng Quốc Việt	I	Đầu đường	Ngã tư Công Đồi	22.000	13.200	11.000	8.800	13.200	7.920	6.600	5.280	11.000	6.600	5.500	4.400
			Ngã tư Công Đồi	Đầu đường Khúc Trì	20.000	12.000	10.000	8.000	12.000	7.200	6.000	4.800	10.000	6.000	5.000	4.000
			Đầu đường Khúc Trì	Giáp địa phận huyện An Lão	15.000	9.000	7.600	6.000	9.000	5.400	4.560	3.600	7.500	4.500	3.800	3.000
7	Trần Thành Ngọ	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	18.000	10.800	9.000	7.200	15.000	9.000	7.500	6.000
8	Lê Quốc Uy	I	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.200	11.000	8.800	13.200	7.920	6.600	5.280	11.000	6.600	5.500	4.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Công Đông	27.500	16.500	13.750	11.000	16.500	9.900	8.250	6.600	13.750	8.250	6.880	5.500
10	Hoàng Thiết Tâm	I	Đầu đường	Giáp gắm cầu Kiến An	15.000	9.000	7.500	6.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.500	4.500	3.750	3.000
			Giáp gắm cầu Kiến An	Ngã tư Công Đông	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
11	Chiêu Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
12	Cổng Rồng	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
13	Tây Sơn	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
14	Mạc Kinh Điền	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
15	Quy Túc	I	Đầu đường	Ngã 4 Chương Đồng Từ	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
			Ngã 4 Chương Đồng Từ	Cuối đường	6.000	3.700	3.000	2.800	3.600	2.220	1.800	1.680	3.000	1.850	1.500	1.400
16	Trần Huy Liệu	I	Đầu đường	Cuối đường	8.750	5.300	4.400	3.500	5.250	3.180	2.640	2.100	4.380	2.650	2.200	1.750
17	Bùi Mộng Hoa	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
18	Cao Toàn	I	Đầu đường	Cuối đường	12.200	7.400	6.100	4.800	7.320	4.440	3.660	2.880	6.100	3.700	3.050	2.400
19	Mạc Đĩnh Chi	I	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
20	Lê Khắc Cẩn	I	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
21	Đồng Hoà	I	Ngã 6 Quán Trữ	Đường Đất Đỏ	12.600	7.560	6.300	5.040	7.560	4.540	3.780	3.020	6.300	3.780	3.150	2.520
			Giáp địa phận phường Quán Trữ	Ngã 3 đường Đồng Tâm	12.600	7.560	6.300	5.040	7.560	4.540	3.780	3.020	6.300	3.780	3.150	2.520
			Ngã 3 đường Đồng Tâm	Hết Trạm bơm Đồng Khê	10.500	6.300	5.180	4.060	6.300	3.780	3.110	2.440	5.250	3.150	2.590	2.030
			Hết Trạm bơm Đồng Khê	Hết Trạm bơm Mỹ Khê (giáp Dương Kinh)	8.400	5.180	4.200	3.920	5.040	3.110	2.520	2.350	4.200	2.590	2.100	1.960
22	Đoàn Kết	I	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đăng Lưu)	11.200	6.720	5.600	4.480	6.720	4.030	3.360	2.690	5.600	3.360	2.800	2.240
23	Đường Quán Trữ	I	Đầu đường (giáp đường Trường Chinh)	Cổng trường Bách Nghệ	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
			Cổng trường Bách Nghệ	Đến hết Xí nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
24	Cụu Viên	I	Đầu đường	Chùa Hồng Phúc	10.400	6.240	5.200	4.160	6.240	3.740	3.120	2.500	5.200	3.120	2.600	2.080
			Chùa Hồng Phúc	Cuối đường	7.200	6.000	5.000	4.000	4.320	3.600	3.000	2.400	3.600	3.000	2.500	2.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
25	Khúc Trì	I	Giáp đường Phan Đặng Lưu	Cuối đường (gấp đường Hoàng Quốc Việt)	9.000	5.400	4.560	3.600	5.400	3.240	2.740	2.160	4.500	2.700	2.280	1.800
26	Lệ Tảo	I	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	5.000	3.000	2.600	2.000	3.000	1.800	1.560	1.200	2.500	1.500	1.300	1.000
27	Thống Trực	I	Trần Nhân Tông	Cuối Đường	9.000	5.400	4.600	3.800	5.400	3.240	2.760	2.280	4.500	2.700	2.300	1.900
28	Trần Nội	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	8.580	5.000	4.400	3.600	5.150	3.000	2.640	2.160	4.290	2.500	2.200	1.800
29	Trần Phương	I	Đầu đường	Cuối đường	4.290	2.600	2.470	2.340	2.570	1.560	1.480	1.400	2.150	1.300	1.240	1.170
30	Hương Sơn	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
31	Phù Lưu	I	Giáp Trần Tất Văn	Hết nhà ông Tân	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
32	Lưu Úc	I	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường Phù Liên	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
			Ngã 3 UBND phường Phù Liên	Đường Bắc Hà	6.600	4.000	3.400	2.700	3.960	2.400	2.040	1.620	3.300	2.000	1.700	1.350
33	Đồng Quy	I	Từ đường Vụ Sơn	Cổng ông Ngoạn (Công ty TNHH Phú Cường)	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
34	Thị Đua	I	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Tức	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
35	Trần Văn Cẩn	I	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Côn	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
36	Đường Đát Đò	I	Giáp đường Trương Chinh	Giáp đường Đồng Hoà	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
37	Nguyễn Thiện Lộc	I	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
38	Lâm Khê	I	Đường Trương Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đồng Tâm	10.800	6.480	5.400	4.320	6.480	3.890	3.240	2.590	5.400	3.240	2.700	2.160
39	Phương Khê	I	Đường Trương Chinh	Đường Đồng Tâm	10.800	6.480	5.400	4.320	6.480	3.890	3.240	2.590	5.400	3.240	2.700	2.160
40	Nguyễn Công Mỹ	I	Đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
41	Phổ Lâm Hà	I	Đầu đường (Giáp đường Trương Chinh)	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
42	Đồng Tâm	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	5.520	3.300	2.700	2.100	3.310	1.980	1.620	1.260	2.760	1.650	1.350	1.050

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
43	Đường Tân Hà (đường Lâm Hà cũ)	I	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu I (cuối đường)	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
44	Đường Phan Trú (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
45	Đường Việt Đức (đường công chính bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	8.400	5.040	4.200	3.360	7.000	4.200	3.500	2.800
46	Đường Mạc Thiên Phúc (đường công sau bệnh viện trẻ em cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
47	Vụ Sơn (đường Phù Liên cũ)	I	Giáp Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
48	Đường 10 cũ	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	12.500	7.500	6.300	5.100	7.500	4.500	3.780	3.060	6.250	3.750	3.150	2.550
49	Đường Hoàng Công Khanh (đường Cột Cờ cũ)	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
50	Phố Hoa Khê (đường vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	I	Ngã 6 Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
51	Đường Kéo dài Phố Hoa Khê	I	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
52	Đường Trữ Khê (đường khu dân cư số 5 cũ (phường Quán Trữ)	I	Ngã 6 Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
53	Phùng Thị Chinh (đường Bắc Hà cũ)	I	Đầu đường (giáp đường Quy Túc)	Cuối đường	4.600	2.800	2.300	1.800	2.760	1.680	1.380	1.080	2.300	1.400	1.150	900
54	Hoà Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.600	6.000	9.000	5.400	4.560	3.600	7.500	4.500	3.800	3.000
55	Nguyễn Xiển	I	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liên - phường Trần Thành Ngọ	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
56	Nguyễn Mẫn	I	Đầu đường (giáp Trần Nhân Tông)	Đường Thống Trực	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
			Đường Thống Trực	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	4.200	2.520	2.100	1.680	3.500	2.100	1.750	1.400
57	Chiêu Chinh	I	Công sư đoàn 363	Đường Thống Trực	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
			Đường Thống Trực	Cổng Bà Bôn	6.000	3.600	3.000	2.400	3.600	2.160	1.800	1.440	3.000	1.800	1.500	1.200
			Cổng bà Bôn	Hết đường	3.960	2.400	2.000	1.600	2.380	1.440	1.200	960	1.980	1.200	1.000	800
58	Trần Kiên	I	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước cửa Công ty Thuộc Lào	8.000	4.900	4.000	3.100	4.800	2.940	2.400	1.860	4.000	2.450	2.000	1.550
59	Vườn Chay	I	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiết Tâm)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ	5.290	3.200	2.600	2.000	3.170	1.920	1.560	1.200	2.650	1.600	1.300	1.000
60	Đồng Lập	I	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	5.000	3.700	2.900	2.700	3.000	2.220	1.740	1.620	2.500	1.850	1.450	1.350
61	Mỹ Thịnh	I	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	3.960	2.400	1.900	1.800	2.380	1.440	1.140	1.080	1.980	1.200	950	900
62	Nam Hà	I	Đầu ngã 3 đường Lê Tảo	đường Nghĩa trang Đồng Vàng	5.000	3.000	2.800	2.600	3.000	1.800	1.680	1.560	2.500	1.500	1.400	1.300
63	Tô Phong	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Chiêu Chinh	4.356	2.640	2.280	2.040	2.610	1.580	1.370	1.220	2.180	1.320	1.140	1.020
64	Đầu Vũ	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cổng Đầu Vũ	8.400	5.000	4.200	3.400	5.040	3.000	2.520	2.040	4.200	2.500	2.100	1.700
			Cổng Đầu Vũ	Giáp làng Trần Thành Ngọ	6.000	3.600	3.000	2.400	3.600	2.160	1.800	1.440	3.000	1.800	1.500	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
65	Trần Bích	I	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Hương Sơn	8.400	5.000	4.200	3.400	5.040	3.000	2.520	2.040	4.200	2.500	2.100	1.700
66	Đầu Phương	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Trần Nhội	5.577	3.250	2.860	2.340	3.350	1.950	1.720	1.400	2.790	1.630	1.430	1.170
67	Đường Lê Đại Thanh (Đường vào Khu CN Cảnh Hải cũ)	I	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	10.000	6.100	4.000	3.100	6.000	3.660	2.400	1.860	5.000	3.050	2.000	1.550
68	Quý Minh (Khúc Lập cũ)	I	Từ số nhà 72 đường Đồng Hoà	Đến ngã 3 có biển số nhà 199 thuộc đường nhân dân quen gọi là đường Đất Đỏ	7.000	4.200	3.500	2.800	4.200	2.520	2.100	1.680	3.500	2.100	1.750	1.400
69	Đông Sơn	I	Từ cổng trường mầm non Bắc Sơn	Đến ngã 3 doanh trại quân đội Quận khu 3	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
70	Xuân Biều	I	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp với đường mới mở (chưa được đặt tên) thuộc 02 Tổ dân phố Đầu Sơn 3 và Đầu Sơn 5	4.356	2.640	2.280	2.040	2.610	1.580	1.370	1.220	2.180	1.320	1.140	1.020
71	Quyết Tiến	I	Từ ngõ 469 đường Nguyễn Lương Bằng	đến đường Trần Nhội	4.719	2.750	2.420	1.980	2.830	1.650	1.450	1.190	2.360	1.380	1.210	990
72	Trương Đồng Tử	I	Từ nhà số 237 đường Trần Tất Văn	Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	6.000	3.600	3.100	2.400	3.600	2.160	1.860	1.440	3.000	1.800	1.550	1.200
			Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	Đến tiếp giáp với đường Vụ Sơn	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
73	Đông Chấn	I	từ ngã 4 đường Chiêu Chinh (nơi có biển hiệu Chùa Đông Chấn)	đến ngã 3 đình Lê Tảo	4.600	2.800	2.300	1.800	2.760	1.680	1.380	1.080	2.300	1.400	1.150	900
74	Đường Bùi Viện	I	Chân cầu Đồng Khê	Cầu Niệm 2	21.836	12.852	10.710	8.568	13.100	7.710	6.430	5.140	10.920	6.430	5.360	4.280
75	Đường dự kiến	I	Đường Trần Tất Văn	Cổng trung tâm chính hình phục hồi	13.000	7.700	6.600	5.300	7.800	4.620	3.960	3.180	6.500	3.850	3.300	2.650
76	Đường vào khu chợ Đám Triều	I	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	1.800	6.000	3.000	1.800	1.080	5.000	2.500	1.500	900

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

QUẬN DƯƠNG KINH (7.6)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
PHƯỜNG ANH DŨNG																
1	Đường Phạm Văn Đồng	1	Cầu Rào	Hết khách sạn Pearl River	30.000	16.000	8.000	5.800	18.000	9.600	4.800	3.480	15.000	8.000	4.000	2.900
		1	Hết khách sạn Pearl River	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	25.000	13.000	7.000	5.500	15.000	7.800	4.200	3.300	12.500	6.500	3.500	2.750
		1	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	Hết địa phận phường Anh Dũng	20.000	10.500	6.600	4.000	12.000	6.300	3.960	2.400	10.000	5.250	3.300	2.000
2	Đường Mạc Quyết	1	Cầu Rào	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ (Đoạn từ đường Mạc Quyết đi qua khách sạn Pearl River ra đường Phạm Văn Đồng)	15.000	8.000	4.800	3.600	9.000	4.800	2.880	2.160	7.500	4.000	2.400	1.800
		1	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	Ngã 3 Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	12.500	7.000	4.500	3.400	7.500	4.200	2.700	2.040	6.250	3.500	2.250	1.700
3	Đường Mạc Đăng Doanh	1	Ngã 3 từ Phạm Văn Đồng về Mạc Đăng Doanh	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	20.000	10.500	6.600	4.600	12.000	6.300	3.960	2.760	10.000	5.250	3.300	2.300
		1	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	18.000	10.000	6.000	4.000	10.800	6.000	3.600	2.400	9.000	5.000	3.000	2.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đường trục khu Phú Hải. (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)	I	Toàn tuyến		4.800	2.880	2.100	1.900	2.880	1.730	1.260	1.140	2.400	1.440	1.050	950
5	Đường Hợp Hòa	I	Toàn tuyến		4.200	2.520	2.000	1.880	2.520	1.510	1.200	1.130	2.100	1.260	1.000	940
6	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	I	Toàn tuyến		3.000	2.140	1.900	1.800	1.800	1.280	1.140	1.080	1.500	1.070	950	900
7	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	I	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3 m		1.980				1.190				990			
		I	Có mặt cắt ngang từ 3 m trở lên		2.400				1.440				1.200			
8	Các đường trong DA phát triển nhà ở Cty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		5.500				3.300				2.750			
		I	Các lô còn lại trong dự án		3.850				2.310				1.930			
9	Dự án phát triển nhà ở của các Cty Sao Đỏ, Cty Xây dựng số 5, Cty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Cty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	I	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		9.500				5.700				4.750			
		I	Các lô còn lại trong dự án		8.500				5.100				4.250			
10	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty THNN TM Mê Linh	I	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		7.500				4.500				3.750			
		I	Các lô còn lại trong dự án		6.000				3.600				3.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
11	Dự án Cty Sao Đỏ phân nhỏ (Đoạn sau Công ty xăng dầu khu vực III- TNHHMTV)	I	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng		7.500					4.500				3.750		
12	Dự án PT nhà ở của các Cty CP Xăng dầu VIPCO, Cty TNHH Việt Vương, Cty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8) và Dự án đầu giá 2,7 ha	I	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng, Mạc Đăng Doanh và dãy phía nam Dự án Hà Nội 6.		6.000					3.600				3.000		
		I	Các lô còn lại trong dự án		4.500					2.700				2.250		
13	Dự án Vườn Đóm	I	Đường có mặt cắt ngang 25m		6.000					3.600				3.000		
		I	Đường còn lại trong dự án		4.200					2.520				2.100		
14	Ngõ nối với đường Phạm Văn Đồng thuộc khu Ninh Hải 3 (Lô 28)	I			4.000	3.330	2.930	2.400	2.400	2.000	1.760	1.440	2.000	1.670	1.470	1.200
15	Khu vực nằm ngoài đê sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến giáp phường Hải Thành)	I	Đường có mặt cắt 3 m trở lên		5.000	3.500	3.200	3.000	3.000	2.100	1.920	1.800	2.500	1.750	1.600	1.500
		I	Đường có mặt cắt nhỏ hơn 3 m		3.000	2.700	2.400	2.000	1.800	1.620	1.440	1.200	1.500	1.350	1.200	1.000
PHƯỜNG HẢI THÀNH																
16	Đường Phạm Văn Đồng	I	Từ địa giới phường Hải Thành (Mũi A)	Hết trạm VinaSat	20.000	10.500	6.500	4.500	12.000	6.300	3.900	2.700	10.000	5.250	3.250	2.250
		I	Hết trạm VinaSat	Kênh Hoà Bình	20.000	11.000	6.800	5.000	12.000	6.600	4.080	3.000	10.000	5.500	3.400	2.500
		I	Kênh Hoà Bình	UBND phường Hải Thành	20.000	9.500	6.000	4.500	12.000	5.700	3.600	2.700	10.000	4.750	3.000	2.250
		I	UBND phường Hải Thành	Cổng Đồn Riêng	17.500	8.800	5.800	4.000	10.500	5.280	3.480	2.400	8.750	4.400	2.900	2.000
		I	Cổng Đồn Riêng	Đường Hải Thành (giáp địa phận phường Tân Thành)	16.000	7.800	5.500	3.700	9.600	4.680	3.300	2.220	8.000	3.900	2.750	1.850

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
17	Đường Mạc Đăng Doanh kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường	14.000	7.500	4.500	3.400	8.400	4.500	2.700	2.040	7.000	3.750	2.250	1.700
18	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		6.000	3.120	2.400	1.680	3.600	1.870	1.440	1.010	3.000	1.560	1.200	840
		I	Đoạn sau 100 m		5.000	2.500	1.880	1.750	3.000	1.500	1.130	1.050	2.500	1.250	940	880
19	Phố Vũ Hộ (đường công vụ 2)	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		6.000	3.120	2.400	1.680	3.600	1.870	1.440	1.010	3.000	1.560	1.200	840
		I	Đoạn sau 100 m		5.000	2.880	1.880	1.750	3.000	1.730	1.130	1.050	2.500	1.440	940	880
20	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thủy sản) (Phố Hải Thành)	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		3.000	1.760	1.650	1.540	1.800	1.060	990	920	1.500	880	830	770
		I	Đoạn sau 100 m		2.500	1.650	1.540	1.485	1.500	990	920	890	1.250	830	770	740
21	Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		2.750	1.760	1.650	1.540	1.650	1.060	990	920	1.380	880	830	770
		I	Đoạn sau 100m		2.200	1.650	1.540	1.480	1.320	990	920	890	1.100	830	770	740
22	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	I	Toàn tuyến		1.650	1.600	1.540	1.480	990	960	920	890	830	800	770	740
PHƯỜNG HOÀ NGHĨA																
23	Đường Phạm Văn Đồng	I	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường Đại Thắng	13.000	7.750	5.240	2.850	7.800	4.650	3.140	1.710	6.500	3.880	2.620	1.430
		I	Đường Đại Thắng	Cổng Đồn Riêng	14.500	8.500	5.500	2.500	8.700	5.100	3.300	1.500	7.250	4.250	2.750	1.250
		I	Cổng Đồn Riêng	Đường vào An Lập	12.500	7.000	5.000	2.500	7.500	4.200	3.000	1.500	6.250	3.500	2.500	1.250
		I	Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	11.500	6.800	4.600	3.100	6.900	4.080	2.760	1.860	5.750	3.400	2.300	1.550
24	Đường Tư Thủy (đường 362)	I	Đầu đường	Hết 200m	8.000	4.800	3.200	2.240	4.800	2.880	1.920	1.340	4.000	2.400	1.600	1.120
		I	Từ 200m	Hết 500 m	6.000	3.600	2.570	2.400	3.600	2.160	1.540	1.440	3.000	1.800	1.290	1.200
		I	Từ 500 m	Hết Cổng Lai	5.000	2.880	1.880	1.750	3.000	1.730	1.130	1.050	2.500	1.440	940	880
		I	Hết Cổng Lai	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Kiến Thụy)	4.000	2.400	1.870	1.800	2.400	1.440	1.120	1.080	2.000	1.200	940	900
25	Đường Hải Phong	I	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	3.500	2.240	1.960	1.890	2.100	1.340	1.180	1.130	1.750	1.120	980	950
		I	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	Cuối đường (giáp Kiến Thụy)	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
26	Đường Sông He	I	Đầu đường	Đường trục Hòa Nghĩa	3.000	2.080	1.940	1.870	1.800	1.250	1.160	1.120	1.500	1.040	970	940
		I	Đường trục Hòa Nghĩa	Cuối đường	2.500	1.800	1.740	1.680	1.500	1.080	1.040	1.010	1.250	900	870	840
27	Đường Đại Thắng	I	Từ Phạm Văn Đồng	Đường trục Hòa Nghĩa	3.500	2.240	2.100	1.960	2.100	1.340	1.260	1.180	1.750	1.120	1.050	980
		I	Ngã tư UBND phường (giáp đường trục Hòa Nghĩa)	Cuối đường	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
28	Đường An Toàn	I	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
29	Đường trục khu dân cư An Lập	I	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
30	Đường Hoà Nghĩa	I	Ngã tư quán bà Sâm	Tiếp giáp đường Tư Thủy	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
31	Phố Tinh Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.650	1.600	1.540	1.320	990	960	920	1.100	830	800	770
32	Đường Thê Nhân	I	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.650	1.600	1.540	1.320	990	960	920	1.100	830	800	770
33	Các đường nội bộ và liên tổ dân phố	I	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	730	700	680
		I	Có mặt cắt ngang từ 3m trở lên		2.000	1.650	1.540	1.480	1.200	990	920	890	1.000	830	770	740
34	Các đường trong dự án Tái định cư phường Hòa Nghĩa	I	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.280	1.520	1.470	2.280	1.370	910	880	1.900	1.140	760	740
PHƯỜNG TÂN THÀNH																
35	Đường Phạm Văn Đồng	I	Giáp địa phận phường Hải Thành	Đường Mạc Phúc Tư	15.000	7.100	4.650	3.150	9.000	4.260	2.790	1.890	7.500	3.550	2.330	1.580
		I	Đường Mạc Phúc Tư	Cách phố Tân Thành (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m	13.920	7.010	4.590	3.060	8.350	4.210	2.750	1.840	6.960	3.510	2.300	1.530
		I	Phố Tân Thành về phía Hải Phòng 100m và về phía Đồ Sơn 200m		17.400	8.700	6.530	3.320	10.440	5.220	3.920	1.990	8.700	4.350	3.270	1.660
		I	Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đồ Sơn 200 mét	Công ông Trọng	12.600	6.300	4.200	2.830	7.560	3.780	2.520	1.700	6.300	3.150	2.100	1.420

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
		I	Cổng ông Trọng	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đồ Sơn)	11.400	5.720	3.770	2.540	6.840	3.430	2.260	1.520	5.700	2.860	1.890	1.270
36	Phố Mạc Phúc Tư	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		3.500	2.100	1.750	1.690	2.100	1.260	1.050	1.010	1.750	1.050	880	850
		I	Đoạn sau 300m		2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
37	Phố Tân Thành	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		8.000	4.800	3.200	2.810	4.800	2.880	1.920	1.690	4.000	2.400	1.600	1.410
		I	Đoạn sau 300m		5.250	3.150	3.050	2.750	3.150	1.890	1.830	1.650	2.630	1.580	1.530	1.380
38	Phố Tân Hợp	I	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông Tạ	2.500	1.650	1.540	1.480	1.500	990	920	890	1.250	830	770	740
39	Đường công vụ 4	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		3.500	2.100	1.750	1.630	2.100	1.260	1.050	980	1.750	1.050	880	820
		I	Đoạn sau 300m		2.200	1.650	1.540	1.490	1.320	990	920	890	1.100	830	770	750
40	Đường nội bộ trong Tổ dân phố	I	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		4.000	3.330	3.090	2.990	2.400	2.000	1.850	1.790	2.000	1.670	1.550	1.500
		I	Đoạn sau 100m		3.000	2.890	2.790	2.680	1.800	1.730	1.670	1.610	1.500	1.450	1.400	1.340
41	Đường Vũ Thị Ngọc Toàn	I	Từ phố Hải Thành đến đường công vụ 4		3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
42	Đường Bùi Phô	I	Toàn tuyến	Công vụ 4	3.000	2.140	2.000	1.930	1.800	1.280	1.200	1.160	1.500	1.070	1.000	970
43	Phố Hải Thành- đoạn thuộc phường Tân Thành				3.000	2.140	2.000	1.930	1.800	1.280	1.200	1.160	1.500	1.070	1.000	970
PHƯỜNG HƯNG ĐẠO																
44	Đường Mạc Đăng Doanh	I	Giáp địa phận phường Anh Dũng (Cty Đức Anh)	Hết Công ty TNHH Cụ Bách	18.000	10.000	6.000	4.000	10.800	6.000	3.600	2.400	9.000	5.000	3.000	2.000
		I	Hết Công ty TNHH Cụ Bách	Hết NT Liệt sỹ phường Hưng Đạo	18.500	10.500	6.500	4.600	11.100	6.300	3.900	2.760	9.250	5.250	3.250	2.300
		I	Hết NT Liệt sỹ phường Hưng Đạo	Đến hết địa phận phường Hưng Đạo	16.000	8.500	5.500	3.700	9.600	5.100	3.300	2.220	8.000	4.250	2.750	1.850
45	Đường 361 (thuộc địa phận phường Hưng Đạo)	I	Giáp phường Đa Phúc	Hết công kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiến Thụy)	4.000	2.400	1.600	1.540	2.400	1.440	960	920	2.000	1.200	800	770
46	Phố Tiểu Trà	I	Đoạn 500m đầu, từ đường Mạc Đăng Doanh		3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
		I	Đoạn sau 500m đến giáp phường Đa Phúc		2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
47	Phố Trần Bá Lương bắt đầu từ đường Mạc Đăng Doanh đi qua nhà Văn hoá Tiểu Trà, qua Cầu Hạnh Phúc đến giáp phường Anh Dũng	I	Đoạn 500m đầu, từ đường Mạc Đăng Doanh		3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
		I	Đoạn sau 500m, từ đường Mạc Đăng Doanh		2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
48	Đường vào Tổ dân phố Phúc Lộc (Phố Phúc Lộc)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường Mạc Đăng Doanh		3.000	1.920	1.860	1.680	1.800	1.150	1.120	1.010	1.500	960	930	840
		I	Đoạn sau 500m, từ đường Mạc Đăng Doanh		2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
49	Phố Chợ Hương	I	Từ ngã 4 chợ Hương	Ngã 4 Trường Mầm Non Hưng Đạo	5.000	3.000	2.000	1.560	3.000	1.800	1.200	940	2.500	1.500	1.000	780
		I	Ngã 4 Trường Mầm Non	Cổng Hương (giáp Kiến Thụy)	2.700	2.030	1.890	1.820	1.620	1.220	1.130	1.090	1.350	1.020	950	910
50	Phố Phương Lung	I	Từ đường Mạc Đăng Doanh qua ngã 4 trường mầm non Hưng Đạo	Đình Phương Lung	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
51	Đường Phạm Gia Mô	I	Từ đường Mạc Đăng Doanh (Nghĩa Trang Liệt sỹ)	Khu dân cư giáp kênh Hoà Bình	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
52	Phố Vọng Hải	I	Từ đường Mạc Đăng Doanh	Đường 361	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
53	Các ngõ có đầu nối với Mạc Đăng Doanh	I	Toàn tuyến		2.500	1.800	1.680	1.620	1.500	1.080	1.010	970	1.250	900	840	810
54	Các đường nội bộ trong khu dân cư	I	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.000	1.650	1.540	1.480	1.200	990	920	890	1.000	830	770	740
		I	Có mặt cắt ngang từ 3m trở lên		2.500	2.210	2.060	1.990	1.500	1.330	1.240	1.190	1.250	1.110	1.030	1.000
PHƯỜNG ĐA PHÚC																
55	Đường Mạc Đăng Doanh	I	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	13.500	7.500	4.500	3.400	8.100	4.500	2.700	2.040	6.750	3.750	2.250	1.700
56	Đường Đa Phúc	I	Giáp đường qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đồng Hòa, quận Kiến An	9.000	4.680	3.120	2.730	5.400	2.810	1.870	1.640	4.500	2.340	1.560	1.370

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
57	Đường 361 (Đa Phúc đi Kiến Thụy)	I	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đoạn 200m đầu		9.000	4.680	3.120	2.430	5.400	2.810	1.870	1.460	4.500	2.340	1.560	1.220
		I	Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hưng Đạo		7.500	3.900	2.600	2.510	4.500	2.340	1.560	1.510	3.750	1.950	1.300	1.260
58	Phố Nguyễn Như Quế	I	Đường trục phường Đa Phúc	Giáp phường Nam Sơn - Q. Kiến An	4.200	3.160	2.940	2.830	2.520	1.900	1.760	1.700	2.100	1.580	1.470	1.420
59	Phố Phúc Hải	I	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường trục phường Đa Phúc	3.600	2.700	2.520	2.440	2.160	1.620	1.510	1.460	1.800	1.350	1.260	1.220
60	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	I	Đường trục phường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	3.600	2.700	2.520	2.440	2.160	1.620	1.510	1.460	1.800	1.350	1.260	1.220
61	Phố Phạm Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	3.600	2.700	2.520	2.440	2.160	1.620	1.510	1.460	1.800	1.350	1.260	1.220
62	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố	I	Có mặt cắt ngang từ 3m trở lên		3.000	2.650	2.470	2.390	1.800	1.590	1.480	1.430	1.500	1.330	1.240	1.200
		I	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.400	1.980	1.850	1.780	1.440	1.190	1.110	1.070	1.200	990	930	890
63	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất (khu đất 3,8ha) nối với đường Đa Phúc	I	Đường trục chính dự án		7.500	5.250	4.125	2.250	4.500	3.150	2.480	1.350	3.750	2.630	2.060	1.130
		I	Các đường nhánh nối ra đường trục chính dự án		6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN ĐỒ SƠN (7.7)**

*(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28/4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Số nhà 1246	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	12.600	6.000	4.000	3.000	7.560	3.600	2.400	1.800	6.300	3.000	2.000	1.500
2	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	I	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	10.000	5.500	3.500	2.600	6.000	3.300	2.100	1.560	5.000	2.750	1.750	1.300
		I	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	Nhà ông Thịnh (Hết địa phận phường Minh Đức)	8.000	4.500	3.200	2.400	4.800	2.700	1.920	1.440	4.000	2.250	1.600	1.200
		I	Hết địa phận phường Minh Đức (đường 14 cũ)	Ngã ba đường 14 cũ Ngõ 345	8.000	4.500	3.200	2.400	4.800	3.020	2.160	1.440	4.000	2.520	1.800	1.200
		I	Nhà ông Dũng (Số nhà 345)	Ngõ 321	8.600	4.500	3.200	2.400	5.160	2.700	1.920	1.440	4.300	2.250	1.600	1.200
		I	Từ số nhà 321	Công an phường Ngọc Xuyên	8.000	4.500	3.200	2.400	4.800	2.700	1.920	1.440	4.000	2.250	1.600	1.200
		I	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Cuối đường (Nhà Hiệu Chi)	13.500	5.500	3.600	2.700	8.100	3.300	2.160	1.620	6.750	2.750	1.800	1.350
3	Đường Nguyễn Hữu Cầu	I	Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Cuối đường (Nhà Hiệu Chi)	13.500	5.500	3.600	2.700	8.100	3.300	2.160	1.620	6.750	2.750	1.800	1.350
4	Đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài	I	Đầu đường (nhà Hiệu Chi)	Cuối đường (Ngã 3 (Cổng chào - phố Lý Thánh Tông)	20.000	10.100	6.700	5.000	12.000	6.060	4.020	3.000	10.000	5.050	3.350	2.500
5	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Đình Đoài)	15.400	8.400	4.500	3.500	9.240	5.040	2.700	2.100	7.700	4.200	2.250	1.750
		I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Đình Đoài)	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tô - Lý Thánh Tông) TT Tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	20.000	10.800	5.000	4.000	12.000	6.480	3.000	2.400	10.000	5.400	2.500	2.000
6	Đường	I	Ngã tư Công Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	4.000	2.400	1.600		2.400	1.440	960		2.000	1.200	800	
7	Đường Lý Thái Tô	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tô - Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An điều đường 295 khu B)	14.400	8.600	5.800	4.300	8.640	5.160	3.480	2.580	7.200	4.300	2.900	2.150

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
8	Phố Sơn Hải	I	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - Sơn Hải)	8.000	4.800	3.200	2.400	4.800	2.880	1.920	1.440	4.000	2.400	1.600	1.200
9	Đường Đinh Đoài	I	Ngã 3 công Thị (Phố Lý Thánh Tông- đường Đinh Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đinh Đoài)	8.000	4.500	3.000	2.300	4.800	2.700	1.800	1.380	4.000	2.250	1.500	1.150
10	Tổ dân phố Vũng	I	Trụ sở UBND phường Hai Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài - Khu Nội thương)	4.800	2.900	2.000	1.600	2.880	1.740	1.200	960	2.400	1.450	1.000	800
11	Phố suối Chẽ	I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố suối Chẽ)	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Ngã ba đường chùa Tháp)	5.500	2.750	2.200	1.760	3.300	1.650	1.320	1.060	2.750	1.380	1.100	880
		I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Ngã ba đường chùa Tháp)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chẽ	5.500	2.750	2.200	1.760	3.300	1.650	1.320	1.060	2.750	1.380	1.100	880
12	Đường	I	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu kéo dài (nhà ông Chung) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà ông Hào)	5.500	2.750	2.200	1.760	3.300	1.650	1.320	1.060	2.750	1.380	1.100	880
13	Ngõ 128 Lý Thánh Tông	I	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thủy)	Đường Đinh Đoài (Hết nhà ông Ngọc)	6.000	3.600	2.400	1.800	3.600	2.160	1.440	1.080	3.000	1.800	1.200	900
14	Đường	I	Từ ngã 3 qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và người có công	Khách sạn Thương Mại	13.000	6.000	4.000	3.200	7.800	3.600	2.400	1.920	6.500	3.000	2.000	1.600
15	Đường	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Công Đoàn An dưỡng 295 (khu A)	13.000	7.800	5.200	3.900	7.800	4.680	3.120	2.340	6.500	3.900	2.600	1.950
16	Đường	I	Ngã 3 (nhà bà Nghi - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài) qua nhà nghỉ Bộ Xây Dựng	Công Trung Đoàn 50	11.000	6.000	3.500	2.600	6.600	3.600	2.100	1.560	5.500	3.000	1.750	1.300
17	Vạn Sơn	I	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) qua ngã 3 Lâm nghiệp	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 (khu B)	16.800	10.100	6.700	5.000	10.080	6.060	4.020	3.000	8.400	5.050	3.350	2.500
18	Đường Bà Đé	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu-đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài)	Đền bà Đé	5.500	2.900	2.000	1.600	3.300	1.740	1.200	960	2.750	1.450	1.000	800

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
19	Đường phía Đông (Khu công viên Đầm Vuông)	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu)	Ngã 3 (đường Đình Đoài)	7.000	5.000	4.000		4.200	3.000	2.400		3.500	2.500	2.000	
20	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	I	Lô 2+Lô 3		6.000	2.100			3.600	1.260			3.000	1.050		
		I	Lô 4+Lô 5		4.500	2.000			2.700	1.200			2.250	1.000		
		I	Lô 6+Lô 7		3.500	1.700			2.100	1.020			1.750	850		
		I	Lô 8+Lô 9		3.000	1.300			1.800	780			1.500	650		
		I	Lô 10+Lô 11		2.500	1.200			1.500	720			1.250	600		
21	Đường thuộc TDP Đoàn kết 2	I	Lô 12		2.000	1.200			1.200	720			1.000	600		
22	Suối Rông	I	Nhà số 1 đường Suối Rông	Khởi đoàn thể	8.000	4.800	3.200	2.400	4.800	2.880	1.920	1.440	4.000	2.400	1.600	1.200
		I	Khởi đoàn thể	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rông) - Nhà bà Thu	5.400	3.200	2.400	1.900	3.240	1.920	1.440	1.140	2.700	1.600	1.200	950
		I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rông) - Nhà ông Ninh - số nhà 41	Ngã 3 (đường suối Rông - Phạm Ngọc - đường Nghè) - Nhà bà Bình - số nhà 119	4.500	2.700	2.200	1.900	2.700	1.620	1.320	1.140	2.250	1.350	1.100	950
23	Đường	I	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLVN	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu	5.000	3.150	2.000	1.750	3.000	1.890	1.200	1.050	2.500	1.580	1.000	880
24	Đường Phạm Ngọc	I	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cổng đá (đường suối Rông Phạm Ngọc - đường Nghè)	7.700	5.390	4.240	3.080	4.620	3.230	2.540	1.850	3.850	2.700	2.120	1.540
25	Đường có mặt cắt 43m khu dân cư Ngọc Xuyên				4.700				2.820				2.350			
26	Đường có mặt cắt 12 m khu dân cư Ngọc Xuyên				2.400				1.440				1.200			
27	Đường Thanh Niên	I	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Rông)	Ngã 3 đường Thanh niên - đường suối Rông	8.500	4.500	3.400	2.500	5.100	2.700	2.040	1.500	4.250	2.250	1.700	1.250
		I	Đầu đường lô 2	Cuối đường lô 2	7.000	3.500			4.200	2.100			3.500	1.750		
28	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	I	Nhà ông Dũng (Số nhà 146)	Hết nhà ông Cẩm (số nhà 194A)	8.500	6.500	5.500	4.200	5.100	3.900	3.300	2.520	4.250	3.250	2.750	2.100
29	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + 3)	I	Nhà ông Giới (Số nhà 03)	Hết nhà ông Văn (Số nhà 43)	6.500	5.800	5.100	3.400	3.900	3.480	3.060	2.040	3.250	2.900	2.550	1.700
30	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + 5)	I	Nhà ông Tinh (Số nhà 19)	Hết nhà ông Giới (Số nhà 15)	5.500	5.200	3.900	2.600	3.300	3.120	2.340	1.560	2.750	2.600	1.950	1.300
31	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Golf)	I	Nhà bà Xim (Số nhà 37)	Hết nhà ông Kỳ (Số nhà 21)	4.000	3.500	3.000	2.000	2.400	2.100	1.800	1.200	2.000	1.750	1.500	1.000
32	Đường công vụ đê biển I	I	Ngã 3 đường 353	Đê biển I	6.000	3.500	2.500	2.000	3.600	2.100	1.500	1.200	3.000	1.750	1.250	1.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
33	Đường	I	Ngã 3 phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã 4 Vạn Bún	9.500	5.700	3.800	2.900	5.700	3.420	2.280	1.740	4.750	2.850	1.900	1.450
34	Đường Vạn Hoa	I	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 dốc đồi 79 - ngã 3 bãi xe- ngã 3 con Hươu - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
35	Đường Vạn Bún	I	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - Vạn Bún)	Ngã 3 (đường Lý Thái Tổ - Vạn Bún)	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
		I	Ngã 4 Vạn Bún	Nhà nghỉ Hoá Chất	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
36	Đường	I	Ngã 4 Vạn Bún	Hạt Kiểm Lâm	10.000	6.000	4.500	2.000	6.000	3.600	2.700	1.200	5.000	3.000	2.250	1.000
37	Đường Yết Kiêu	I	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
		I	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cô - Quán Gió	Dốc đồi 79	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
		I	Dốc đồi 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
38	Đường Hiếu Tử	I	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo	Đỉnh đồi CASINO	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
39	Đường Vạn Hương	I	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
40	Đường	I	Tượng Ba Cô	Ngã 3 bãi xe khu II	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
41	Đường	I	Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
42	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
43	Đường Vạn Lê	I	Ngã 3 Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Yên Nhi)	Cổng Họng	10.000	5.500	4.000	3.000	6.000	3.300	2.400	1.800	5.000	2.750	2.000	1.500
44	Đường	I	Ngã 3 Vạn Hoa (cổng KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
45	Đường Thung lũng Xanh	I	Ngã 3 (phố Vạn Hoa - đường Thung Lũng Xanh)	Cuối đường	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
46	Đường Nghè	I	Ngã 3 Công đá (đường Suối Rồng Phạm Ngọc- đường Nghè)	C6 (thuộc địa phận phường Vạn Hương)	5.000	3.500	3.000	2.500	3.000	2.100	1.800	1.500	2.500	1.750	1.500	1.250
47	Đường 361	I	Ngã 3 quán Ngọc	Giáp xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thụy	7.000	4.900	3.850	2.800	4.200	2.940	2.310	1.680	3.500	2.450	1.930	1.400
48	Phố Nguyễn Văn Thúc	I	Ngã 4 Bưu điện qua ngã 3 nhà bà Lưu	Công làng Văn hóa Tiểu Bàng	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
49	Đường Đại Thắng	I	Ngã 3 nhà bà Lưu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
50	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Bưu điện	Chợ Đại Thắng	3.300	1.700	1.500		1.980	1.020	900		1.650	850	750	
		I	Ngã 4 Cầu Gù	Công Muối	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
		I	Ngã 4 Cầu Gù	Nhà ông Trứ	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
		I	Ngã 3 đường 361 (Nhà ông Phụng)	Nhà ông Thụy	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
51	Đường trục phường Bàng La	I	Từ đường 361	Nhà ông Nam (TDP số 6)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
		I	Từ nhà ông Tâm (TDP Biên Hoà)	Đập Mộng Giường (TDP Điện Biên)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
52	Đường trục phường Bàng La	I	Ngã 4 Cầu Gù	Nghĩa trang Điện Biên	2.000	1.500	1.450		1.200	900	870		1.000	750	730	
		I	Trường Tiểu học Bàng La	Cầu Đồng Tiến	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
		I	Nhà ông Nghiệm (đường 361)	Mương số 1	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
		I	Nhà bà Phầm (đường 361)	Mương số 1	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
53	Đường Đại Phong	I	Ngã 4 Bưu điện	Đê biển II	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
54	Đường công vụ đê biển II	I	Đường Đại Thắng (Đốc ông Thiện)	Đường Đại Phong (Cổng Đại Phong)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
55	Đường Áp Bắc	I	Ngã 3 Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	3.500	1.700	1.500		2.100	1.020	900		1.750	850	750	
56	Đường 403	I	Ngã 3 Đồng Nèo	Công than (nhà ông Kế)	10.000	7.000	5.500	4.000	6.000	4.200	3.300	2.400	5.000	3.500	2.750	2.000
		I	Công than (nhà ông Kế)	Công Sông Sàng (giáp- Kiến Thụy)	8.000	5.600	4.400	3.200	4.800	3.360	2.640	1.920	4.000	2.800	2.200	1.600
57	Đường Thượng Đức	I	Công làng Đức Hậu	Số nhà 91	9.000	6.300	4.950	3.600	5.400	3.780	2.970	2.160	4.500	3.150	2.480	1.800
		I	Hết số nhà 91	Số nhà 309	7.500	5.250	4.130	3.000	4.500	3.150	2.480	1.800	3.750	2.630	2.070	1.500
58	Đường Nghĩa Phương	I	Công làng Nghĩa Phương	Công ông Hùng (Số nhà 111)	9.000	6.300	4.950	3.600	5.400	3.780	2.970	2.160	4.500	3.150	2.480	1.800
		I	Công ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	7.500	5.250	4.130	3.000	4.500	3.150	2.480	1.800	3.750	2.630	2.070	1.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ (4)	Đến (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT4 (9)	VT1 (10)	VT2 (11)	VT3 (12)	VT4 (13)	VT1 (14)	VT2 (15)	VT3 (16)	VT4 (17)
59	Đường Minh Tiến	I	Ngã 3 Minh Tiến	Nhà bà Hân (số nhà 60)	3.500	2.800	2.200	2.000	2.100	1.680	1.320	1.200	1.750	1.400	1.100	1.000
		I	Hết nhà bà Hân (số nhà 60)	Đường 403	3.900	2.850	2.440	2.000	2.340	1.710	1.460	1.200	1.950	1.430	1.220	1.000
60	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	I	Đường 403	Cuối đường	2.500	1.700	1.600	1.500	1.500	1.020	960	900	1.250	850	800	750
61	Đường trục TDP Quang Trung	I	Cổng ông Hùng	Cổng bà Tiệp	4.800	3.300	3.000	2.200	2.880	1.980	1.800	1.320	2.400	1.650	1.500	1.100
		I	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huân	3.500	2.500	2.000	1.600	2.100	1.500	1.200	960	1.750	1.250	1.000	800
62	Đường Đức Thắng	I	Cổng ông Ngự (phường Minh Đức)	Nhà ông Thịnh (phường Hợp Đức)	2.700	1.800	1.600	1.500	1.620	1.080	960	900	1.350	900	800	750
63	Đường đi phường Hợp Đức	I	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	9.000	5.000	3.750	3.000	5.400	3.000	2.250	1.800	4.500	2.500	1.880	1.500
64	Đường đi phường Hợp Đức	I	Hết số nhà 57	Số nhà 401	8.000	4.500	3.500	2.900	4.800	2.700	2.100	1.740	4.000	2.250	1.750	1.450
65	Đường Trần Minh Thắng	I	Ngã 3 Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	4.000	2.800	2.500	2.000	2.400	1.680	1.500	1.200	2.000	1.400	1.250	1.000
		I	Hết số nhà 75	Số nhà 172	3.500	2.000	1.700	1.500	2.100	1.200	1.020	900	1.750	1.000	850	750
66	Đường Trung Nghĩa	I	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thọ	7.000	4.000	3.000	2.200	4.200	2.400	1.800	1.320	3.500	2.000	1.500	1.100
		I	Hết nhà bà Thọ	Nhà ông Đới	5.000	3.100	2.500	2.000	3.000	1.860	1.500	1.200	2.500	1.550	1.250	1.000
67	Đường trục phường Hợp Đức	I	Cổng ông Tạt	Giáp địa phận phường Minh Đức	3.000	2.000	1.800		1.800	1.200	1.080		1.500	1.000	900	
68	Đường trục TDP Ngô Quyền	I	Cổng ông Cừ (Tiếp giáp phường Hợp Đức)	Cổng ông Thành	4.800	3.300	3.000		2.880	1.980	1.800		2.400	1.650	1.500	
69	Đường trục TDP Nghĩa Phương	I	Nhà ông Thần	Nhà ông Hoan	4.800	3.300	3.000	2.200	2.880	1.980	1.800	1.320	2.400	1.650	1.500	1.100
70	Đường trục TDP Ngô Quyền, Đề Thám	I	Giáp đường 403	Cổng ông Thành	4.800	3.300	3.000		2.880	1.980	1.800		2.400	1.650	1.500	
71	Đường trục phường Hợp Đức	I	Cổng ông Tạt	Giáp địa phận ông Thê (Trung Nghĩa)	3.000	2.000	1.600	1.500	1.800	1.200	960	900	1.500	1.000	800	750
		I	Cổng Nghĩa trang Liệt Sĩ	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện KT	3.000	2.000	1.600	1.500	1.800	1.200	960	900	1.500	1.000	800	750
72	Đường Bình Minh	I	Cổng UBND phường Hợp Đức	Giáp thôn Kính Trục xã Tân Phong, huyện KT	4.000	2.700	2.000	1.700	2.400	1.620	1.200	1.020	2.000	1.350	1.000	850
73	Đường Quý Kim	I	Nhà ông Hạ	Đường Trung Nghĩa	4.000	2.800	2.270	2.000	2.400	1.680	1.360	1.200	2.000	1.400	1.140	1.000
74	Đường Đức Hậu	I	Cổng nhà ông Cầu	Mương trung thủy nông	3.000	2.000	1.700	1.500	1.800	1.200	1.020	900	1.500	1.000	850	750
75	Đường trục TDP Quyết Tiến	I	Cổng nhà ông Tư	Giáp phường Hoà Nghĩa quận Dương Kinh	3.500	2.500	1.700	1.500	2.100	1.500	1.020	900	1.750	1.250	850	750
76	Tuyến 2 Đường 353	I	Nhà ông Nhậm	Nhà ông Hùng Mái	4.000	2.800	2.000	1.700	2.400	1.680	1.200	1.020	2.000	1.400	1.000	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
76	Trục đường 555	I	Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	3.300	2.000	1.500	1.450	1.980	1.200	900	870	1.650	1.000	750	730
77	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.700	1.600			1.020	960			850	800		
78	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.700	1.600			1.020	960			850	800		
79	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)				1.500	1.450			900	870			750	730		
80	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Bằng La, Minh Đức, Hợp Đức)				2.700	1.800			1.620	1.080			1.350	900		
81	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Bằng La, Minh Đức, Hợp Đức)				2.500	1.700			1.500	1.020			1.250	850		
82	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Bằng La, Minh Đức, Hợp Đức)				2.200	1.700			1.320	1.020			1.100	850		

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN AN DƯƠNG (7.8)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại,			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN AN DƯƠNG																
1	Đường 351	V	Từ xã Nam Sơn	Cầu Ré	17.000	12.000	9.500	7.600	10.200	7.200	5.700	4.560	8.500	6.000	4.750	3.800
		V	Từ Cầu Ré	Đến hết thị trấn	18.000	12.500	10.000	8.000	10.800	7.500	6.000	4.800	9.000	6.250	5.000	4.000
2	QL 17B	V	Từ giáp xã Lê Lợi	Cầu Ré	6.760	4.730	3.720	3.040	4.060	2.840	2.230	1.820	3.380	2.370	1.860	1.520
		V	Từ Cầu Ré	Cổng Bến Than	8.100	5.670	4.460	3.650	4.860	3.400	2.680	2.190	4.050	2.840	2.230	1.830
		V	Cổng Bến Than	Giáp địa phận xã An Đông	7.150	5.000	3.930	3.220	4.290	3.000	2.360	1.930	3.580	2.500	1.970	1.610
3	Đường quanh bờ hồ	V	Đầu đường	Cuối đường	5.060	3.540	2.790	2.280	3.040	2.120	1.670	1.370	2.530	1.770	1.400	1.140
4	Đường Máng nước	V	Từ giáp xã An Đông	Đường 351	14.120	9.800	7.060	6.349	8.470	5.880	4.240	3.810	7.060	4.900	3.530	3.170
5	Đoạn đường	V	Sân vận động huyện An Dương	Quốc lộ 17B	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
6	Đoạn đường	V	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	3.240	2.270	1.780	1.460	1.940	1.360	1.070	880	1.620	1.140	890	730
7	Đường trục thị trấn	V	Đầu đường	Cuối đường	3.280	2.300	1.810	1.470	1.970	1.380	1.090	880	1.640	1.150	910	740
8	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP6	V	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
9	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP7	V	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
10	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP8	V	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại,			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đất các khu vực còn lại	V			860				520				430			
12	Đường An Dương I	V	Từ đường 351	Trụ sở UBND TT	6.000	4.210	3.310	2.690	3.600	2.530	1.990	1.610	3.000	2.110	1.660	1.350

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN AN LÃO (7.9)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN AN LÃO																
1	Đường Ngô Quyền	V	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	12.680	10.140	7.100	4.260	7.610	6.080	4.260	2.560	6.340	5.070	3.550	2.130
		V	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	8.780	7.020	4.910	2.950	5.270	4.210	2.950	1.770	4.390	3.510	2.460	1.480
2	Đường Trần Tấn Văn	V	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	12.680	10.140	7.100	4.260	7.610	6.080	4.260	2.560	6.340	5.070	3.550	2.130
		V	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
3	Đường Lê Lợi	V	Ngã 3 Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão (đi tỉnh lộ 357)	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	V	Ngã 4 thị trấn	cầu Anh Trỗi	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
		V	cầu Anh Trỗi	Hết địa phận thị trấn	7.020	5.620	3.930	2.360	4.210	3.370	2.360	1.420	3.510	2.810	1.970	1.180
		V	cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.320	3.460	2.420	1.450	2.590	2.080	1.450	870	2.160	1.730	1.210	730
		V	cầu Anh Trỗi	Ra sông Đa Độ	4.320	3.460	2.420	1.450	2.590	2.080	1.450	870	2.160	1.730	1.210	730
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	V	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	8.450	6.760	4.730	2.840	5.070	4.060	2.840	1.700	4.230	3.380	2.370	1.420
		V	từ ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Huyện đội	7.800	6.240	4.370	2.620	4.680	3.740	2.620	1.570	3.900	3.120	2.190	1.310
		V	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	5.850	4.680	3.280	1.970	3.510	2.810	1.970	1.180	2.930	2.340	1.640	990
6	Quốc lộ 10	V	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	11.250	9.000	6.300	3.780	6.750	5.400	3.780	2.270	5.630	4.500	3.150	1.890

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đoạn đường	V	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Trần Thị Trinh	5.200	4.160	2.910	1.750	3.120	2.500	1.750	1.050	2.600	2.080	1.460	880
		V	Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện (Công ông Dương)	2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340
		V	Đường nhựa trong khu dân cư đầu giá QSD đất lô 2, lô 3 khu Quyết Thắng		2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340
8	Đường Trần Tào	V	Đầu đường	Cuối đường	2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340
9	Đường Lê Khắc Cẩn	V	Đầu đường	Hết lối rẽ vào Nhà văn hóa Hoàng Xá	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
10	Đường Nguyễn Kim	V	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Kim	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	V	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Đốc Tín	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
12	Đường Vương Công Hiến	V	Đầu đường	Đến hết đường Vương Công Hiến	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
13	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	V	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	560	340	600	480	340	200	500	400	280	170
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	V	Đầu đường	Cuối đường	900	720	500	300	540	430	300	180	450	360	250	150
THỊ TRẤN TRƯỜNG SON																

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Tỉnh lộ 360	V	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	6.000	3.500	2.700	1.700	3.600	2.100	1.620	1.020	3.000	1.750	1.350	850
		V	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	8.900	5.200	4.100	3.400	5.340	3.120	2.460	2.040	4.450	2.600	2.050	1.700
		V	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	12.300	7.500	5.900	4.800	7.380	4.500	3.540	2.880	6.150	3.750	2.950	2.400
		V	Ngã 3 An Tràng	Cổng Công ty thủy lợi	12.300	7.500	5.900	4.800	7.380	4.500	3.540	2.880	6.150	3.750	2.950	2.400
		V	Cổng Công ty thủy lợi	Giáp địa phận Kiên An	11.000	6.700	5.300	4.300	6.600	4.020	3.180	2.580	5.500	3.350	2.650	2.150
16	Tỉnh lộ 357	V	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	6.000	4.800	3.360	2.020	3.600	2.880	2.020	1.210	3.000	2.400	1.680	1.010
		V	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thủy	5.000	4.000	2.800	1.680	3.000	2.400	1.680	1.010	2.500	2.000	1.400	840
		V	Hết Cty Trung Thủy	Phà Kiều An	4.500	3.600	2.520	1.510	2.700	2.160	1.510	910	2.250	1.800	1.260	760
		V	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn	4.000	3.200	2.240	1.340	2.400	1.920	1.340	800	2.000	1.600	1.120	670
17	Đường liên xã	V	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1.500	1.200	840	500	900	720	500	300	750	600	420	250
18	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	V	Đầu đường	Cuối đường	980	780	680	600	590	470	410	360	490	390	340	300

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	V	Đầu đường	Cuối đường	830	750	680	600	500	450	410	360	420	380	340	300
20	Đường trong khu đầu giá ngã 3 An Tràng	V			4.000	3.200	2.400	2.000	2.400	1.920	1.440	1.200	2.000	1.600	1.200	1.000

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

HUYỆN KIÊN THUY (7.10)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đường 361	V	Giáp địa phận Đại Đồng	Cách ngã tư Tắc Giang 300m	5.400	4.200	3.300	2.700	3.240	2.520	1.980	1.620	2.700	2.100	1.650	1.350
			Cách ngã tư Tắc giang 300m	Ngã 3 Bến xe	7.440	5.400	4.200	3.480	4.460	3.240	2.520	2.090	3.720	2.700	2.100	1.740
			Ngã 3 Bến xe	Cổng mới	4.560	3.360	2.640	2.160	2.740	2.020	1.580	1.300	2.280	1.680	1.320	1.080
			Cổng Mới	Hết địa phận thị trấn	3.240	2.270	1.780	1.460	1.940	1.360	1.070	880	1.620	1.140	890	730
2	Đường 362	V	Từ giáp Minh Tân	Ngã 3 Bến xe	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
			Ngã 4 Tắc Giang	Hết địa phận thị trấn theo trục 362	10.000	7.680	6.040	4.940	6.000	4.610	3.620	2.960	5.000	3.840	3.020	2.470
			Ngã 4 Tắc Giang	Hết Trung tâm thương mại	7.920	5.570	4.370	3.580	4.750	3.340	2.620	2.150	3.960	2.790	2.190	1.790
			Ngã 3 Tượng đài Kim Sơn	Cổng xuất khẩu	9.000	7.500	5.460	4.300	5.400	4.500	3.280	2.580	4.500	3.750	2.730	2.150
3	Đường 362	V	Cổng xuất khẩu	Chùa Bà Sét	5.040	4.200	2.940	2.300	3.020	2.520	1.760	1.380	2.520	2.100	1.470	1.150
			Đường nhánh cổng xuất khẩu đi qua Trường Nguyễn Huệ	Đường 362	4.320	3.600	2.690	2.110	2.590	2.160	1.610	1.270	2.160	1.800	1.350	1.060
			Ngã 3 Huyện đội	Giáp miếu Xuân La	4.200	2.940	2.300	1.880	2.520	1.760	1.380	1.130	2.100	1.470	1.150	940
			Từ miếu Xuân La	Ngã 3 Bệnh viện	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.010	790	650	1.200	840	660	540

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường 405	V	Ngã 3 bách hoá	Ngã 3 Trường THPT Kiến Thụy	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.030	3.170	2.590	4.800	3.360	2.640	2.160
			Ngã 3 trường THPT Kiến Thụy	Công Bệnh viện	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
			Công Bệnh viện	Hết địa phận thị trần	4.200	2.940	2.320	1.900	2.520	1.760	1.390	1.140	2.100	1.470	1.160	950
			Đường nhánh	Công chính Chợ Đổi	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.030	3.170	2.590	4.800	3.360	2.640	2.160
			Công chính Chợ Đổi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hóa	V	Đầu đường	Cuối đường	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen	V	Đầu đường	Cuối đường	1.200	960	660	540	720	580	400	320	600	480	330	270

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN TIỀN LÃNG (7.11)**

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN TIỀN LÃNG																
1	Phố Minh Đức (Đường 354 khu 2, khu 3, khu 4)	IV	Ngã 3 Bưu điện	Hết chợ Đồi	21.600	12.960	9.720	5.400	12.960	7.780	5.830	3.240	10.800	6.480	4.860	2.700
			Hết Chợ Đồi	Hết ngõ Dốc	20.000	12.000	9.000	5.000	12.000	7.200	5.400	3.000	10.000	6.000	4.500	2.500
			Hết ngõ Dốc	Cầu Minh Đức	18.000	10.800	8.160	4.560	10.800	6.480	4.900	2.740	9.000	5.400	4.080	2.280
2	Phố Đào Linh Quang (Đường 354 khu 5, khu 6)	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khuê	12.000	7.200	5.400	3.000	7.200	4.320	3.240	1.800	6.000	3.600	2.700	1.500
			Đê Khuê	chân Cầu Khuê	7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900
			Chân Cầu Khuê	Bến phà Khuê	4.200	2.500	1.900	1.100	2.520	1.500	1.140	660	2.100	1.250	950	550
3	Phố Phạm Ngọc Đa (đường 354 khu 1, khu 8)	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Huyện đội	20.000	12.000	9.000	5.000	12.000	7.200	5.400	3.000	10.000	6.000	4.500	2.500
			Cầu Huyện đội	Ngã 3 đường Rộng	18.000	10.800	8.160	4.560	10.800	6.480	4.900	2.740	9.000	5.400	4.080	2.280
4	Đường Rộng (khu 8)	IV	Phố Phạm Ngọc Đa	Cầu Ông Đền	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
5	Phố Nguyễn Văn Sơ (Đường 25)	IV	Ngã 3 Bưu điện	Cầu Trại Cá	15.000	9.000	6.750	3.750	9.000	5.400	4.050	2.250	7.500	4.500	3.380	1.880
6	Phố Nhữ Văn Lan (đường 212)	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	15.000	9.000	6.750	3.750	9.000	5.400	4.050	2.250	7.500	4.500	3.380	1.880
			Cầu Chè	Hết thị trấn	12.000	7.250	5.400	3.000	7.200	4.350	3.240	1.800	6.000	3.630	2.700	1.500
7	Ngõ số 8 phố Nguyễn Văn Sơ (khu 7)	IV	Đường 25	Xóm Đoài	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
8	Phố Triều Đông (đường trực thị trấn: khu 5)	IV	Cầu Triều Đông	Trường Tiểu học khu 6	4.000	2.400	1.800	1.000	2.400	1.440	1.080	600	2.000	1.200	900	500
			Cầu Triều Đông	Chùa Triều Đông	4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
9	Phố Đông Cầu (đường trực thị trấn: khu 6)	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	4.000	2.400	1.800	1.000	2.400	1.440	1.080	600	2.000	1.200	900	500
10	Phố Trung Lăng (đường trực thị trấn: khu 3, khu 4)	IV	Chùa Triều Đông	Hết Ngõ Dốc	4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
			Hết ngõ Dốc	Hết chợ Đồi	7.500	4.500	3.400	1.900	4.500	2.700	2.040	1.140	3.750	2.250	1.700	950
11	Phố Cựu Đồi (khu 2)	IV	Hết chợ Đồi	Ngã tư huyện	9.000	5.400	4.100	2.300	5.400	3.240	2.460	1.380	4.500	2.700	2.050	1.150

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
12	Đoạn đường phía sau Lô 1 Hương Sen (khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	4.000				2.400				2.000			
13	Phố Phú Khê (khu 1)	IV	Ngã tư huyện	Bến Vua	8.000	4.800	3.600	2.000	4.800	2.880	2.160	1.200	4.000	2.400	1.800	1.000
14	Đường công phía Nam chợ Đồi	IV	Phố Cựu Đồi	Vào chợ Đồi	7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900
15	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	6.500	3.900	2.900	1.600	3.900	2.340	1.740	960	3.250	1.950	1.450	800
16	Đường Lò Mỏ (ngõ số 88)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900
17	Đường ngõ Dốc (ngõ số 154)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
18	Đường vào trường tiểu học thị trấn (ngõ 176)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
19	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
20	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6 (ngõ Vãng số 308, ngõ Địch số 374, cửa Đình số 430)	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.700	1.300	700	1.680	1.020	780	420	1.400	850	650	350
21	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ (khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
22	Tuyến đường nội bộ khu đất chi cục thuế cũ (ngõ 65, khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
23	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại (ngõ 33, khu 2)	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
24	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
25	Ngõ 96 (công ty chế biến nông sản cũ khu 3)	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
26	Ngõ trạm điện số 23 phố Nguyễn Văn Sơ (khu 1, khu 7)	IV	Đường 25	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
27	Ngõ xóm Đông số 57 (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
28	Ngõ xóm Đông Nam số 37 (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
29	Phố Bến Vua (đường bờ kênh khu 1)	IV	Cầu Huyện Đồi	Cầu Ông Giãng	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
			Cầu Ông Giãng	Bến Vua	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450
30	Đường Xóm Đoài số 62 (khu 1)	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450
31	Phố Phạm Đình Nguyên (Đường bờ kênh: khu 2, khu 3, khu 4)	IV	Cầu Huyện đội	Phố Như Văn Lan	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
32	Đường trong khu dân cư mới (khu 8)	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.600				3.000			
33	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
34	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú Khê	Cuối đường	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
35	Đường nhà văn hóa khu 2 (số 60)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
36	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên (số 06, khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
37	Ngõ xóm ông Tiềm (số 104, khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyên	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
38	Đường Hiệu sách cũ (số 02, khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
39	Ngõ xóm ông Bình (số 34, khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
40	Ngõ xóm ông Vinh (số 94, khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
41	Đường ao cá Bắc Hồ (ngõ 152 khu 3, ngõ 152A khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
42	Ngõ số 202 (Đường Diêm Đông khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	2.500	1.800	1.400	800	1.500	1.080	840	480	1.250	900	700	400
43	Ngõ số 222 (xóm ông Sơn khu 4)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
44	Ngõ số 01 (cạnh bưu điện Tiên Lãng, khu 7)	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	3.500	1.500	1.100	600	2.100	900	660	360	1.750	750	550	300
45	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm (ngõ số 303 khu 5)	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	2.500	1.400	1.000	600	1.500	840	600	360	1.250	700	500	300
46	Đường từ cầu Minh Đức qua công làng Triều Đông (ngõ số 260 khu 5)	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	3.000	1.400	1.000	600	1.800	840	600	360	1.500	700	500	300
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	800	600	500	900	480	360	300	750	400	300	250
48	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.200	700	500	400	720	420	300	240	600	350	250	200

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

HUYỆN VINH BẢO (7.12)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN VINH BẢO																
1	Quốc lộ 37	V	Cầu Liên Thâm	Hết Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	9.900	6.920	5.420	4.810	5.940	4.150	3.250	2.890	4.950	3.460	2.710	2.410
		V	Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phâm	11.880	8.320	6.580	5.840	7.130	4.990	3.950	3.500	5.940	4.160	3.290	2.920
		V	Ngõ 42 giáp nhà ông Phâm	Ngân Hàng	13.860	9.710	7.610	6.730	8.320	5.830	4.570	4.040	6.930	4.860	3.810	3.370
		V	Ngân Hàng	Cầu Mực	23.760	13.860	10.890	8.910	14.260	8.320	6.530	5.350	11.880	6.930	5.450	4.460
		V	Cầu mực	Trung tâm Y tế Vinh Bảo	15.120	8.820	6.950	5.690	9.070	5.290	4.170	3.410	7.560	4.410	3.480	2.850
		V	Trung tâm Y tế Vinh Bảo	Cầu Giao Thông	13.860	8.090	6.370	5.210	8.320	4.850	3.820	3.130	6.930	4.050	3.190	2.610
		V	Cầu Nhân Mực	Cầu Giao Thông (phía đông)	12.100	9.070	8.160	7.350	7.260	5.440	4.900	4.410	6.050	4.540	4.080	3.680
2	Tuyến đường	V	Quốc lộ 37 (nhà ông Thuận)	Đường bao phía Tây nam	4.800	3.840	3.180	2.700	2.880	2.300	1.910	1.620	2.400	1.920	1.590	1.350
3	Tuyến đường	V	Quốc lộ 37	Trường Nguyễn Bình Khiêm	4.950	3.960	3.230	2.740	2.970	2.380	1.940	1.640	2.480	1.980	1.620	1.370

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đường 20-8	V	Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	16.500	11.550	9.080	7.430	9.900	6.930	5.450	4.460	8.250	5.780	4.540	3.720
5	Quốc lộ 10	V	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	11.880	6.930	5.480	4.490	7.130	4.160	3.290	2.690	5.940	3.470	2.740	2.250
		V	Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	13.860	8.090	6.370	5.210	8.320	4.850	3.820	3.130	6.930	4.050	3.190	2.610
		V	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	Phòng Giáo dục	17.820	10.400	8.150	6.670	10.690	6.240	4.890	4.000	8.910	5.200	4.080	3.340
		V	Phòng Giáo dục	Ngã ba phía nam Cầu Mực	23.760	13.860	10.890	8.910	14.260	8.320	6.530	5.350	11.880	6.930	5.450	4.460
		V	Ngã ba phía nam Cầu Mực	Đường bao thị trấn	15.120	8.820	6.950	5.690	9.070	5.290	4.170	3.410	7.560	4.410	3.480	2.850
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	V	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	15.600	9.320	7.410	6.150	9.360	5.590	4.450	3.690	7.800	4.660	3.710	3.080
7	Đường Đông Hải (nhà ông Chanh đến công chợ cũ)	V	Nhà ông Chanh	Công chợ cũ	13.200	9.240	7.260	5.940	7.920	5.540	4.360	3.560	6.600	4.620	3.630	2.970
8	Đường nhánh từ quốc lộ 10 (nhà ông Tú đến công chợ cũ)	V	Nhà ông Tú	Công chợ cũ	4.200	3.360	2.730	2.310	2.520	2.020	1.640	1.390	2.100	1.680	1.370	1.160
9	QL 37 - Cầu xóm 2	V	Đường 17 A	Cầu xóm 2	5.400	4.320	3.530	2.950	3.240	2.590	2.120	1.770	2.700	2.160	1.770	1.480
10	Từ trạm biến áp (ông Điệp) đến chùa Đông Tạ	V	Từ trạm biến áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tạ	4.800	3.840	3.120	2.640	2.880	2.300	1.870	1.580	2.400	1.920	1.560	1.320
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	V	Sau Công an	Nhà ông Thao	4.500	3.600	2.930	2.480	2.700	2.160	1.760	1.490	2.250	1.800	1.470	1.240
12	Nhà ông Quý đến Công chợ cũ	V	Nhà ông Quý	Công chợ cũ	7.200	5.040	3.960	3.240	4.320	3.020	2.380	1.940	3.600	2.520	1.980	1.620
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	V	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiền Hải	4.200	3.360	2.730	2.310	2.520	2.020	1.640	1.390	2.100	1.680	1.370	1.160
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	V	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	8.250	5.780	4.560	3.690	4.950	3.470	2.740	2.210	4.130	2.890	2.280	1.850

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
15	Đường trục thôn Đông tạ	V	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	5.400	3.780	3.000	2.460	3.240	2.270	1.800	1.480	2.700	1.890	1.500	1.230
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiểu	V	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiểu	4.800	3.360	2.660	2.180	2.880	2.020	1.600	1.310	2.400	1.680	1.330	1.090
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trạm biến áp (nhà ông Diệp)	V	Trạm Y tế thị trấn	Trạm Biến áp (nhà ông Diệp)	6.600	4.620	3.660	3.000	3.960	2.770	2.200	1.800	3.300	2.310	1.830	1.500
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thâm)	V	Cầu Tân Hưng	Liễn Thâm	3.600	2.880	2.340	1.980	2.160	1.730	1.400	1.190	1.800	1.440	1.170	990
19	Đường còn lại trong các khu dân cư	V	Đầu đường	cuối đường	1.200	1.080	1.010	960	720	650	610	580	600	540	510	480
20	Công Chợ cũ - Trại Chiểu	V	Công Chợ Cũ	Trại Chiểu	2.400	1.920	1.580	1.340	1.440	1.150	950	800	1.200	960	790	670
21	Đường khu dân cư Liễn Thâm	V	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	1.500	1.150	940	790	900	690	560	470	750	580	470	400
22	Tuyến đường	V	Cầu Nguyễn Bình Khiêm	Hết bờ sông Chanh Dương phía Bắc	5.000	3.500	2.500	2.000	3.000	2.100	1.500	1.200	2.500	1.750	1.250	1.000

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

HUYỆN CÁT HẢI (7.13)

(Kèm theo Quyết định số 22 /2022/QĐ-UBND ngày 28 /4/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Thị trấn Cát Bà																
1	Đường tỉnh 356	IV	Địa phận thị trấn Cát Bà (đỉnh dốc Ông Chử)	Hết khu tái định cư Hùng Sơn	7.560	6.050	4.540	3.780	4.540	3.630	2.720	2.270	3.780	3.030	2.270	1.890
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	4.500				2.700				2.250			
			Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	7.560	6.050	4.540	3.780	4.540	3.630	2.720	2.270	3.780	3.030	2.270	1.890
			Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết công đập nước (Tổ dân phố 1)	10.000	8.400	6.310	5.250	6.000	5.040	3.790	3.150	5.000	4.200	3.160	2.630
			Hết công đập nước (Tổ dân phố 1)	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	15.000	12.000	9.000	7.500	9.000	7.200	5.400	4.500	7.500	6.000	4.500	3.750
3	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	14.400	11.520	8.640	7.200	8.640	6.910	5.180	4.320	7.200	5.760	4.320	3.600
			Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Giáp số nhà 94	19.440	15.550	11.660	9.720	11.660	9.330	7.000	5.830	9.720	7.780	5.830	4.860
			Số nhà 94	Hết hiệu vàng Ngọc Liên (đối diện hết số nhà 158)	25.200	20.160	15.120	12.600	15.120	12.100	9.070	7.560	12.600	10.080	7.560	6.300
			Số nhà 159 (ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	36.000	28.800	21.600		21.600	17.280	12.960		18.000	14.400	10.800	
			Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quân sự	33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		
			Cửa hầm quân sự	Đến Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	27.000	21.600			16.200	12.960			13.500	10.800		
4	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn SeaPearl (của phụ số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	33.750	27.000	23.630	20.250	20.250	16.200	14.180	12.150	16.880	13.500	11.820	10.130
			Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết số nhà 283	27.000	21.600	18.900	16.200	16.200	12.960	11.340	9.720	13.500	10.800	9.450	8.100
			Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	33.750	27.000	20.250		20.250	16.200	12.150		16.880	13.500	10.130	
			Đường ngang		33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		
			Từ khách sạn Charm Island (số nhà 1)	Hết số nhà 25	21.600	17.280	12.960		12.960	10.370	7.780	10.800	8.640	6.480		
6	Đường vòng lô II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	16.200	12.960			9.720	7.780		8.100	6.480			
7	Đường Núi Xé	IV	Đầu đường (Tiếp giáp phố cái bèo)	Cuối đường (Tiếp giáp phố Núi Ngọc)	13.500	10.800			8.100	6.480		6.750	5.400			
8	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết số nhà 214	13.500	10.800	8.100	6.750	8.100	6.480	4.860	4.050	6.750	5.400	4.050	3.380
			Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vả	8.100	6.480	4.860	4.060	4.860	3.890	2.920	2.440	4.050	3.240	2.430	2.030
			Hết Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	20.250	16.200	12.150		12.150	9.720	7.290		10.130	8.100	6.080	
9	Phố Tùng Dinh	IV	Công chợ chính (số nhà 01)	Hết số nhà 19	28.000	22.400	16.800	14.000	16.800	13.440	10.080	8.400	14.000	11.200	8.400	7.000
			Số nhà 20	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	27.190	21.750	16.310	13.600	16.310	13.050	9.790	8.160	13.600	10.880	8.160	6.800
			Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thủy sản Đức Giang	19.440	15.550			11.660	9.330			9.720	7.780		
			Hết Công ty TNHH thủy sản Đức Giang	Hết Trạm Kiểm ngư	14.040	11.230	7.710		8.420	6.740	4.630		7.020	5.620	3.860	
10	Đường đầu nổi khu I-Vịnh Tùng Dinh	IV	Ngã ba Xây dựng	Đường vào bãi tắm Tùng Thu	10.800	8.640	6.480	5.400	6.480	5.180	3.890	3.240	5.400	4.320	3.240	2.700
			Đường vào bãi tắm Tùng Thu	Ngã ba Tùng Dinh	27.230	21.780	16.340	13.500	16.340	13.070	9.800	8.100	13.620	10.890	8.170	6.750

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường núi Xé đến Pháo đài thần công	IV	Đầu đường	Cuối đường	8.000				4.800				4.000			
12	Khu Đô thị Cái Giá tại thị trấn Cát Bà, xã Trần Châu	IV			7.500				4.500				3.750			
Thị trấn Cát Hải																
13	Đường tỉnh 356	V	Nhà chờ Bến Gót	Ngã ba đường hoàn trả và 356	9.900	7.920	5.940	4.950	5.940	4.750	3.560	2.970	4.950	3.960	2.970	2.480
			Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba rẽ vào trường THCS thị trấn Cát Hải	12.210	9.770	7.330	6.110	7.330	5.860	4.400	3.670	6.110	4.890	3.670	3.060
			Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gò Đồng Sam	10.890	8.710	6.530	5.450	6.530	5.230	3.920	3.270	5.450	4.360	3.270	2.730
			Gò Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	6.530	5.220	3.920	3.270	3.920	3.130	2.350	1.960	3.270	2.610	1.960	1.640
14	Đường huyện (2a)	V	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Trạm biến áp số 2	12.210	9.770	7.330	6.110	7.330	5.860	4.400	3.670	6.110	4.890	3.670	3.060
15	Đoạn đường	V	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bưu điện Cát Hải cũ	11.550	9.240	6.930	5.780	6.930	5.540	4.160	3.470	5.780	4.620	3.470	2.890
16	Đường Tân Vũ-Lạch Huyện	V	Hết địa bàn xã Đồng Bài	Cuối đường	6.750	5.400	4.050		4.050	3.240	2.430		3.380	2.700	2.030	

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.14)**

*(Kèm theo Quyết định số **22** /2022/QĐ-UBND ngày **28** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Thị trấn Núi Đèo															
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ (cũ)	Giáp cầu Tây (Ngã 3 TL 351 và TL 359)	36.000	21.600	16.200	13.500	21.600	12.960	9.720	8.100	18.000	10.800	8.100	6.750
		IV	Cầu Tây	Đền Phò Mã	36.000	21.600	16.200	13.500	21.600	12.960	9.720	8.100	18.000	10.800	8.100	6.750
		IV	Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	39.000	18.720	17.540	13.640	23.400	11.230	10.520	8.180	19.500	9.360	8.770	6.820
2	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	22.500	11.250	7.500	5.620	13.500	6.750	4.500	3.370	11.250	5.630	3.750	2.810
3	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu	25.000	16.000	15.500	12.500	15.000	9.600	9.300	7.500	12.500	8.000	7.750	6.250
4	Đoạn đường máng nước	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	24.000	15.500	15.350	11.510	14.400	9.300	9.210	6.910	12.000	7.750	7.680	5.760
5	Đoạn đường nhánh	IV	Giáp cơ quan Huyện ủy	Trại Chăn nuôi cũ	6.300	4.200	3.938	3.150	3.780	2.520	2.360	1.890	3.150	2.100	1.970	1.580
6	Đoạn đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gal đến đường tỉnh 351	11.250	7.870	6.190	5.060	6.750	4.720	3.710	3.040	5.630	3.940	3.100	2.530
7	Đoạn đường nhánh	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	18.750	10.500	8.250	6.750	11.250	6.300	4.950	4.050	9.380	5.250	4.130	3.380
8	Đường trong khu trung tâm Thương Mại (trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 đến Lô 75B)	IV	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.080	7.920	6.480	10.800	6.050	4.750	3.890	9.000	5.040	3.960	3.240

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường trung khu Trung tâm thương mại	IV	Đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2	Lô 75 B khu chợ cá	9.000	6.000	4.500	3.000	5.400	3.600	2.700	1.800	4.500	3.000	2.250	1.500
10	Đoạn đường nhánh	IV	Ngã 3 Hiệu thuốc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	4.500	3.000	2.400	2.100	2.700	1.800	1.440	1.260	2.250	1.500	1.200	1.050
11	Đoạn đường nhánh	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ (cũ)	Khu trại chăn nuôi (cũ)	3.600	2.400	2.100	1.800	2.160	1.440	1.260	1.080	1.800	1.200	1.050	900
12	Đoạn đường nhánh	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	11.250	6.300	4.950	4.050	6.750	3.780	2.970	2.430	5.630	3.150	2.480	2.030
13	Đường sau Chi Cục Thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
14	Các đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.520	2.100	1.800	1.800	1.510	1.260	1.080	1.500	1.260	1.050	900
15	Các vị trí còn lại	IV			2.500				1.500				1.250			
16	Khu dân cư Gò Gai	IV			14.600				8.760				7.300			
	Thị trấn Minh Đức															
17	Đoạn đường	IV	Công Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	3.600	2.520	1.980	1.620	2.160	1.510	1.190	970	1.800	1.260	990	810
18	Đoạn đường	IV	Công Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ mới	Cầu Trảng Kênh	3.600	2.520	1.980	1.620	2.160	1.510	1.190	970	1.800	1.260	990	810
19	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	Nhà máy Xi măng Chínfon	1.440	1.152	940	790	860	690	560	470	720	580	470	400
20	Đoạn đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	1.150	920	750	630	690	550	450	380	580	460	380	320
21	Đoạn đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Giáp xã Minh Tân	1.150	920	750	630	690	550	450	380	580	460	380	320
22	Đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	1.440	1.150	1.010	860	860	690	610	520	720	580	510	430

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường còn lại trong khu trung tâm thị trấn	IV			2.160	1.440	1.150	1.010	1.300	860	690	610	1.080	720	580	510
24	Các vị trí còn lại	IV			720				430				360			
25	Đoạn đường	IV	Tuyến đường từ giáp Tỉnh lộ 359	Công Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng	8.000	4.800	3.200	1.800	4.800	2.880	1.920	1.080	4.000	2.400	1.600	900
26	Tuyến giao thông có lộ giới 12m-14m, Khu TĐC Sọ Nghệ, thị trấn Minh Đức	IV			1.150				690				580			
27	Tuyến giao thông có lộ giới trên 20m, Khu TĐC Sọ Nghệ, thị trấn Minh Đức	IV			1.250				750				630			

